TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Bản tin KHOA HỌC

SỐ 4 - THÁNG 09/2019

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ: 689 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Toàn,Thành phố Bà Rịa.
Điện thoại: (0254) 3825275.
Fax: (0254) 3825275.
Website:cdspbrvt.edu.vn
Email: btkh.c52@gmail.com

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:
Hồ Cảnh Hạnh
Hiệu trưởng

BAN BIÊN TẬP:

TS. Hồ Cảnh Hạnh
ThS. Nguyễn Xuân Dũng
TS. Phan Thế Hải
TS. Nguyễn Chí Tăng
ThS. Nguyễn Thiện Thắng
TS. Nguyễn Công Long
TS. Nguyễn Việt Hùng
TS. Trần Anh Đức
TS. Phạm Ngọc Sơn
ThS. Lê Thị Kim Chi
TS. Nguyễn Hữu Lễ
TS. Bùi Quang Trường
ThS. Trần Thị Thanh Tú

TRÌNH BÀY:
Phạm Ngọc Tân

Giấy phép xuất bản số:
03/GP-STTTT
Ngày 15 tháng 01 năm 2018

In tại:
Công ty TNHH Kỹ thuật Thắng Nhất

MỤC LỤC - CONTENT

* ***Tiền Tú Anh:*** Một số biện pháp trong đào tạo giáo viên ở trường Cao đẳng Sư phạm nhằm nâng cao sự tự tin của sinh viên đối với việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong các hoạt động rèn nghề - Measures taken in Teacher training at college of education to increase students' self-confidence in applying Information Technology into their academic activities and practicum 5
* ***Ngô Thị Vân Anh:*** Vận dụng kỹ thuật ca hát truyền thống dân tộc và nghệ thuật hát mới trong ca khúc mang âm hưởng dân gian - The Application of Traditional Ethnic Singing Techniques and New Singing Art in folk-like songs 13
* ***Lê Thị Kim Chi:*** Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo trong tác phẩm "Trăm năm cô đơn" của Gabriel Garcia Arquez - Fanciful Realism in "One Hundred Years of Solitude" by Gabriel Garcia Marquez 17
* ***Hồ Viết Chiến:*** Tư tưởng của quốc tế cộng sản với đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - The ideology of Communist Internationalism and the Revolutionary Way of the Communist Party of Vietnam – Issues raised in Current Period 20
* ***Phan Thế Hải:*** Bài toán về chiếc Cầu Vồng - A Mathematical Problem about the Rainbow 25
* ***Hồ Viết Hùng:*** Thời điểm mở đầu hơn một thế kỷ bi thương ở Côn Đảo - The Time of Embarking on More than a Century of Tragic Past in Con Dao 28
* ***Lê Thị Bích Mai:*** Tổ chức dạy học hoạt động nhóm một số nội dung trong học phần Sinh lý học trẻ em cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học ở trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu"- Group Activities in the Paediatric Physiology Module for Students Majoring in Primary Education at Ba Ria – Vung Tau College of Education 31
* ***Trần Thị Thanh, Borovskih T.A:*** Phát triển tư duy phê phán của học sinh thông qua các thí nghiệm trong nghiên cứu Hóa học - Developing Students' Critical Thinking through Experiments in Chemical Research 35
* ***Nguyễn Văn Tráng:*** Học tập, làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh của giảng viên trong nhà trường Sư phạm hiện nay - Lecturers in Pedagogical Institutions and their Studying and Following President Ho Chi Minh's Working Styles 39
* ***Lê Hữu Trinh:*** Nghiên cứu tổng hợp và đặc trưng Nano pha tạp CeO_2@Nd^{3+} - Synthesis and Characterization of Neodymium Oxide Doped Ceria Nanoparticles 44
* ***Bùi Quang Trường:*** Sự vận động của văn xuôi viết về nông thôn từ đầu thế kỷ XX đến 1975- The Movement of Prose Written about the Countryside from the Beginning of the Twentieth Century to 1975 48
* ***Lê Thị Xuân Vũ:*** Sử dụng infographic để hỗ trợ sinh viên luyện nói tiếng Anh - Infographic and its Use in Helping Students with their English Speaking Skill 53

CHÀO MỪNG
NĂM HỌC MỚI
2019-2020

MỘT SỐ BIỆN PHÁP TRONG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NHẰM NÂNG CAO SỰ TỰ TIN CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI VIỆC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG RÈN NGHỀ

Tiền Tú Anh

Tóm tắt: Trong bài báo này, tác giả đưa ra thực trạng sự tự tin của sinh viên chính quy, hệ cao đẳng tại trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu khi ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động rèn nghề, nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên và một số biện pháp giúp sinh viên tự tin hơn trong lĩnh vực này như: điều chỉnh nội dung và kế hoạch dạy học môn Tin học, đổi mới phương pháp dạy học phần Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và tạo điều kiện về cơ sở vật chất và môi trường học tập thân thiện cho sinh viên.

Từ khóa: *Biện pháp, sự tự tin, ứng dụng CNTT*

1. Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên hội nhập quốc tế sâu rộng, thế giới đứng trước cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục & đào tạo (GD&ĐT) gắn liền với nâng cao, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) là rất cấp thiết. Ngày 25 tháng 01 năm 2017 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025" (Thủ tướng Chính phủ, 2017). Theo đó, mục tiêu chung là tăng cường ứng dụng CNTT nhằm đẩy mạnh triển khai chính phủ điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước về GD&ĐT từ trung ương đến các địa phương; đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân góp phần hiện đại hóa và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo là tất yếu.

Tuy nhiên thực tế sinh viên (SV) đi thực tập sư phạm thường bị đánh giá là yếu trong lĩnh vực ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Có nhiều lý do khác nhau, nhưng phải kể đến môi trường học tập của sinh viên và phương pháp giảng dạy của giảng viên ảnh hưởng rất nhiều đến việc đánh giá trên.

Bên cạnh đó SV hiện nay thường lười suy nghĩ, ý thức tự học kém, sợ công nghệ, vì thế khi tham gia các cuộc thi có liên quan đến ứng dụng CNTT do trường, sở hoặc bộ tổ chức, SV thường phải nhờ người khác hỗ trợ về kỹ thuật tin học.Với tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề, làm sao để SV học tốt, đi thực tập sư phạm ở các cơ sở giáo dục thật tự tin về lĩnh vực này đó là lý do mà tác giả muốn đề cập trong bài viết này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lý luận

- Sự tự tin: Là tin tưởng vào khả năng của bản thân; chủ động trong mọi công việc, dám nghĩ dám làm; quyết định và hành động một cách chắc chắn, không hoang mang dao động, thường đạt kết quả cao trong công việc.

- Công nghệ thông tin: là ngành nghiên cứu, thiết kế, phát triển, vận hành, hỗ trợ và quản lý hệ thống thông tin dựa trên máy vi tính, đặc biệt là các phần mềm ứng dụng và phần cứng máy vi tính. (ITAA, 2009)

* *Phó trưởng Phòng đào tạo*

- Sự tự tin của SV nhóm ngành đào tạo giáo viên: Là tự tin với vốn kiến thức chuyên môn mà sinh viên đã tích lũy, học tập được từ giảng viên, từ quá trình tự học của bản thân khi tham gia các hoạt động như trình bày, thuyết trình, báo cáo, tập giảng, xử lý các tình huống sư phạm…

- Hoạt động rèn nghề: Học tập và nghiên cứu, dạy học khi thực tập, và tham gia các cuộc thi liên quan đến ứng dụng CNTT.

- Sự tự tin của SV nhóm ngành đào tạo giáo viên khi ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề: Tin vào khả năng vận dụng kiến thức CNTT của mình trong chính các môn học tại trường; tin vào khả năng bản thân có thể làm được, thực hiện được khi tham gia các sân chơi do các cấp tổ chức có ứng dụng CNTT; tin vào khả năng xây dựng tiết dạy có ứng dụng CNTT trong dạy học khi đi thực tập sư phạm tại các cơ sở giáo dục. Bên cạnh việc đòi hỏi về kiến thức chuyên ngành vững, khi SV tự tin về ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề, giúp các em có thêm nghị lực để tin rằng mình sẽ thành công trong một tình huống hay một nhiệm vụ cụ thể nào đó, từ đó phát triển nhân cách người giáo viên tương lai một cách toàn diện hơn.

2.2. Thực trạng sự tự tin của SV chính quy hệ Cao đẳng khi ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề

Với những đòi hỏi ngày càng cao về ứng dụng CNTT trong dạy học không chỉ đối với giáo viên mà cả SV. Các bài học, bài thuyết trình, báo cáo… của SV thường được giáo viên đánh giá cao hơn khi các em biết vận dụng CNTT một cách có hiệu quả. Tuy nhiên về phía SV chưa thực sự tự tin khi ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề.

Để có cơ sở thực tế hơn, vào năm học 2015-2016 chúng tôi đã phát phiếu hỏi 137 SV năm 3 chính quy hệ Cao đẳng, trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu, trong đó có 52 SV ngành Giáo dục Mầm Non, 48 SV ngành Giáo dục Tiểu học và 37 SV các ngành khối Trung học cơ sở (THCS) với nhiều câu hỏi, trong đó có hai câu hỏi cần quan tâm:

(1) Bạn có thường xuyên ứng dụng CNTT trong các môn học?

(Các phương án lựa chọn gồm: a/Rất thường xuyên; b/Thường xuyên; c/Thỉnh thoảng và d)Không bao giờ)

(2) Mức độ ứng dụng CNTT vào bài dạy khi đi thực tập sư phạm?

(Các phương án lựa chọn gồm: a/Sử dụng bài trình chiếu trên Powerpoint; b/Khai thác kỹ thuật nâng cao trong Powerpoint, c/Kết hợp các phần mềm khác trong giảng dạy)

Bảng 1: Thống kê mức độ ứng dụng CNTT trong môn học năm học 2015-2016

Nhóm ngành đào tạo	SL khảo sát	Rất thường xuyên		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Không bao giờ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Giáo dục Mầm Non	52	1	2	6	12	45	87	0	0
Giáo dục Tiểu học	48	2	4	9	19	37	77	0	0
Các ngành khối THCS	37	0	0	4	11	33	89	0	0
Chung các nhóm ngành	137	3	2	19	14	115	84	0	0

Bảng 2: Thống kê khả năng ứng dụng CNTT vào bài dạy của SV thực tập năm 2015

Nhóm ngành đào tạo	SL khảo sát	Sử dụng trình chiếu powerpoit		Sử dụng kỹ thuật chuyên nghiệp trong thiết kế bài trình chiếu		Kết hợp các phần mềm khác trong bài dạy	
		SL	%	SL	%	SL	%
Giáo dục Mầm Non	52	52	100	29	56	8	15
Giáo dục Tiểu học	48	48	100	32	67	8	17
Các ngành khối THCS	37	37	100	16	43	6	16
Chung các nhóm ngành	137	137	100	77	56	22	16

Theo kết quả thống kê từ bảng 1 cho thấy chỉ có 2% SV rất thường xuyên, 14% thường xuyên, 84% thỉnh thoảng ứng dụng CNTT trong môn học. Kết quả thống kê từ bảng 2 cho biết có 56% giáo sinh có sử dụng kỹ thuật chuyên nghiệp trong thiết kế bài trình chiếu và chỉ có 16% giáo sinh có kết hợp với các phần mềm khác để nâng cao chất lượng bài dạy.

Cũng theo báo cáo từ phòng Nghiên cứu khoa học trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu ở bảng 3 dưới đây cho thấy (Báo cáo 173/BC-CĐSP, 2014), trước năm 2016 số lượng SV chính quy hệ cao đẳng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia các cuộc thi là rất ít và chất lượng giải cũng không cao.

Bảng 3: Báo cáo số SV thi thiết kế bài giảng e-Learning

Nội dung	Năm 2014		Năm 2015
	Số dự thi	Kết quả	
Thi cấp trường	6 bài	01 giải nhì; 01 giải ba; 01 giải KK	Không tổ chức
Thi cấp bộ	Không tham gia		Không tham gia

Qua số liệu thống kê từ quá trình khảo sát và báo cáo từ phòng Nghiên cứu khoa học tại trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu ở trên, chúng tôi nhận thấy SV chính quy hệ cao đẳng tại Trường đã tồn tại một số thực trang sau:

Một là yếu về khả năng vận dụng kiến thức CNTT trong các môn học.

Trong thực tế nhiều môn học có thể vận dụng kiến thức CNTT trong nội dụng môn học, làm cho bài học đạt hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên hoặc yếu về kiến thức CNTT hoặc không được hướng dẫn từ phía giảng viên phụ trách môn học, không có tiêu chí khuyến khích trong học tập dẫn đến khả năng vận dụng kiến thức CNTT trong các môn học không cao.

Hai là không tự tin tham gia các sân chơi có ứng dụng CNTT. Khi có cuộc thi do các cấp tổ chức liên quan đến ứng dụng CNTT (như thi Thiết kế Bài giảng e-Learning, thi Tin học không chuyên…) thường không tự tin tham gia hoặc có tham gia nhưng phần ứng dụng CNTT đều phải nhờ sự hỗ trợ từ phía thầy cô giáo. SV thế hệ nay nhất là SV ngành Mầm Non thường thích múa, hát và sợ công nghệ, tính tự học tự nghiên cứu kém, luôn nghĩ ứng dụng CNTT trong học tập là lĩnh vực khó, khô khan nên không có động lực hoặc tự ti khi tham gia trong các sân chơi về lĩnh vực này.

Ba là yếu về khả năng ứng dụng CNTT vào bài dạy khi đi thực tập. Khi đi thực tập sư phạm tại các cơ sở giáo dục, SV chỉ dừng lại ở soạn những bài trình chiếu đơn thuần trên power-point, tiết dạy chưa khai thác công cụ nâng cao

của một bài trình chiếu, chưa kết hợp nhiều với các phần mềm giáo dục khác để người học có thể tự đánh giá kết quả học hoặc thúc đẩy hoạt động tự học, tự nghiên cứu, cũng như khả năng tự tìm kiếm những kiến thức mới từ bài học.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến các thực trạng trên, nhưng có thể kể đến một số nguyên nhân chính sau: Nội dung và kế hoạch dạy học môn Tin học chưa hợp lý; phương pháp dạy học của giảng viên không còn phù hợp với giai đoạn hiện nay khi mà ngành giáo dục đang tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học; chưa được trang bị đầy đủ về cơ sở vật chất cũng như chưa tạo được môi trường học tập thân thiện cho SV.

2.3. Một số biện pháp trong đào tạo giáo viên nhằm nâng cao sự tự tin của SV khi ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề

Sinh viên trường Đại học, Cao đẳng nói chung và sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu nói riêng đều là những người trẻ trung năng động, có khả năng nắm bắt kiến thức mới nhanh. Hiện nay Trường đã trang bị 100% các phòng học đa phương tiện và internet được phủ sóng khắp khuôn viên trường phục vụ tốt cho việc dạy và học trong thời đại mới. Nếu được định hướng tốt và có phương hướng học tập tốt chắc chắn SV sẽ tự tin hơn về ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề.

2.3.1. Điều chỉnh nội dung và kế hoạch dạy học môn Tin học

Mục đích: Nâng cao khả năng ứng dụng CNTT vào bài dạy của SV khi đi thực tập sư phạm tại các cơ sở giáo dục.

Cách thực hiện:

- Tăng cường nội dung gắn với thực tế phổ thông: Trên thực tế ở phổ thông không những chương trình học mà phương pháp dạy học cũng luôn được đổi mới, đặc biệt là xu hướng tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy học khi mà điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học ở các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu khá đầy đủ, khang trang. Cụ thể ở các trường mầm non, giáo viên có thể tự xây dựng lên câu chuyện dưới dạng video, có xử lý hình ảnh và âm thanh với nội dung lấy từ các nguồn trên internet hoặc từ sách báo in; ở tiểu học hoặc trung học cơ sở giáo viên không chỉ dừng lại ở việc khai thác triệt để các kỹ thuật chuyên nghiệp trong thiết kế bài trình chiếu, mà họ còn thường xuyên kết hợp nhiều phần mềm trong một bài dạy, xu hướng xây dựng bài giảng e-Learning được nhiều giáo viên quan tâm. Do đó khi được tiếp cận những kiến thức mới về ứng dụng CNTT trong dạy học, giúp SV tự tin hơn khi đi thực tập cũng như khi ra trường.

Tại trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu, môn Tin học thuộc khối kiến thức chung mà tất cả các ngành đều phải học, trong đó học phần Ứng dụng CNTT trong dạy học là học phần không thể thiếu trong nhóm ngành đào tạo giáo viên. Với số tín chỉ 2 (trong đó: 15 tiết lý thuyết-30 tiết thảo luận và thực hành), trên cơ sở bám sát với thực tế ở phổ thông, chúng tôi thiết kế chương trình riêng cho từng nhóm ngành đào tạo như sau:

Bảng 4: Nội dung học phần Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học với nhóm ngành đào tạo giáo viên

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học môn học (tiết)			
	Lên lớp			Tự học, tự nghiên cứu
	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành	
1. Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Giáo dục Tiểu học, sư phạm tiếng Nhật, sư phạm tiếng Anh, sư phạm Toán học, sư phạm Ngữ văn, …				

Chương 1: Một số kỹ năng chuyên nghiệp trong thiết kế bài trình chiếu (xử lý đa phương tiện, tạo mẫu, điều hướng, tương tác, tính sư phạm)	5		8	27
Chương 2: Công cụ thiết kế bài giảng e-Learning (quy trình thiết kế bài giảng e-Learning; Giới thiệu một số phần mềm thiết kế bài giảng e-Learning; sử dụng phần mềm ispring trong thiết kế bài giảng)	8		14	45
Chương 3: Tìm hiểu về các phần mềm chuyên ngành	2		8	18
TỔNG	**15**		**30**	**93**
2. Ngành giáo dục Mầm non				
Chương 1: Thiết kế bài giảng và trò chơi bằng Powerpoint	4		8	24
Chương 2: Sử dụng phần mềm xử lý ảnh tách, ghép các đối tượng.	4		8	24
Chương 3: Sử dụng phần mềm cắt ghép Audio, Video	2	1	4	14
Chương 4: Kết hợp các phần mềm tạo bài giảng kể chuyện	5	1	8	14
TỔNG	**15**	**2**	**28**	**90**

- Tổ chức dạy - học môn Tin học vào thời điểm thích hợp: Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu đã đưa môn học này vào học trong học kỳ 4 (ngay trước khi SV đi thực tập) từ năm học 2015-2016, với lý do SV chính quy hệ cao đẳng vừa học xong môn học này, kiến thức còn tương đối "nóng" sẽ dễ dàng khi được vận dụng ngay vào thực tế. Bên cạnh đó khi đã ở cuối của năm hai hệ cao đẳng, SV đã tích lũy được một phần kiến thức chuyên ngành, sẽ là cơ sở, là nền móng để đưa ứng dụng CNTT vào các môn chuyên ngành. Trong khi đó nếu xếp học môn này ở năm nhất sẽ không phù hợp, vì SV chưa kịp làm quen với cách học ở bậc cao đẳng, còn nhút nhát và đặt biệt chương trình học chủ yếu là các môn đại cương. Ngược lại nếu xếp môn học này học ở năm ba sẽ quá muộn khi phải chuẩn bị hành trang cho SV đi thực tập sư phạm.

Như vậy, được học môn Tin học tại thời điểm thích hợp, kết hợp với nội dung môn học luôn gắn với thực tế phổ thông sẽ là hành trang vững bước để SV tự tin hơn khi đi thực tập sư phạm.

2.3.2. Đổi mới phương pháp dạy học.

Mục đích: Nâng cao khả năng vận dụng kiến thức CNTT trong các môn học khác.

Cách thực hiện:

Trước hết chúng tôi phải đổi mới phương pháp dạy học phần Ứng dụng CNTT trong môn học, để đảm bảo SV vững về kiến thức CNTT khi đó mới có thể ứng dụng trong các môn học khác, trong đó hai phương pháp sau được chúng tôi vận dụng nhiều.

- Tăng cường sử dụng phương pháp dạy học thực hành: Đây là xu hướng tất yếu của giáo dục hiện nay khi mà số tín chỉ dành cho mỗi môn học không được nhiều. Theo bảng 4,

hai năm gần đây trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu đã thiết kế học phần này chỉ với 2 tín chỉ nhưng có tới 30 tiết thực hành.

Chúng tôi đưa hoạt động thực hành ở các giai đoạn khác nhau của quá trình dạy học như: Giới thiệu bài học mới, sử dụng trong giờ học, hoặc ôn tập và đánh giá kết quả học tập. Để mang đến hiệu quả cho người học, ngoài hoạt động cá nhân trong tiết thực hành, chúng tôi chú trọng hoạt động nhóm để tăng cường trao đổi kiến thức giữa SV với SV hoặc SV cùng giúp đỡ nhau trong học tập.

- Tăng cường hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV: Theo cách học tín chỉ thì đòi hỏi thời gian tự học, tự nghiên cứu gấp 2 lần so với thời gian học trên lớp. Trong khi đó SV thường mất phương hướng nếu không có sự dẫn dắt của người thầy, để phát huy tính chủ động, tích cực trong hoạt động tự học, tự nghiên cứu chúng tôi thường định hướng SV làm bài tập lớn hoặc tiểu luận thay cho thi kết thúc học phần. Ngoài ra b-Learning - phương pháp dạy học kết hợp (Russell T. Osguthorpe and Charles R. Graham, 2003) cũng là phương pháp được giảng viên Tin học mạnh dạn áp dụng đầu tiên, theo phương pháp này SV phải tự học, tự nghiên cứu bài mới, phải hoàn thành các bài trắc nghiệm (quiz) trước khi lên lớp, điều này đã giúp các em quen dần với cách tự học, tự nghiên cứu khi còn là SV cũng như khi ra trường.

- Tăng cường vận dụng kiến thức CNTT trong các môn học:

Muốn SV có khả năng vận dụng tốt kiến thức CNTT trong môn học, làm cho bài học đạt kết quả cao hơn thì chính giảng viên phụ trách môn học phải là người làm mẫu trong vấn đề này. Cụ thể giảng viên là người vận dụng trước, minh họa, giới thiệu các phần mềm lên quan có thể vận dụng một cách hiệu quả trong môn học. Từ đó SV hiểu được tầm quan trọng việc ứng dụng CNTT trong môn học. Ngoài ra để khích lệ SV tích cực vận dụng kiến thức CNTT trong môn học, giảng viên phụ trách môn học đưa ra các tiêu chí cộng điểm, thưởng điểm ngay trong phần Chính sách đối với môn học của đề cương chi tiết môn học.

Khi SV vận dụng vốn kiến thức CNTT vào môn học giúp các em không chỉ nhớ lâu hơn mà còn biết giải quyết vấn đề thực tiễn, tạo cơ hội phát triển năng lực tự học, sáng tạo.

2.3.3. Tạo điều kiện về cơ sở vật chất và môi trường học tập thân thiện cho SV

Mục đích: Giúp SV có nhiều cơ hội được học tập cũng như tham gia các cuộc thi có ứng dụng CNTT trong dạy học.

Cách thực hiện:

- Trang bị tốt các trang thiết bị phục vụ dạy học có ứng dụng CNTT như: hạ tầng mạng internet, phòng máy tính có cấu hình cao

Đổi mới phương pháp dạy học mà không được hỗ trợ về trang thiết bị dạy học là một rào cản lớn để SV phát triển. Nắm bắt được thực tế đó, từ năm học 2016-2017 Trường đã trang bị 100% phòng học với các thiết bị trình chiếu hiện đại, hai phòng học trực tuyến có sức chứa 60 máy tính dành cho các lớp học online, ba phòng máy tính có cấu hình cao. Ngoài ra Trường cũng trang bị một hệ thống phòng đọc thư viện với đầy đủ trang thiết bị từ hệ thống phần mềm hỗ trợ tra cứu, mượn trả sách tự động tới không gian học tập, giao lưu và thư giãn đầy cảm hứng và cả hệ thống máy tính phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học. Phòng đọc ngoài việc mở cửa vào ban ngày còn phục vụ vào cả ban đêm. Hầu hết sinh viên đều có chung đánh giá đây là môi trường học tập hiện đại, thoáng mát và thoải mái

- Tạo nhiều sân chơi để SV thể hiện mình: Trường luôn quan tâm, tạo điều kiện và khích lệ trong việc tổ chức các sân chơi cho SV, đặc biệt là các sân chơi mang tính học thuật như cuộc thi Thiết kế bài giảng e-Learning… Khi tham gia các sân chơi trên, buộc SV phải tìm tòi nghiên cứu, phát huy tính tích cực trong tự học, điều này không những tạo ra động cơ, hứng thú trong học tập mà còn để lại những kinh nghiệm quý báu cho SV sau khi ra trường. Để nâng cao chất lượng bài giảng e-Learning,

từ năm học 2016-2017 Trường đã thành lập Câu lạc bộ Thiết kế bài giảng e-Learning với ban đầu là 21/688 SV khối ngành sư phạm tham gia, và cho đến nay đã lên tới 56/640 SV với định kỳ mỗi tháng một lần, câu lạc bộ sẽ tổ chức báo cáo, thảo luận về các vấn đề liên quan đến ứng dụng CNTT trong thiết kế bài dạy.

2.4. Một số kết quả ban đầu

Những biện pháp trên đây đã được chúng tôi thực hiện, đánh giá từ năm học 2016-2017, và đã thu được những kết quả ban đầu về nâng cao sự tự tin của SV trong việc ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề.

Minh chứng là, cuối học kỳ 2 năm học 2016-2017 chúng tôi đã phát phiếu hỏi để tìm hiểu qua SV năm 3 chính quy hệ cao đẳng, trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu (đây là đối tượng SV đã đi thực tập sư phạm). Chúng tôi chọn ngẫu nhiên 125 SV, trong đó có 50 SV ngành Giáo dục Mầm Non, 45 SV ngành Giáo dục Tiểu học và 30 SV các ngành khối THCS. Phiếu hỏi được đưa ra với nhiều câu hỏi liên quan đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề, trong đó có hai câu hỏi cần quan tâm:

1) Bạn có thường xuyên ứng dụng CNTT trong các môn học?

(Các phương án lựa chọn gồm: a/Rất thường xuyên; b/Thường xuyên; c/Thỉnh thoảng và d/Không bao giờ)

2) Mức độ ứng dụng CNTT vào bài dạy khi đi thực tập sư phạm?

(các phương án lựa chọn gồm: a/Sử dụng bài trình chiếu trên Powerpoint; b/Khai thác kỹ thuật nâng cao trong Powerpoint, c/Kết hợp các phần mềm khác trong giảng dạy)

Bảng 5: Thống kê mức độ ứng dụng CNTT trong môn học

Nhóm ngành đào tạo	SL khảo sát	Rất thường xuyên		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Không bao giờ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Giáo dục Mầm Non	50	3	6	15	30	32	64	0	0
Giáo dục Tiểu học	45	5	11	16	36	24	53	0	0
Các ngành khối THCS	30	2	7	6	20	22	73	0	0
Chung các nhóm ngành	125	10	8	37	30	78	62	0	0

Ở câu hỏi 1, kết quả phân tích số liệu bảng 5 cho thấy tổng số lượng SV rất thường xuyên và thường xuyên ứng dụng CNTT trong môn học đã tăng 22% (từ 16% năm học 2015-2016 lên 38% năm học 2016-2017). Đặc biệt kết quả cũng cho thấy SV ngành Giáo dục Mầm Non có tỷ lệ SV rất thường xuyên và thường xuyên ứng dụng CNTT trong môn học tăng gần gấp 3 lần (từ 13% năm học 2015-2016 lên 36% năm học 2016-2017) và tăng cao nhất so với hai ngành còn lại, kết quả này đã xóa tan nhận định ban đầu SV ngành Giáo dục Mầm Non sợ công nghệ.

Bảng 6: Thống kê khả năng ứng dụng CNTT vào bài dạy của SV thực tập

Nhóm ngành đào tạo	SL khảo sát	Rất thường xuyên		Thường xuyên		Thỉnh thoảng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Giáo dục Mầm Non	50	3	6	15	30	32	64
Giáo dục Tiểu học	45	5	11	16	36	24	53
Các ngành khối THCS	30	2	7	6	20	22	73
Chung các nhóm ngành	125	10	8	37	30	78	62

Ở câu hỏi 2, kết quả phân tích số liệu bảng 6 cho thấy số lượng SV sử dụng kỹ thuật chuyên nghiệp trong thiết kế bài trình chiếu tăng 16% (từ 56% năm học 2015-2016 lên 72% năm học 2016-2017), đặc biệt việc SV kết hợp các phần mềm khác trong bài dạy tăng 22% (từ 16% năm học 2015-2016 lên 38% năm học 2016-2017). Ngoài ra ở bảng 6 cũng chỉ rõ về khả năng kết hợp các phần mềm khác trong bài dạy, ngành Giáo dục Mầm Non tăng 41% (từ 15% năm học 2015-2016 lên 56% năm học 2016-2017) đây là điều đáng mừng vì kết quả tốt hơn rất nhiều so với thực trạng của năm học trước đó.

Bên cạnh đó trường Cao đẳng Sư phạm rất vui khi năm học 2016-2017 số lượng SV đăng ký thi thiết kế bài giảng e-Learning tăng đột biến so với những năm trước đó. Cụ thể theo Quyết định số 03/QĐ-CĐSP của trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu về phê duyệt kết quả cuộc thi thiết kế bài giảng e-Learning cấp trường năm học 2016-2017 (Quyết định 03/QĐ-CĐSP, 2017), cho thấy số lượng SV tham gia thi thiết kế bài giảng nhiều hơn và chất lượng bài thi cũng cao hơn so với các năm trước đó, trong đó có 34 SV tham gia, SV đã đạt được các giải như sau: có 01 giải nhất, 01 giải nhì, 03 giải ba, 01 giải khuyến khích và 01 giải đồng đội. Theo số lượng thống kê từ website Kho bài giảng e-Learning – Bộ Giáo dục & Đào tạo (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2017), trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu có 10 bài dự thi của SV và cả 10 bài đều đủ điều kiện được lựa chọn đưa lên Kho bài giảng e-Learning.

3. Kết luận

Ứng dụng CNTT trong đào tạo giáo viên không còn là chuyện xa vời nhưng để thực hiện một cách hiệu quả thì không hề đơn giản. Để SV chính quy hệ cao đẳng tự tin trong lĩnh vực này chúng ta cần quan tâm đúng mức, cần ủng hộ từ mọi góc độ khác nhau, cũng như cần sự cố gắng nỗ lực từ chính các em SV.

Trong bài viết này tác giả đã chỉ ra thực trạng sự tự tin của SV cao đẳng hệ chính quy khi ứng dụng CNTT trong các hoạt động rèn nghề, đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao sự tự tin của SV trong lĩnh vực này như: điều chỉnh nội dung & kế hoạch dạy học, đổi mới phương pháp dạy đến tạo điều kiện về cơ sở vật chất và môi trường học tập thân thiện. Một số kết quả ban đầu tuy không lớn nhưng cũng cho thấy những chuyển biến tích cực về ứng dụng CNTT trong hoạt động rèn nghề. Dự kiến trong tương lai tác giả sẽ nghiên cứu về một số biện pháp giúp SV tự tin hơn khi ứng dụng CNTT trong dạy học sau khi ra trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo 173/BC-CĐSP. (2014). Kết quả Cuộc thi Thiết kế bài giảng e-Learning cấp cơ sở năm học 2013-2014.

2. Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2017, 4 24). Cuộc thi e-Learning lần thứ 4 (2015-2017). Retrieved from Kho bài giảng e-Learning: https://elearning.moet.edu.vn/cac-cuoc-thi/Cuoc-thi-lan-4/tinh-ba-ria-vung-tau-4.html

3. ITAA. (2009, April 3). Information Technology Definition. Retrieved from Information Technolygy Association of America: http://itaa.org/es/docs/Information %20/Technology%20definitions.pdf

4. Quyết định 03/QĐ-CĐSP. (2017). Phê duyệt kết quả Cuộc thi thiết kế bài giảng e-Learning cấp trường năm học 2016-2017.

5. Russell T. Osguthorpe and Charles R. Graham. (2003). Blended learning environments. Definitions and directions. The Quarterly Review of Distance Education, pp. 227-233.

6. Thủ tướng Chính phủ. (2017). Quyết định phê duyệt đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025".

VẬN DỤNG KỸ THUẬT CA HÁT TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VÀ NGHỆ THUẬT HÁT MỚI TRONG CA KHÚC MANG ÂM HƯỞNG DÂN GIAN

*Ngô Thị Vân Anh**

1. Đặt vấn đề

"Khúc nhạc êm dịu khi con người yên tĩnh, khúc nhạc ngược lại khiến con người kích động. Trong thiên tính con người, không có đặc tính nào là độc đáo hơn vậy… Bất kể lứa tuổi nào khi nghe những ca khúc đẹp, trong lòng đều cảm thấy hân hoan" - Boethius.

Ca hát là nghệ thuật gắn liền với ngôn ngữ dân tộc. Dân tộc nào cũng có nghệ thuật ca hát riêng, phù hợp với ngôn ngữ dân tộc đó. Nghệ thuật ca hát của Việt Nam phong phú, đa dạng, đa phong cách, đa thể loại. Người hát chuyên nghiệp muốn hát tốt tiếng Việt, ngoài các yếu tố cần có như giọng hát tốt, kỹ thuật thanh nhạc tốt, kiến thức âm nhạc, cảm nhận âm nhạc, kỹ năng thể hiện, biểu diễn, chọn lựa thể loại, phong cách phù hợp với sở thích, giọng hát, khả năng của mình, còn cần tìm hiểu đặc điểm, cấu trúc, nắm vững những kiến thức cơ bản chuyển động đóng, mở âm của tiếng Việt.

Kỹ thuật hát Bel canto (ben - căng - tô) du nhập vào Việt Nam, gọi là nghệ thuật hát Mới - là lối hát cộng minh, hát đẹp; kỹ năng thanh nhạc được xem là kinh điển cho người học trở thành một ca sĩ chuyên nghiệp cũng như không chuyên trên toàn thế giới. Nghệ thuật hát Mới ra đời cùng phong trào Tân nhạc từ cuối những năm 30 và sớm phát triển thành trào lưu ở những năm trước cách mạng tháng Tám; là bộ môn nghệ thuật thanh nhạc non trẻ gắn liền với tiếng Việt phổ thông, lấy kỹ thuật thanh nhạc của ngôn ngữ đa âm, đơn thanh (lối hát mở) đối lập với ngôn ngữ Việt đơn âm, đa thanh (lối hát khép) làm nền tảng.

Nghệ thuật hát Mới khuếch đại âm thanh, đồng nhất âm thanh nhằm đạt tới độ vang, khỏe, dễ dàng thể hiện những ca khúc, những tác phẩm mang tính hùng tráng, ngợi ca. Với những ca khúc trữ tình, người hát có thể pha trộn cách phát âm nhả chữ của nghệ thuật ca hát truyền thống và nghệ thuật hát Mới - phát âm mềm mại, uyển chuyển nhưng vẫn thể hiện được độ vang thích hợp. Nhưng đối với những ca khúc mang âm hưởng dân gian, người hát còn phải tìm hiểu ca khúc viết theo thể loại gì, âm hưởng vùng miền nào để phát âm, nhả chữ, luyến láy, rung, nhấn…theo thể loại và lối phát âm, nhả chữ của địa phương để thể hiện được "chất" hay "màu sắc" vùng miền và tinh thần của tác phẩm.

Bài viết trình bày nội dung, ý nghĩa của việc vận dụng kỹ thuật ca hát truyền thống dân tộc và nghệ thuật hát Mới trong ca khúc mang âm hưởng dân gian Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Nghệ thuật ca hát truyền thống và nghệ thuật hát Mới

Kỹ thuật thanh nhạc được giảng dạy trong các cơ sở đào tạo Thanh nhạc hiện nay ở Việt Nam là sự phối hợp các kỹ thuật thanh nhạc tiên tiến cộng với các kỹ thuật ca hát truyền thống dân tộc. Như trên đã nói, kỹ thuật Bel canto - nghệ thuật hát Mới, được xem là kinh điển cho việc học tập thanh nhạc trên toàn thế giới, ra đời ở Italia và một số nước Tây Âu như Áo, Đức, Pháp từ TK XVII. Việc đưa kỹ thuật hát của một ngôn ngữ hoàn toàn khác vào hát ngôn ngữ tiếng Việt là một quá trình đòi hỏi nhiều công phu, sáng tạo. Bởi vì, với đặc trưng ngôn ngữ Việt, hình thức ca hát đặc biệt thuần Việt, sẽ đối lập với kỹ thuật hát Bel canto.

Trong phân loại giọng:

Đối với nghệ thuật ca hát truyền thống là hát giọng thật, không mở rộng tầm cử giọng, phân loại giọng theo chất giọng, giọng Kim (nữ): vang sáng, giọng Thổ (nam): trầm ấm.

* *Khoa Tiểu học*

Đối với nghệ thuật hát Mới là hát giọng pha, giọng cộng minh, mở rộng tầm cử giọng, phân loại giọng: Soprano, Mezzo, Alto (nữ), Tenor, Bariton, Bass (nam).

Trong phần phát âm, nhả chữ:

Đối với nghệ thuật ca hát truyền thống phải hát với khẩu hình hẹp, đóng chữ kín miệng, hát tròn vành, rõ chữ, khởi - mở - kết chữ gần với quy luật phát âm lời nói, không nối âm, hát tiếng một. Đối với nghệ thuật hát Mới: hát phải mở chữ (cả phụ âm, nguyên âm), mở rộng khẩu hình, tròn vành, không rõ chữ, khuếch đại âm thanh, hát nối âm, chú ý đến trọng âm, lối hát lộ miệng (hát mở).

Về kỹ thuật (vang, rền, nền, nảy):

Đối với nghệ thuật ca hát truyền thống là không lạm dụng mở vang ở nguyên âm của từ, tạo vang ở sau chữ bằng các nguyên âm, từ đệm lót (i, hi, a, h, này a,...), sử dụng các kỹ thuật phụ trợ: (luyến , láy, nảy hạt), dứt (ngắt, ngứt), hát thẳng, rung giọng sau khi khép chữ (mỗi nghệ thuật có lối rung khác nhau), không theo khuôn mẫu. Đối với nghệ thuật hát Mới là khuếch đại nguyên âm tạo độ vang lớn, không dùng từ đệm lót, không tự ý thêm nốt luyến, láy, dùng cộng minh hơi thở làm nền câu hát (legato), nảy (stacto), âm thanh vang, rung cộng minh trong khi nhả chữ, hát theo khuôn mẫu.

Về hơi thở:

Đối với nghệ thuật ca hát truyền thống là sử dụng hơi bụng và hơi ngực, vận cơ hoành để có hơi thở sâu, không chứa nhiều hơi, nén giữ hơi phù hợp với câu hát, lấy hơi nhẹ không được thô. Đối với nghệ thuật hát Mới là hơi thở ngực, hơi thở ngực - bụng, hơi thở ngực dưới - bụng, hơi thở bụng.

Với sự so sánh trên, ta thấy sự khác biệt giữa nghệ thuật ca hát cổ truyền Việt Nam và nghệ thuật hát Mới. Dù vậy, Nghệ thuật hát Mới dựa vào phương pháp thanh nhạc du nhập - kỹ thuật Bel canto, đã được Việt hóa và trở thành truyền thống ca hát hiện đại gắn liền với tiếng Việt phổ thông. Tuy nhiên, người hát nếu không nắm vững những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ "đóng" hay ngôn ngữ "mở" khi hát những tác phẩm nước ngoài: Italia, Pháp, Đức… (thuộc ngôn ngữ đa âm), nghe thành tiếng Việt (thuộc ngôn ngữ đơn âm, đa thanh), làm câu hát bị rời rạc khiến người nghe không hiểu nghĩa của từ và nội dung của tác phẩm; hát tác phẩm tiếng Việt theo lối "mở chữ" sẽ "tròn vành" nhưng không "rõ chữ" hoặc đóng, khép chữ quá nhanh làm cho âm thanh bị cộc, "chết chữ", ít vang không hiệu quả về nghệ thuật, hoặc không lột tả được âm hưởng chủ đạo, đặc biệt trong các tác phẩm mang âm hưởng dân gian.

2.2. Vận dụng kỹ thuật ca hát truyền thống dân tộc và nghệ thuật hát Mới trong ca khúc mang âm hưởng dân gian

Một tác phẩm thanh nhạc luôn được cấu tạo bởi giai điệu âm nhạc và ngôn ngữ văn học (còn gọi là lời ca - ca từ). Vì vậy nội dung và giá trị của nghệ thuật tiếng hát là sự thống nhất giữa nhạc và lời, luôn gắn bó và hòa quyện với nhau. Từ TK XVI, Gioseffo Jarlino (1517 - 1590) thuộc trường phái Venise (Italia) đã yêu cầu, đòi hỏi các ca sĩ ngoài việc nâng cao chất lượng tiếng hát, phải đảm bảo trung thực với những đặc điểm của tiếng nói, không làm cho ngôn ngữ của văn học bị bóp méo hoặc biến dạng. Như vậy, việc xử lý ngôn ngữ trong một tác phẩm thanh nhạc, từ lâu đã được coi là một trong những tiêu chuẩn bắt buộc của mọi phương pháp ca hát có tính dân tộc.

Trong tác phẩm (ca khúc) mang âm hưởng dân gian, ta kết hợp cả hai yếu tố: kỹ thuật hát trong từng thể loại âm nhạc cổ truyền và kỹ thuật Bel canto cho một phần chất liệu âm nhạc mới trong tác phẩm một cách hài hòa, tinh tế. Nghệ thuật ca hát truyền thống thuần Việt thường chủ đạo sử dụng nguyên âm **i** trong Chèo, nguyên âm **a** trong hát Văn, nguyên âm **u, ư** trong ca Trù và hát Tuồng là đặc trưng và giàu sáng tạo của từng loại hình.

Khi giai điệu lên cao hoặc cần mở rộng âm vực để vận dụng âm thanh đầy, khỏe, người hát có thể sử dụng giọng pha, cộng minh, cách mở khẩu hình, cách sử dụng hơi thở của kỹ thuật Bel canto - nghệ thuật hát Mới. Nhưng xuyên suốt tác phẩm, xen lẫn vào những câu, từ, đoạn

là ngữ nghĩa, âm chất của vùng miền. Ta cần phải vận dụng kết hợp kỹ thuật ca hát truyền thống dân tộc.

Chẳng hạn, khi hát bài **Xa khơi** (Nguyễn Tài Tuệ), ca khúc viết theo phong cách dân ca Bắc Trung Bộ:

- *Nắng tỏa chiều nay (**i**) chiều tỏa nắng đôi bờ anh ơi (**i**)…*

Hay bài **Em ở nơi đâu** (Phan Nhân), ca khúc viết theo phong cách Chèo:

- Anh đi tìm em (chứ) em ở nơi đâu…

Nguyên âm i trong hai câu hát trên đã được xử lý hoàn toàn khác nhau. Theo phong cách dân ca Bắc Trung Bộ, hơi thở của bài Xa khơi được cấu tạo trên chất liệu âm nhạc có sự pha trộn của dân ca Chăm, của hơi oán và phù hợp với lối hát hơi trong: nguyên âm không đẩy ra phía ngoài mà thu vào phía trong nửa miệng và cộng thêm bằng nhiều kỹ thuật phụ khác trong đó có lối rung giọng chậm…Nguyên âm i trong ca khúc của nhạc sĩ Phan Nhân được xử lý đẩy ra phía ngoài rồi nhấc lên phía trên gần gũi với lối hát hơi ngoài truyền thống của Chèo…

Trong bài **Mẹ yêu con** (Nguyễn Văn Tý), viết theo phong cách hát ru đồng bằng Bắc Bộ:

- *À r**u** hời, ơ hời r**u**…*

Và bài **Đất nước lời ru** (Văn Thành Nho), viết theo phong cách ca Trù:

- *Ru con mẹ r**u** con tiếng r**u** từ ngàn đời…*

Nguyên âm *u* tròn môi khi phát âm, hơi đẩy ra phía trước, môi tròn lại. Nguyên âm *u* khi được đặt nằm trong câu hát trong bài Mẹ yêu con đã được làm nhẹ đi bằng cách môi hơi bẹt ra, cường độ hơi không lớn và không đột ngột. Nhưng ngược lại, nguyên âm *u* mang âm hưởng ca Trù trong ca khúc Đất nước lời ru lại thu vào phía trong vì ca Trù không hát hơi ngoài…

Ngoài ra, khi trình bày các ca khúc dạng này còn phải lưu ý đặc điểm khép từ, đóng âm và cách sử dụng thanh điệu cá biệt, như trong bài **Tấm áo chiến sỹ mẹ vá năm xưa** (Nguyễn Văn Tý) - phong cách Chèo.

- Tấm áo ***ấy*** bấy lâu nay con ***thường*** vẫn mặc, để nhớ ngày chúng con về ***Hà*** Bắc…

Khi ngân từ *ấy* ta ngân cuối từ đóng lại gần như âm i; hát đến từ *thường* và từ *Hà* với âm trầm của giọng thật kết hợp nhấn mạnh sâu xuống trong kiểu nhấn nhá, và như vậy, thanh huyền trong từ *thường* và từ *Hà* đã được biến chuyển gần như thanh nặng, lột tả âm chất, sự trầm bổng rất đặc trưng của Chèo…

Một số ca khúc cách mạng sử dụng chủ đạo nghệ thuật hát Mới, cũng cần phải vận dụng cả kỹ thuật ca hát truyền thống để xử lý các nốt cao nhưng âm tiết trong từ bị đóng khép vì kết chữ phụ âm, như: **Gửi nắng cho em** (Phạm Tuyên, Bùi Văn Dung), **Người con gái sông La** (Doãn Nho, Phương Thúy), **Những ánh sao đêm** (Phan Huỳnh Điểu)…

Tác phẩm thanh nhạc luôn luôn cấu thành những yếu tố cơ bản, đó là giai điệu âm nhạc, chất liệu âm nhạc và ca từ. Bằng khả năng sáng tạo dựa trên kiến thức âm nhạc học cùng với sự sâu sắc của cá nhân và tình yêu đối với quê hương, đất nước, thế hệ các nhạc sĩ Việt Nam đã viết nên các tác phẩm thanh nhạc hiện đại nhưng được lồng ghép chất liệu của âm nhạc dân gian một cách hết sức hòa quyện. Điều đó đã minh chứng cho sự trường tồn của một dân tộc yêu ca hát, yêu nghệ thuật, đậm đà bản sắc. Và để âm nhạc vang lên, cần đến những người sáng tạo kế tiếp - Ca sĩ, người hát, đóng vai trò quan trọng và được coi là người sáng tạo thứ hai. Vậy nên, các thế hệ, tất cả chúng ta, nếu yêu ca hát, đặc biệt khi hát các ca khúc mang âm hưởng dân gian Việt Nam, hãy tìm hiểu, học hỏi, để thể hiện tác phẩm không những phù hợp mà còn lột tả cảm xúc tốt nhất, mang đến cho người nghe âm sắc, ngôn ngữ âm nhạc vô cùng tuyệt vời của con người và xứ sở của đất nước Việt Nam yêu dấu.

2.3. Gợi ý luyện tập một số làn điệu trong nghệ thuật ca hát truyền thống ứng dụng vào nghệ thuật hát Mới

- Ứng dụng vào những bài gần gũi với Hát ru và Ngâm thơ:

Ngâm thơ: *Dáng đứng Bến Tre* (Nguyễn

Văn Tý), *Bài ca người thủy thủ* (Hoàng Vân)…Hát ru: *Mẹ yêu con* (Nguyễn Văn Tý), *Từ trên đỉnh núi* (Nguyễn Nhung), *Suối nguồn* (Trương Ngọc Ninh)…

• Ứng dụng vào những bài gần gũi với dân ca:

Quan họ: *Hồ trên núi, Huyền thoại Hồ núi cốc* ((Phó Đức Phương)…Trống quân: *Vui mở đường* (Đỗ Nhuận), *Từ thuở Vua Đinh* (Nguyễn Cường)…Miền núi: *Cô giáo Tày cầm đàn lên đỉnh núi* (Văn Ký), *Em chọn lối này* (An Thuyên)…

• Ứng dụng những bài gần gũi với Chèo, Xẩm, hát Văn:

Chèo: *Đóng nhanh lúa tốt* (Lê Lôi), *Đợi* (Huy Thục, Vũ Quần phương), *Em ở nơi đâu* (Phan Nhân), *Tấm áo chiến sĩ mẹ vá năm xưa* (Nguyễn Văn Tý)…Xẩm: *Lời người ra đi* (Trần Hoàn), *Về quê* (Phó Đức Phương)… Hát Văn: *Tình người Hà Nội* (Văn Thành Nho), *Nghe em, câu hát Văm chiều nay* (Nguyễn Cường)…

• Ứng dụng những bài gần gũi với ca Trù:

Một thoáng Tây Hồ (Phó Đức Phương), *Hà Nội linh thiêng hào hoa* (Lê Mây), *Một khúc ca trù ngày xuân* (Nguyễn Cường), *Trăng khuyết* (Huy Thục, Phi Tuyết Ba)…

• Ứng dụng những bài gần gũi với Tuồng:

Biển mũi (Phó Đức Phương), *Hồn đá* (Ngọc Quang), *Côn Sơn-Nguyễn Trãi* (Lê Mây).

3. Kết luận

Các thế hệ người Việt Nam với 54 dân tộc anh em được thừa hưởng một kho tàng âm nhạc dân gian phong phú, một nền kỹ thuật thanh nhạc dân tộc đa dạng, độc đáo và đạt trình độ thẩm mỹ cao. Việc tiếp thu, học tập tinh hoa văn hóa trong kho tàng nghệ thuật ca hát truyền thống của nhân dân ta về kỹ thuật thanh nhạc dân tộc, xử lý ngôn ngữ tiếng Việt một cách linh hoạt, tinh tế, nhả chữ sao cho vang, rền, nền, nảy, đạt yêu cầu tròn vành, rõ chữ, hát tiếng nào ra tiếng nấy, rõ tiếng một; đồng thời kết hợp với những kỹ thuật tiên tiến của thanh nhạc Bel canto - nghệ thuật hát Mới, là một việc làm hết sức quan trọng và cần thiết nhằm giúp người hát hát tốt, hát hay tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát nói chung và trong các tác phẩm thanh nhạc mang âm hưởng dân gian nói riêng.

Âm nhạc truyền thống như dòng chảy không ngừng trong tâm hồn mỗi con người Việt Nam. Bởi lẽ, ở đó ta tìm thấy được bản sắc, cốt cách của người Việt, tâm hồn Việt. Cảm ơn các nhạc sĩ mỗi ngày đã cho ta có thêm những tác phẩm thanh nhạc hiện đại nhưng thấp thoáng bóng dáng của nét âm nhạc truyền thống dân tộc, đó chính là những ca khúc mang âm hưởng dân gian, theo ta đi cùng năm tháng. Bằng cảm nhận thẩm mỹ tinh tế và khả năng sáng tạo của các nhạc sĩ, nguồn chất liệu dân ca truyền thống quê hương đã và sẽ tiếp tục thăng hoa, lan tỏa trong những tác phẩm âm nhạc, tạo nên giá trị và hiệu ứng cảm nhận nghệ thuật mạnh mẽ nơi công chúng. Âm hưởng dịu ngọt, ân tình, nguồn cội ấy sẽ mãi là mạch nguồn cảm hứng nghệ thuật thanh tân, giàu sức sống, nhân lên tình yêu, niềm tự hào trong mỗi chúng ta về mảnh đất, con người Việt Nam ngàn năm văn hiến, đang tự tin vững bước với lộ trình đổi mới, hội nhập và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thị Vân Anh (2016), Tiểu luận Bộ môn Lý luận và phương pháp dạy học Thanh nhạc, Lớp Nghiên cứu sinh trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW.

2. Đào Ngọc Dung, Thuật ngữ âm nhạc, Nxb Âm nhạc.

3. Nguyễn Trung Kiên, Phương pháp sư phạm thanh nhạc, Viện Âm nhạc, Hà Nội.

4. Hồ Mộ La, Lịch sử nghệ thuật thanh nhạc phương Tây, Nxb Từ điển Bách khoa.

5. Trần Ngọc Lan, Phương pháp hát tốt tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6. Nguyễn Thị Tố Mai (2016), Bài giảng bộ môn Lý luận và phương pháp dạy học Thanh nhạc cho lớp Nghiên cứu sinh trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW.

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC HUYỀN ẢO TRONG TÁC PHẨM "TRĂM NĂM CÔ ĐƠN" CỦA GABRIEL GARCIA MARQUEZ

*Lê Thị Kim Chi**

1. Đặt vấn đề

Nói đến sự nghiệp của Gabriel Garcia Marquez (1928 - 2014), tiến sĩ Danh dự về văn học của trường Đại học Colombia (Mỹ), giải Nobel Văn học năm 1982, chúng ta luôn được gợi nhớ về một đất nước Colombia và một châu Mỹ Latinh vừa huyền bí trong thế giới của những lời phán truyền về định mệnh, những câu chuyện đầy hoang đường, những biểu tượng nghệ thuật mang đầy tính phúng dụ, kì ảo; vừa sôi động trong các điệu nhảy Flamenco bốc lửa và trong âm điệu Jazz phóng khoáng. Vùng đất và con người nơi đó luôn gợi nên một cảm giác nóng bỏng và kì bí như chính bản chất của nó - một thế giới mới - thế giới thứ ba. Tên tuổi của G.Marquez đã trở thành niềm tự hào kiêu hãnh cho nhân dân Colombia nói riêng và nhân dân châu Mỹ Latinh nói chung. Tác phẩm của G.Marquez đã góp phần khẳng định sự trỗi dậy và trưởng thành mạnh mẽ của văn học Mỹ Latinh để cùng sánh vai với các nền văn học khác trên thế giới. Trong các sáng tác của G.Marquez, đặc biệt là tiểu thuyết "Trăm năm cô đơn" *(One hundred years of solitude)* - Giải thưởng văn học Rômugô-Radêgô của Vênêzuêla đã tạo nên dư luận sôi nổi trên văn đàn thế giới và được đông đảo độc giả khắp hành tinh ngưỡng mộ; đồng thời góp phần khẳng định sự thành công của Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo, một đặc trưng của nền văn học Mỹ Latinh.

2. Nội dung

2.1. Vài nét về Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo

Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo là trào lưu văn học quan trọng của châu Mĩ Latinh, xuất hiện từ sau Thế chiến II và phát triển mạnh mẽ vào những năm 1960, trong đó các tác phẩm mượn những truyền thuyết dân gian cổ xưa để tạo ra các huyền thoại mới về hiện thực xã hội Mĩ Latinh.

Các tác phẩm vừa có những cảnh tượng li kì, huyền ảo lẫn các hoàn cảnh hiện thực chân thật, sống động. Nguyên tắc sáng tác của Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo là: "biến hiện thực thành hoang đường mà không đánh mất tính chân thực". Hình tượng trong tác phẩm thường mang tính biểu trưng, ngụ ý, liên tưởng, ám thị, phóng đại, khoa trương, trộn lẫn các loại không - thời gian, trộn lẫn cái thực và hư ảo. Tất cả đã tạo ra lăng kính huyền thoại, giúp cho các nhà văn vạch trần hiện thực đen tối, tàn bạo của chế độ độc tài, phê phán chế độ bảo thủ, trì trệ khép kín bằng một hình thức mới mẻ và độc đáo. Trong đó, chúng ta thường bắt gặp mặc cảm khải huyền và mặc cảm khởi thủy của một thời đại và một chế độ mới.

2.2. Biểu hiện của Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo

"Trăm năm cô đơn" là câu chuyện về dòng họ Buyênđa tồn tại bảy thế hệ, người đầu tiên bị trói vào gốc cây và người cuối cùng đang bị kiến ăn, một dòng họ tự lưu đày vào cõi cô đơn để chạy trốn tội loạn luân. Trong truyện, tác giả đã sử dụng rất nhiều yếu tố hoang đường, kì ảo và không có thật. Đây là thủ pháp đặc trưng của phương pháp sáng tác này.

Tác giả đã xóa mờ ranh giới và tính xác thực của không gian, thời gian, khoác cho nó tấm áo của hư ảo, không xác định. Đó cũng là một dạng phiếm chỉ về thời đại và không gian hiện thực, hiện tại của xã hội. Tấm da thuộc của Menkyađết ghi lại toàn bộ lịch sử bảy đời của dòng họ Buyênđa bằng tiếng Phạn, cho đến cuối cùng của truyện, nhân vật mới giả mã ra toàn bộ và chính lúc gấp trang sách lại cũng chính là lúc dòng họ, làng Macôndô bị tuyệt diệt. Đây là chi tiết quan trọng, xuyên suốt tác phẩm như một điều dự báo, một điềm tiên tri

* *Trưởng phòng Công tác sinh viên*

cho biết kết cục tất yếu và có thể nhìn thấy được một lối sống tách biệt trong cõi cô đơn, đó là diệt vong.

Đứa con có đuôi lợn - người anh em họ của bà Usula sinh ra đã có đuôi lợn, như là sự trừng phạt vì tội loạn luân của cha mẹ. Xuất hiện ngay đầu tác phẩm, nó đã là một chi tiết mang đầy sức ám ảnh, gây ra nỗi sợ hãi, bất hạnh cho nhân vật từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hình ảnh này lại xuất hiện vào những trang cuối cùng của tác phẩm cho thấy nỗi ám ảnh đó đã trở thành sự thật, chấm dứt nỗi hoài nghi, mặc cảm qua nhiều thời đại. Như vậy, vòng đời 7 thế hệ không tiến lên, không phát triển mà chẳng qua là một vòng tròn ngưng đọng, lặp lại và đi đến chỗ kết thúc. Điều này còn được làm sáng tỏ hơn khi sự nhầm lẫn của bà Usula khi bà đã quá trăm tuổi, bà nhìn những đứa chắt mà lẫn đó là Hôsê Accađiô và Aurêlianô khi còn nhỏ. Hình ảnh đứa con có chiếc đuôi lợn hoàn toàn mang tính hoang đường nhưng chúng ta thấy nó có nét gần gũi hóa với hình tượng con bọ hung trong tuyện của F.Kafka, là biểu trưng về sự tha hóa của con người, đứng bên bờ diệt vong.

Nạn dịch mất ngủ, mất trí nhớ của dân làng Macônđô; cơn mưa kéo dài 4 năm 11 tháng 2 ngày, trận đại hồng thủy cuối tác phẩm,...đều xuất hiện như là kiếp nạn của thời đại, đó là hình ảnh ẩn dụ về sự suy tàn, hủy diệt, mang bóng dáng Kinh thánh rất rõ nét. Mặc cảm khải huyền được thể hiện đậm nét ở đây. Cái chết kì lạ của HôsêAccađiô do một phát súng không rõ nguyên nhân, không rõ người bắn, máu anh chảy qua các ngõ ngách, các con phố, cuối cùng chảy đến được phòng của bà mẹ là Usula, bà cảm nhận được cái chết đột ngột của con trai bà. Hoặc khả năng tiên tri kì lạ, vô thức và bản năng của đại tá Aurêlinanô về mọi chuyện xảy ra đối với bản thân và gia đình mình. Những chi tiết hoang đường này lại mang đậm đặc trưng của tín ngưỡng và văn hóa của các dân tộc Mỹ La tinh, tạo ra một bầu không khí huyền thoại, nhưng không đáng để nghi ngờ mà mang màu sắc thiêng liêng trang trọng.

Ngoài những yếu tố hoang đường được sử dụng như trên đây, G.Marquez còn dùng những chi tiết bình thường, quen thuộc nhưng đã qua lăng kính phóng đại, kì ảo hóa, cũng nhằm mục đích tạo ra bầu không khí huyền thoại đầy dụng ý cho tác phẩm. Nước đá, kính lúp, tàu hỏa,... là những sự vật quen thuộc và phổ biến đối với con người nói chung trên toàn thế giới. Nhưng ở Macônđô tất cả đều lung linh, bí ẩn và kì ảo đến ngạc nhiên, sững sờ và ám ảnh. Chi tiết nước đá, cảm giác tê buốt như nóng ran khi chạm vào nước đá đã được nhà văn dùng để mở đầu tác phẩm, là cảm giác của đại tá Aurêlinanô khi đứng trước họng súng chờ xử bắn nhớ về tuổi thơ ấu. Kính lúp hội tụ ánh sáng mặt trời, thiêu cháy đám cỏ khô thì được trầm trồ thán phục như là quyền năng của Chúa trời. Đoàn tàu hỏa vài ba toa khi được Aurêlinanô Sêgunđô kéo về Mancônđô thì được xem như là sự kinh dị, bí ẩn, đáng sợ và ghê tởm... Rất nhiều chi tiết đã được phóng đại lên như thế không tạo ra cảm giác buồn cười hay ngạc nhiên cho độc giả, mà tạo ra cảm giác lố bịch, có phần chua xót về một cuộc sống hẻo lánh và cách biệt với thế giới của Mancônđô. Không có lời miêu tả nào có tác dụng sâu sắc hơn những chi tiết có vẻ phóng đại quá đáng đó của nhà văn để nói lên tình cảnh lạc hậu của vùng đất bị lãng quên này của thế giới.

Chi tiết Hôsê Accađiô Buyênđa suốt cuộc đời giam mình trong phòng thí nghiệm tìm tòi những điều thế giới đã quá quen thuộc rồi lại thất bại đến lẩn thẩn, điên khùng; Amaranta từ chối hết tình yêu, sống khép kín và tự may áo cho mình, biết được ngày kết thúc chiếc áo, cũng là ngày chết của mình mà không sao trì hoãn được; Aurêlianô giam mình trong phòng thí nghiệm xưa cũ để đúc những con cá vàng rồi lại bán, đổi lấy vàng nung chảy để đúc con cá vàng khác; Aurêlianô Babilônia đóng kín cửa, dịch những chữ Phạn trên tấm da thuộc của lão già Do Thái thông thái để lại;... tất cả đều nằm trong một chuỗi những hành động vô

nghĩa lí của dòng họ Buyênđa chạy trốn hiện thực, chạy trốn ám ảnh và bi kịch của mình, chôn vùi cuộc đời, tình yêu và khát vọng của mình trong sâu thẳm nỗi cô đơn nhưng không bao giờ thành công.

Tác phẩm bao trùm một bầu không khí huyền thoại, huyễn hoặc từ mở đầu cho đến cuối. Nhưng đằng sau lớp huyền ảo ấy chúng ta có thể thấy rõ bộ mặt của xã hội Mỹ Latinh thời đại tác giả đang sống. Hệ thống những chi tiết hoang đường, kì ảo đó chỉ càng làm nổi bật thực tại có thật không thể tin được của xã hội. Từ những chuyện rất nhỏ trong văn hóa sinh hoạt, tín ngưỡng tâm linh của con người cho đến những vấn đề chính trị xã hội nan giải của Mĩ Latinh đều được G.Marquez tái hiện một cách chân thật và sinh động trong tác phẩm. G.Marquez đã từng khẳng định tác phẩm để đời của ông chủ yếu viết về cái cô đơn của con người. Do đó, một hiện thực quan trọng, cốt lõi của tác phẩm là nỗi cô đơn. Nỗi cô đơn trong tiểu thuyết đã trở thành định mệnh tày liếp của dòng họ Buyênđya, con người dù có ý thức hay không cũng rơi vào một kết cục chung: sự hủy diệt trong nỗi cô đơn. Và chính nỗi cô đơn là con đường định mệnh dẫn dòng họ và làng Macôndô đi đến chỗ diệt vong. Qua đó, nhà văn kêu gọi con người hãy sống cởi mở và đoàn kết với nhau hơn để chống lại cái chết và sự tàn lụi.

3. Kết luận

G.Marquez khi nói chuyện với các nhà nghiên cứu về Mỹ Latinh của Liên Xô đã phát biểu rằng: "Các bạn tin vào cái gì: Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo hay là cái kỳ diệu của văn chương? Tôi thì tin vào cái kỳ diệu của đời sống thực. Vì vậy, tôi nghĩ chỉ có một điều duy nhất là cần tạo ra những nhà văn tự coi mình là những thành viên của cái gọi là "maifia" Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo. Cũng như Đôxtôiepxki đã được gọi bằng cái tên thân mật Đôxt, G.Marquez đã được bạn đọc các châu lục trên khắp hành tinh gọi là Gabo. Cái tên đó cùng với lời phát biểu của G.Marquez tự nhận mình là một thành viên của cái gọi là "Maffia" Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo đã cho chúng ta suy nghĩ G.Marquez là một "Bố già", một "Ông trùm" đầy quyền uy về tài năng viết tiểu thuyết trong thế kỉ 20.

Vén bức màn huyền ảo của "Trăm năm cô đơn", chúng ta có thể thấy được một bức tranh hiện thực có sức khái quát và ám gợi hết sức rộng lớn được tái hiện trong tác phẩm. Chiến tranh, tình yêu, nỗi cô đơn, sự hủy diệt,... những đề tài vĩ đại và vĩnh cửu của văn học thế giới, tất cả đã hiện lên một cách sinh động trong "Trăm năm cô đơn" với một sức ám ảnh và bản thân chúng mang bức thông điệp vượt qua mọi biên giới, thời đại. Không chỉ là một làng, một cộng đồng người, một dân tộc, một quốc gia, một lục địa mà có thể nói, nhân loại chúng ta đã soi bóng mình trong thế giới nghệ thuật huyền diệu mà G.Marquez đã sáng tạo ra trong "Trăm năm cô đơn".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Huy Bắc (2004), *Truyện ngắn: Lý luận, tác giả và tác phẩm,* (tập 1), Nxb Giáo dục.
2. Trần Thanh Địch (1988), *Tìm hiểu truyện ngắn,* Nxb Tác phẩm mới Hội nhà văn Việt Nam.
3. Nguyễn Trung Đức (1982), Gabriel Garacia Marquez, *Tuyển tập truyện ngắn* (Giải thưởng Nobel Văn học năm 1982).
4. Hà Minh Đức (1998), *Đi tìm chân lý nghệ thuật,* Nxb Văn học.
5. Đỗ Xuân Hà (2006), *Văn học thế giới thế kỷ XX,* Nxb ĐHQG Hà Nội.
6. Phương Lựu (1995), *Tìm hiểu lý luận văn học phương Tây hiện đại,* Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Vương Trí Nhàn (1998), *Sổ tay truyện ngắn,* Nxb Hội Nhà văn.
8. Lại Văn Toàn (chủ biên), (1999), *Văn học Mĩ Latinh,* Thông tin KHXH, chuyên đề, Hà Nội.

TƯ TƯỞNG CỦA QUỐC TẾ CỘNG SẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hồ Viết Chiến*

Tóm tắt

Nhân loại đã bước qua thế kỷ 20 với nhiều thăng trầm và đau khổ của các dân tộc bị đế quốc xâm lược, bị áp bức, bóc lột. Song cũng chính thế kỷ này đã chứng kiến sự ra đời của nhiều quốc gia, dân tộc và họ đã được thụ hưởng những giá trị tốt đẹp của con người, mà những giá trị đó được bắt đầu từ những tư tưởng vĩ đại của những con người vĩ đại nhất trong lịch sử - Chủ nghĩa Mác – Lê nin và sự ra đời của Quốc tế cộng sản (Quốc tế III). Sự ra đời này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử thế giới hiện đại, đã ghi một mốc son chói lọi trong lịch sử phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế cộng sản ra đời, đánh dấu sự thắng lợi của CN Mác-Lênin đối với chủ nghĩa cơ hội, xét lại; góp phần đẩy nhanh sự ra đời các Đảng cộng sản trên thế giới và là trung tâm đoàn kết các đảng cách mạng chân chính, trong đó có Đảng cộng sản Việt Nam.

Từ khóa: *Quốc tế III; Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam*

1. Đặt vấn đề

Quốc tế cộng sản (Quốc tế III) do V.I.Lê-nin và những người ủng hộ Chủ nghĩa Mác sáng lập đã trải qua tròn một thế kỷ (1919-2019); tuy chỉ tồn tại trong khoảng hơn 20 năm (1919 -1943). Song Quốc tế cộng sản đã không ngừng đấu tranh vì quyền lợi của giai cấp vô sản và nhân dân lao động tất cả các nước, vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và chủ nghĩa xã hội, thực sự là một tổ chức cách mạng rộng lớn, là một Đảng Cộng sản thế giới. Đến với Quốc tế cộng sản, Hồ Chí Minh khẳng định: "Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới". Vì vậy trong gần 100 năm qua, những tôn chỉ mà Quốc tế cộng sản đưa ra đã trở thành kim chỉ nam cho mục tiêu độc lập dân tộc, tự do, tiến bộ và đi lên xây dựng CHXH của cách mạng nước ta. Điều này một lần nữa khẳng định tính đúng đắn, tính khoa học và cách mạng của Chủ nghĩa (CN) Mác – Lê nin đối với đừng lối của đảng cộng sản Việt Nam nói riêng và phong trào cộng sản quốc tế nói chung, vì mục tiêu xây dựng một xã hội mới tự do, công bằng, bình đẳng và tiến bộ – xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

2. Nội dung

2.1. Quốc tế cộng sản do VI. Lê Nin và những người đi theo CN Mác sáng lập là một tất yếu lịch sử, thể hiện khát vọng của các dân tộc bị áp bức trên thế giới

Trước hết chúng ta có thể khẳng định rằng: Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản là một tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu lịch sử giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới phải đoàn kết lại, tập hợp trong một tổ chức thống nhất, để chống kẻ thù chung là giai cấp tư sản, các thế lực đế quốc và thực dân. Nếu quay lại lịch sử thì phong trào vô sản quốc tế đã được C. Mác và F.Anghen sáng lập từ giữa thế kỷ 19 và sự ra đời của "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (1848) đã trở thành "bóng ma ám ảnh châu Âu và toàn nhân loại". Và để biến lý tưởng cao đẹp thành hiện thực, C.Mác và F.Ăngghen đã thành lập tổ chức Liên minh Công nhân quốc tế (Quốc tế I) tập hợp, đoàn kết giai cấp vô sản trên toàn thế giới, trước hết là ở châu Âu, nhằm mục tiêu giải phóng giai cấp vô sản trên toàn thế giới. Tuy nhiên khi Công xã Pari (1871) thất bại, thì Quốc tế 1 đã tự giải tán. Sau khi C.Mác qua đời (1883), F.Ăngghen đã thành lập Quốc tế 2 nhằm đưa Học thuyết của C.Mác vào đời sống, nhất là

* *Phó trưởng khoa Kinh tế - Quản lý*

đặt trong bối cảnh lúc đó đã xuất hiện một số chính đảng của giai cấp công nhân ở một loạt nước tư bản, song quốc tế II cũng nhanh chóng bị giải thể khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra (1914). Đây cũng chính là giai đoạn mà chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh đang chuyển nhanh sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước; do vậy chúng là nguyên nhân của các cuộc xung đột và gây ra chiến tranh giữa các nước tư bản.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc (1914-1918); khát vọng độc lập, tự do, hòa bình và tiến bộ của các dân tộc thế giới dâng trào hơn bao giờ hết, khi nhân loại chứng kiến những hậu quả thảm khốc của cuộc chiến tranh đã gây ra cho loài người, mà thực chất là cuộc chiến của các cường quốc TBCN nhằm tranh giành vị thế, tranh giành thuộc địa, tranh giành tài nguyên, tìm kiếm thị thị trường,..và tiến hành các cuộc xâm chiếm lãnh thổ của các dân tộc trên thế giới.

Nối tiếp những ý tưởng lớn của C.Mác và F.Ăngghen, đặt trong bối cảnh thuận lợi, V.Lênin đã nghĩ ngay đến việc phải thành lập Quốc tế III, tức là Quốc tế cộng sản. Sau khi chuẩn bị kỹ về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức, ngày 1/3/1919, tại Mát-xcơ-va (Nga), Lênin đã chủ trì họp, để chuẩn bị về mọi mặt cho Chương trình làm việc của Hội nghị quốc tế những người cộng sản và công nhân trên toàn thế giới, nhằm thành lập Quốc tế cộng sản. Hội nghị đã thông qua Cương lĩnh của Quốc tế cộng sản, Luận cương và Báo cáo về dân chủ tư sản và chuyên chính vô sản, Tuyên ngôn của Quốc tế cộng sản gửi những người vô sản toàn thế giới. Quyết định thành lập Quốc tế cộng sản (ngày 4/3/1919) ghi rõ: "Hội nghị cộng sản quốc tế quyết định thành lập Quốc tế III và thông qua tên gọi là Quốc tế cộng sản".

Như vậy sự ra đời của Quốc tế cộng sản là một tất yếu khách quan, là sự nối tiếp biện chứng của phong trào vô sản quốc tế, với khát vọng thực hiện ước mơ giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng loài người và tiến lên xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, tiến bộ - XHCN và CSCN.

2.2. Sự kế thừa, phát triển sáng tạo những giá trị khoa học và cách mạng của Quốc tế cộng sản với đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, người cộng sản đầu tiên của Việt Nam, chiến sỹ lỗi lạc của phong trào Cộng sản quốc tế. Trong 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, trong đó có khoảng 20 năm gắn bó với Quốc tế cộng sản. Tháng 12/1920, tại Đại hội của đảng xã hội Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu và tham gia Quốc tế III (Quốc tế cộng sản); Người đã nói: "Rất đơn giản…Quốc tế III rất chú ý đến vấn đề giải phóng thuộc địa... Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đây là tất cả những điều tôi muốn, đây là tất cả những điều tôi hiểu".

Quốc tế cộng sản coi cách mạng giải phóng các dân tộc thuộc địa là một bộ phận của cuộc cách mạng vô sản trên phạm vi toàn cầu. Thậm chí, Quốc tế cộng sản xem đó như là điều kiện tiên quyết để được gia nhập Quốc tế cộng sản, khi yêu cầu các chính đảng, các tổ chức cách mạng trên thế giới phải thừa nhận và giúp đỡ các dân tộc thuộc địa trong quá trình đấu tranh giải phóng khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Điều này thể hiện đậm nét trong "Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa" được V.I.Lê-nin dự thảo và được Đại hội II Quốc tế cộng sản thông qua năm 1920. Đó cũng là khi câu khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại" của Mác và Ăng-ghen đề ra trước đó, đã được bổ sung thành "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại"... Và cũng từ đây Hồ Chí Minh, Người cộng sản kiên trung, chân chính đã hoạt động một cách tích cực, để sớm đưa những tư tưởng vĩ đại, tiến bộ mà Quốc tế cộng sản đã đưa ra vào trong nước; Người đã vận động không mệt mỏi vì mục tiêu giải phóng

giai cấp, giải phóng dân tộc Việt Nam và giải phóng con người.

Với sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (ngày 3 tháng 2 năm 1930); đánh dấu một bước ngoặt trọng đại trong lịch sử dân tộc Vệt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Sự kiện Đảng cộng sản Việt Nam ra đời chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng và nó chấm dứt một thời kỳ khủng hoảng về đường lối lãnh đạo cách mạng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đảng cộng sản Việt Nam với Cương lĩnh chính trị đã xác định đúng đắn con đường cách mạng là giải phóng dân tộc theo phương hướng cách mạng vô sản. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới, nhất là Quốc tế cộng sản; đã kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại làm nên những thắng lợi vẻ vang trong công cuộc đấu tranh giàng độc lập dân tộc; giải phóng giai cấp và đi lên xây dựng CNXH. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2.3.Những biện pháp đấu tranh bảo vệ CN Mác – Lê nin của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng đường lối phát triển đất nước

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, với xu hướng toàn cầu cầu hóa, quốc tế hóa trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội,… đã và đang đem lại cho các dân tộc trên thế giới nhiều cơ hội chưa từng có, nhất là các dân tộc kém phát triển và đang bắt đầu phát triển, có điều kiện tiếp cận được nhiều thành tựu to lớn của nhân loại từ khoa học công nghệ, tài nguyên thiên nhiên, hàng hóa, văn hóa, lối sống,…tất cả đã và đang góp phần từng bước cải thiện đời sống của các giai cấp, tầng lớp nhân dân trên thế giới; là cơ hội, là điều kiện để các dân tộc xích lại gần nhau hơn.

Song cũng chính xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa này cũng đã đặt ra cho các quốc gia dân tộc những thách thức không nhỏ về vấn đề đảm bảo độc lập dân tộc, tự do và bình đẳng trong sự phát triển chung của nhân loại….Nhân loại đã và đang bước vào thế kỷ 21, thế kỷ của độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; sự tôn trọng nền độc lập của các dân tộc được khẳng định, mục tiêu giải phóng giai cấp, giải phóng con người đang được đặt lên trên hết. Song các thế lực phản động, thù địch vẫn chưa bao giờ từ bỏ âm mưu xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, xóa bỏ vị thế làm chủ xã hội của giai cấp vô sản. Chúng đã đưa ra nhiều luận điệu xuyên tạc, những lập luận phi lôgic nhằm chống lại những giá trị vĩ đại của CN Mác – Lê nin, Do đó trong quá trình xây dựng và hoàn thiện đường lối phát triển đất nước chúng ta cần có những biện pháp để bảo vệ những giá trị của CN Mác – Lê nin như:

Một là: *Kiên quyết bảo vệ và phát triển những giá trị khoa học và nhân văn mà tuyên ngôn đã chỉ ra.*

Trong hoàn cảnh đất nước ta hiện nay và sự thay đổi nhanh chóng trên thế giới; có rất nhiều quan điểm, tư tưởng khác nhau về những giá trị mà CN Mác – lê nin đã đưa ra; trong đó có những quan điểm trái chiều, thậm chí là phản bác. Do đó việc kiên quyết chống lại những luận điểm xuyên tạc, đi ngược lại những tôn chỉ, mục đích mà Quốc tế cộng sản đã đưa ra, mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn; kiên trì đấu tranh không mệt mỏi để biến ước mơ cao đẹp trong tư tưởng của tuyên ngôn về giải phóng dân tộc, giải phóng con người và dần trở thành hiện thực.

Hai là: *Vận dụng sáng tạo những nội dung phù hợp của tuyên ngôn với điều kiện, hoàn cảnh của đất nước trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*

Trong cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ

quá độ lên CNXH năm 1991, Đảng ta đã nhấn mạnh. "Chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn cách mạng nước ta đã khẳng định một nguyên lý cơ bản, quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử. Để phát huy sức mạnh vĩ đại của nhân dân, sự lãnh đạo và toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của nhân dân; Đảng là đại biểu trung thành cho lợi ích của nhân dân.". Do vậy, chúng ta không ngừng tìm tòi, vận dụng sáng tạo những nội dung phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của đất nước ta trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Ba là: *Luôn tin tưởng tuyệt đối vào sự thắng lợi của CN Mác – Lê nin, trong quá trình phát triển đất nước và vì mục tiêu cao cả của nhân loại*

Lịch sử đã chứng kiến những sai lầm về đường lối, chiến lược, sách lược của các Đảng cộng sản cùng nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan khác, đã dẫn đến hậu quả: phong trào cộng sản lâm vào khủng hoảng và suy thoái; chế độ XHCN ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ. Sự đổ vỡ, khủng hoảng đó là đau đớn, đáng tiếc, song không có nghĩa là CN Mác – Lê-nin đã lỗi thời, Quốc tế cộng sản không còn giá trị. Trái lại, đó là một "cuộc thử vàng" đối với các Đảng Cộng sản trên thế giới; điều đó cũng nói lên rằng, trong thời đại ngày nay, bất kể Đảng Cộng sản nào, nếu vi phạm thô bạo những nguyên tắc cơ bản của CN Mác – Lê-nin, thực hiện sai đường lối mà Quốc tế cộng sản đã vạch ra; không được nhân dân đồng tình, ủng hộ, thì nhất định đảng ấy sẽ lâm vào khủng hoảng, sụp đổ, mất quyền lãnh đạo. Ngược lại, các Đảng Cộng sản luôn kiên định CN Mác – Lê-nin; kiên quyết, sáng tạo, linh hoạt trong đường lối đổi mới, cải cách; có chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội hợp lòng dân,… thì sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN sẽ thành công. Đây là bài học hết sức sâu sắc cho Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng.

Bốn là: *Tiếp tục đổi mới đất nước, kiên trì con đường đi lên xây dựng CNXH theo tư tưởng của CN Mác – Lê nin.*

Công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và chủ động hội nhập quốc tế hiện nay, đã và đang chứng minh đường lối cách mạng do Đảng ta khởi xướng và trực tiếp lãnh đạo là hoàn toàn đúng đắn; với mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp, theo hướng hiện đại và tạo tiền đề cho chúng ta đi lên xây dựng CNXH trong thế kỷ 21. Do đó để tiếp tục thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội và tiến lên xây dựng thành công CHXN theo tinh thần của Quốc tế cộng sản, đòi hỏi các Đảng cộng sản và phong trào công nhân trên thế giới phải tiếp tục thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội ở từng quốc gia, dân tộc; đồng thời không ngừng bảo vệ, bổ sung và hoàn thiện những giá trị mới cho phù hợp với tinh thần cốt lõi của Quốc tế cộng sản nói riêng và CN Mác – Lê nin nói chung.

Trong suốt gần 90 năm qua mặc dù gặp không ít thăng trầm và sóng gió, nhưng Đảng cộng sản Việt Nam với bản lĩnh kiên cường, sáng tạo và niềm tin tuyệt đối vào sự thắng lợi của CN Mác – Lê nin, đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

3. Kết luận

Thế giới đã và đang bước vào thế kỷ 21 với nhiều thách thức. Song cũng có nhiều cơ hội mới, đặc biệt là với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư (CN 4.0) đang từng ngày làm thay đổi sâu sắc đời sống xã hội loài người; những kỳ vọng về một tương lai tốt đẹp cho xã hội loài

người; đó là sự tự do, độc lập, sự bình đẳng và hạnh phúc của các dân tộc trên thế giới. Xu hướng quốc tế hóa mọi mặt đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng đang làm mối quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc xích lại gần nhau hơn, ngày càng phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Do đó những tư tưởng vĩ đại mà CN Mác – lê nin nói chung và tinh thần của Quốc tế cộng sản nói riêng đưa ra trong 100 năm qua đã và đang dần trở thành hiện thực sinh động. Giai cấp công nhân mà đội tiên phong là Đảng cộng sản vẫn tiếp tục sứ mệnh mà lịch sử đã giao cho, tiếp tục đấu tranh không khoan nhượng với các thế lực phản động, cực đoan, đi ngược lại với quy luật của lịch sử; nhằm mục đích cuối cùng là xây dựng thành công CNXH trên phạm vi toàn thế giới; mặc dù cuộc đấu tranh này vẫn còn cam go, ác liệt và không ít thăng trầm như lịch sử 30 năm trước đã chứng kiến, song nhân loại tiến bộ luôn kỳ vọng về những gì tốt đẹp nhất của xã hội loài người mà các dân tộc trên thế giới này sẽ được thụ hưởng đó là xã hội Xã hội chủ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục – Đào tạo (2009) *Giáo trình: Đường Lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam,* Nhà xuất bản CTQG năm 2009.
2. PGS, TS. Nguyễn Bá Dương (2014) *"Giá trị trường tồn của Quốc tế Cộng sản",* Tạp chí điện tử: Quốc phòng toàn dân, ngày 07/3/2014
3. *Hồ Chí Minh toàn tập,* Nxb CTQG, Hà Nội – 2000, tập 1
4. *V.I.Lênin toàn tập,* Nxb Tiến bộ 1977, tập 41
5. GS, NGND. Đinh Xuân Lâm (2017) *"Quốc tế cộng sản và cách mạng Việt Nam",* Báo điện tử của Tạp chí Cộng sản; ngày 08/06/2017.
6. TS. Hồ Tố Lương (2007) *"Quốc tế cộng sản với cách mạng Việt Nam",* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
7. Hà Thư (2011) *"Một sự kiện bậc nhất của thế kỷ XXI",* Tạp chí điện tử Xây dựng đảng, ngày 15/3/2011.

BÀI TOÁN VỀ CHIẾC CẦU VỒNG

*Phan Thế Hải**

1. Mở đầu

Cầu vồng được tạo ra khi các giọt nước mưa tán xạ ánh sáng đến từ mặt trời. Vẻ đẹp quyến rũ của nó đã làm mê hoặc lòng người từ cổ chí kim. Từ thời đại Aristotle, con người đã luôn khát khao khám phá vẻ đẹp của cầu vồng bằng con đường khoa học. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ sử dụng ý tưởng của Descartes và Newton kết hợp với các kiến thức của Toán học và Vật lý để giải thích vị trí và màu sắc của cầu vồng.

2. Nội dung

2.1. Đường đi của tia sáng khi chiếu vào một giọt nước hình cầu

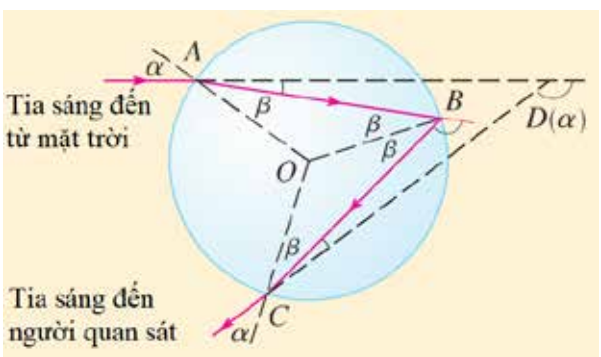

Hình 1

Giả sử có tia sáng mặt trời chiếu đến giọt mưa hình cầu tại điểm A (như Hình 1). Khi đó, một phần ánh sáng sẽ bị phản xạ trở lại không khí nhưng phần đi vào giọt mưa sẽ bị khúc xạ theo đường thẳng AB. Tại điểm B, một số tia sáng đi xuyên qua giọt nước và khúc xạ vào không khí. Một số tia sáng khác bị phản xạ theo đường thẳng BC (góc tới bằng góc phản xạ và bằng β). Khi tia sáng chiếu đến điểm C, một phần sẽ tiếp tục khúc xạ và một phần sẽ rời khỏi giọt nước. Chúng ta sẽ quan tâm đến phần rời khỏi giọt nước này. Với các kí hiệu như trong Hình 1 thì ta có $D(\alpha) = (\alpha - \beta)+(\pi - 2\beta) + (\alpha - \beta) = \pi + 2\alpha - 4\beta)$. Theo định luật Snell thì $\sin\alpha = k\sin\beta$, trong đó α là góc tới và β là góc khúc xạ, k là chỉ số khúc xạ của chất lỏng. Đối với nước thì $k \approx \frac{4}{3}$. Như vậy, trong trường hợp này, chúng ta có

$$\sin\alpha = k\sin\beta \approx \frac{4}{3}\sin\beta \Leftrightarrow \beta \approx \arcsin\left(\frac{3}{4}\sin\alpha\right).$$

Do D(α) = π + 2α - 4β nên ta có $D(\alpha) = \pi + 2\alpha - 4\arcsin\left(\frac{3}{4}\sin\alpha\right)$. Tính đạo hàm của hàm D với biến α ta được

* *Phó Hiệu trưởng trường CĐSP*

$$D'(\alpha) = 2 - 4\left[1 - \left(\frac{3}{4}\sin\alpha\right)^2\right]^{-\frac{1}{2}}\left(\frac{3}{4}\cos\alpha\right)$$

$$= 2 - \frac{3\cos\alpha}{\sqrt{1 - \frac{9}{16}\sin^2\alpha}}$$ Vậy D'α = (0)

$$\Leftrightarrow \frac{3\cos\alpha}{\sqrt{1 - \frac{9}{16}\sin^2\alpha}} = 2$$

$$\Leftrightarrow \frac{9}{4}\cos^2\alpha = 1 - \frac{9}{16}\sin^2\alpha$$

$$\Leftrightarrow \frac{27}{16}\cos^2\alpha = \frac{7}{16}$$

$$\Leftrightarrow \cos\alpha = \sqrt{\frac{7}{27}} \Leftrightarrow \alpha \approx 59.4^0.$$

Vì $D(0) = 180^0$, $D\left(\frac{\pi}{2}\right) \approx 166^0$ và $D\left(59.4^0\right) \approx 138^0$ nên giá trị nhỏ nhất của $D(\alpha)$ là 138^0 và xảy ra khi $\alpha \approx 59.4^0$.

Như vậy, khi $\alpha \approx 59.4^0$ thì $D'(\alpha) \approx 0$ nên $\frac{\Delta D}{\Delta\alpha} \approx 0$. Điều này có nghĩa là những tia sáng có góc tới $\alpha \approx 59.4^0$ sẽ bị lệch với độ lệch như nhau. Đây là sự tập trung các tia sáng từ mặt trời chiếu đến gần với hướng của độ lệch nhỏ nhất tạo ra ánh sáng cho cầu vồng. Các Hình 2a và 2b cho thấy góc tạo bởi hướng từ chỗ người quan sát đến điểm cao nhất trên cầu vồng với hướng của tia sáng đến từ mặt trời là $180^0 - 138^0 = 42^0$.

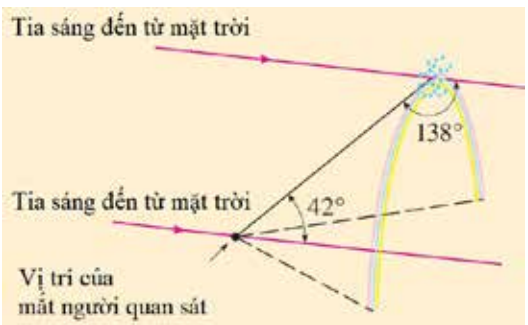

Hình 2a

Để dễ hình dung vị trí của cầu vồng, chúng ta giả sử cầu vồng xuất hiện khi mặt trời sắp lặn (tức là mặt trời đang nằm ở đường chân trời). Khi đó, góc tạo bởi mặt đất và đường thẳng nối từ mắt ta đến đỉnh của cầu vồng là khoảng 42°.

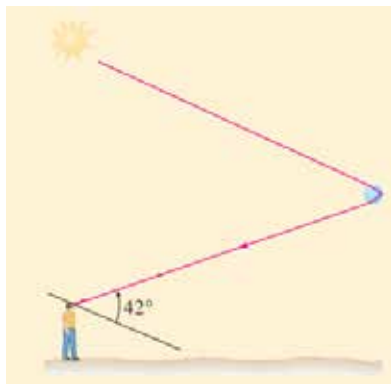

Hình 2b

2.2. Màu sắc của cầu vồng

Ở phần trên, chúng ta đã giải thích về vị trí của cầu vồng. Trong phần này, chúng ta sẽ giải thích về màu sắc của nó.

Như chúng ta đã biết, ánh sáng mặt trời bao gồm một dãy các bước sóng từ màu đỏ đến da cam rồi vàng, lục, lam, chàm và tím. Vào năm 1666, trong khi làm các thí nghiệm về sự khúc xạ của ánh sáng khi đi qua lăng kính, Newton đã phát hiện ra rằng chỉ số khúc xạ của các màu khác nhau là khác nhau (*Hiệu ứng này gọi là độ phân tán)*. Ánh sáng đỏ có chỉ số khúc xạ là $k \approx 1.3318$, trong khi đó ánh sáng tím có chỉ số khúc xạ $k \approx 1.3435$.

Bây giờ, từ $D(\alpha) = \pi + 2\alpha - 4\arcsin\left(\frac{1}{k}\sin\alpha\right)$

, ta có $D'(\alpha) = 2 - \frac{4\cos\alpha}{k\sqrt{1 - \left(\frac{\sin\alpha}{k}\right)^2}}$.

Vậy D'(α) = 0 $\Leftrightarrow \frac{2\cos\alpha}{k} = \sqrt{1 - \left(\frac{\sin\alpha}{k}\right)^2}$

$$\Leftrightarrow \left(\frac{2\cos\alpha}{k}\right)^2 = 1 - \left(\frac{\sin\alpha}{k}\right)^2$$

$$\Leftrightarrow 4\cos^2\alpha = k^2 - \sin^2\alpha$$

$$\Leftrightarrow 3\cos^2\alpha = k^2 - 1$$

$$\Leftrightarrow \alpha = \arccos\sqrt{\frac{k^2-1}{3}}.$$

Với $k_1 \approx 1.3318$ (đối với ánh sáng màu đỏ) thì $\alpha_1 = 1.038\,rad$, do vậy góc tạo bởi hướng từ chỗ người quan sát đến điểm cao nhất trên cầu vồng với hướng của tia sáng đến từ mặt trời là $180^0 - D(\alpha_1) \approx 42.3^0$.

Với $k_1 \approx 1.3435$ (đối với ánh sáng màu tím) thì $\alpha_1 = 1.026\,rad$, do vậy góc tạo bởi hướng từ chỗ người quan sát đến điểm cao nhất trên cầu vồng với hướng của tia sáng đến từ mặt trời là $180^0 - D(\alpha_2) \approx 40.6^0$.

Như vậy, cầu vồng mà ta nhìn thấy chính là sự sắp xếp chồng lên nhau của 7 cầu vồng con riêng biệt trong đó cầu vồng màu đỏ được xếp trên cùng còn cầu vồng màu tím được xếp ở vị trí thấp nhất.

3. Kết luận

Trong cuộc sống thực tiễn của chúng ta, có rất nhiều hiện tượng thú vị được sinh ra để chúng ta chiêm ngưỡng. Tuy nhiên, ở góc độ khoa học, có những hiện tượng được giải thích khá đơn giản nhưng cũng có những hiện tượng phải giải thích rất phức tạp, nó đòi hỏi người đọc phải nắm nhiều kiến thức khoa học khác nhau. Hy vọng rằng, việc giải thích và bình luận về vị trí cũng như 7 màu sắc chính của cầu vồng trong bài viết này phần nào làm độc giả hài lòng và không "hại não" đến những người quan tâm.

Tài liệu tham khảo: James Stewart, Calculus: Early Transcendentals, 7th Edition (2011), Hardcover.

THỜI ĐIỂM MỞ ĐẦU HƠN MỘT THẾ KỶ BI THƯƠNG Ở CÔN ĐẢO

*Hồ Viết Hùng**

1. Địa danh Côn Đảo

Côn Đảo ngày nay là tên gọi một đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, một tỉnh nằm trong vùng Đông Nam Bộ có nền kinh tế phát triển với ngành khai thác dầu khí và du lịch.

Trong lịch sử quần đảo này có nhiều tên gọi khác nhau, thời nhà Nguyễn, trong các tài liệu như: Phủ biên tạp lục (1776) của Lê Quý Đôn, Đại Nam thực lục của Quốc sử quán triều Nguyễn hay Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức đều thấy gọi chung nơi đây là Côn Lôn. Khi thực dân Pháp chiếm đóng và xây dựng nhà tù, trong các công văn có đóng dấu của Quản đốc nhà tù thì nơi đây được gọi với cái tên là Poulo Condore, dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa thì đổi thành tỉnh Côn Sơn, sau đó là Thị trấn Phú Hải thuộc tỉnh Gia Định.

Sau năm 1975, chính quyền cách mạng nhiều lần sắp xếp lại đơn vị hành chính. Lúc đầu tỉnh Côn Đảo thuộc Khu IX, sau lại đổi thành huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Hậu Giang, tháng 5 năm 1979 Côn Đảo cùng với thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai, trở thành Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo, một đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh và là mô hình đặc khu đầu tiên ở nước ta. Ngày 12 tháng 8 năm 1991, thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trên cơ sở gộp Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo và 3 huyện Châu Thành, Long Đất và Xuyên Mộc thuộc tỉnh Đồng Nai, Côn Đảo trở thành một đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Địa danh Côn Đảo trở thành tên gọi chung cho 16 hòn đảo nơi đây.

Côn Đảo là quần đảo tiền tiêu nằm ở thềm lục địa phía Nam của Việt Nam, 16 hòn đảo lừng lững, hiên ngang giữa biển khơi như 16 người lính ngày đêm canh giữ biển trời tổ quốc. Mặc dù nằm cách xa đất liền nhưng nơi đây lại được thiên nhiên ưu đãi với một nguồn sống dồi dào, đảm bảo cho sự sinh tồn bền vững của con người.

2. Côn Đảo trong mắt người Châu Âu và quá trình thực dân Pháp xâm chiếm Côn Đảo

Côn Đảo có vị trí thuận lợi trên đường hàng hải Âu – Á, nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Vì vậy, các nhà du thám phương Tây đã biết đến rất sớm, vào khoảng thế kỷ XII, XIII nhiều đoàn du thám đã đến khảo sát Côn Đảo trên hành trình đi tìm những địa điểm xây dựng các thương điếm, các hải cảng trung chuyển cho quá trình vận tải hàng hóa Âu – Á.

Marco Poulo nhà thám hiểm nổi tiếng người Ý, thực hiện cuộc hành trình xuyên châu Á trong 24 năm (1271-1295), vượt qua 24.000km là người Châu Âu đầu tiên đặt chân đến Côn Đảo. Năm 1294 trong hải trình từ Trung Quốc về lại quê hương, ông được vua nhà Nguyên lúc bấy giờ là Hốt Tất Liệt trao nhiệm vụ hộ tống công chúa Congatra sang kết duyên với vua nước Ba Tư. Hải trình ngang qua Côn Đảo *"Gặp một trận bão lớn làm 8 chiến thuyền bị đắm. Để ghi nhớ sự kiện này, Marco Poulo đặt cho quần đảo cái tên Sondur, có ý nhắc lại rằng qua đây bão tố rất mạnh, gió rát, sóng đập, sấm vang trời" [2. Tr15].*

Bước vào những kỷ nguyên khám phá, nhà hàng hải người Bồ Đào Nha Andrade đã ghé đến Côn Đảo tháng 9/1516. Ông đã có ghi chép bước đầu về quần đảo này và cho thấy có những hoạt động giao thương ở đây *"Hải đảo này là nơi lui tới thường xuyên của người đi biển để tìm nước ngọt, mua gia cầm, hải sản" [2. Tr15].*

Tuy nhiên từ thế kỷ XII cho đến thế kỷ XVII những cường quốc lúc bấy giờ như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Anh, Pháp...vẫn

* *Giảng viên khoa Kinh tế - Quản lý*

không có một hành động cụ thể nào thể hiện vai trò của mình đối với quần đảo Côn Lôn.

Mãi đến năm 1686 trong quá trình đi tìm địa điểm lập các thương quán để mở rộng kinh doanh của Công ty Đông Ấn Pháp, Verret một nhân viên của công ty này đã phát hiện ra Côn Đảo. Ông rất hào hứng thấy vị trí Côn Đảo vô cùng thuận lợi cho quá trình giao thương, vận chuyển hàng hóa từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương. Ngày 5/11/1686 Verret gửi bản báo cáo phản ánh khá đầy đủ về Côn Đảo, ông đề xuất phải nhanh chóng chiếm đóng hòn đảo này vì nó rất quan trọng *"Chiếm được nơi này sẽ có lợi như là chiếm hai eo biển thuộc quần đảo Nam Dương và bán đảo Mã Lai vậy" [2. Tr16].*

Người Pháp có phần do dự và chậm trễ trong việc chiếm đóng Côn Đảo, năm 1721 sau hơn 30 năm ngày Verret đề xuất chiếm Côn Đảo thì một lần nữa Công ty Đông Ấn Pháp mới cử Reneaux Renault ra nghiên cứu lại vấn đề lập thương quán ở Côn Đảo.

Nhưng khi đến Côn Đảo thì Reneaux Renault lại tỏ ra rất bi quan và chẳng lấy gì làm thiết tha, điều này được thể hiện cụ thể trong những báo cáo mà ông gửi về. Ngày 25/7/1725 ông gửi một bản báo cáo nêu lên đầy đủ lí do không nên đặt thương quán ở nơi đây và tốt hơn là nên quên Côn Đảo đi *"Đảo Côn Lôn rất nghèo, không có nguyên liệu gì, cư dân ít ỏi, khí hậu lại độc, không hợp với người châu Âu, do vậy người Âu không thể sống và làm việc ở đây được" [2. Tr18].*

Ngược lại với sự do dự của thực dân Pháp, người Anh lại sốt sắng và có những hành động rất cụ thể với quần đảo này. Năm 1687 William Dampier một nhân viên của Công ty Đông Ấn Anh đã đến Côn Đảo, ông khảo sát và vẽ bản đồ quần đảo. Một thời gian sau Công ty Đông Ấn Anh đưa quân đổ bộ lên chiếm đóng Côn Đảo (1702). Daniel Doughty một thương nhân người Anh được giao quyền kiểm soát Côn Đảo. Lực lượng đồn trú ở đảo lúc này phần lớn là thổ dân Macassar (người đảo Célèbes, Indonexia) được thuê để làm nhiệm vụ trên đảo với thời hạn 3 năm.

Năm 1705 khi thời hạn 3 năm đã hết, những thổ dân Macassar làm việc trên đảo vẫn không được hồi hương, cộng thêm với những thiếu thốn, vất vả, khổ cực hàng ngày trên đảo, họ đã làm cuộc bạo loạn đánh lại những ông chủ người Anh. *"Đêm ngày 2/3/1705 tiếng reo hò man rợ đột nhiên nổi lên. Đó là những người lính da màu hung hãn đang tấn công các ông chủ người Anh của họ" [2. Tr17].* Sự tức giận của những người lính da màu đã buộc những người Anh còn sống sót trên đảo tháo chạy thục mạng, nó cũng chấm dứt vai trò, sự hiện diện của Anh trên quần đảo Côn Lôn.

Quá trình thực dân Pháp xâm chiếm Côn Đảo

Quần đảo Côn Đảo là nơi chúa Nguyễn Phúc Ánh (sau là vua Gia Long) lui tới lánh nạn nhiều lần trong những lúc bị quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ truy đuổi, chính vì thế mà sau khi đánh bại quân Tây Sơn, lên ngôi Hoàng đế (1802) vua Gia Long rất coi trọng đến việc bảo đảm chủ quyền, an ninh ở Côn Đảo, củng cố lại lực lượng, cắt cử quan lại trông coi, lập sổ bộ để đăng ký quản lý dân binh, điền địa *"Ngày 17 tháng 6 năm Gia Long thứ 4 (1805)… theo lệ, mỗi năm tu soạn sổ sách hai lần đệ nạp tại trấn. Nay chuẩn cho Khâm sai Cai cơ thuộc nội đội Tân Hiệp đạo Côn Lôn là Đức nhuận Hầu tâu xin mỗi năm vào kỳ tháng 4 chỉ lập sổ một lần để biết tổng số quân dân" [1. T1,Tr158].*

Nhà Nguyễn đẩy nhanh việc xây dựng Côn Đảo thành một đơn vị hành chính. Thời vua Minh Mạng (1820 – 1841), Côn Đảo trước thuộc sự quản hạt của Hà Tiên, đến năm 1839 vua sai Bố Chính Gia Định là Nguyễn Quýnh đi dò xét thành Trấn Tây, khi trở về kinh thành Nguyễn Quýnh tâu lên vua *"Đảo Côn Lôn cách Gia Định xa mà đến Vĩnh Long thì gần, nghĩ nên cho đổi về tỉnh này cho tiện...vua cho là phải… Cho binh dân, đài bảo ở Côn Lôn lệ thuộc về quản hạt Vĩnh Long" [4. T5,Tr358].*

Khi thực dân Pháp đánh chiếm Đông Dương, Côn Đảo với vị trí là đảo tiền tiêu ở

phía Đông Nam Việt Nam không thể thoát ra ngoài sự dòm ngó của những tên xâm lược. Ngày 01/9/1858 Pháp nổ súng đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mấy tháng sau thực dân Pháp điều một nửa lực lượng ở đây vào đánh chiếm các tỉnh Nam kỳ giàu có nhằm làm thế đứng chân và tạo cơ sở gây sức ép lên triều đình Huế.

Ngày 10/2/1859 thực dân Pháp đánh chiếm Vũng Tàu, ngày 11/2/1859 đánh Cần Giờ, ngày 17/2/1859 Pháp chiếm thành Gia Định. Sau một thời gian củng cố lại lực lượng, đầu năm 1861, thực dân Pháp mở cuộc tấn công vào Mỹ Tho đánh chiếm Định Tường (4/1861).

Chính vào khoảng thời gian này, giới hữu trách Pháp rất quan tâm đến quần đảo Côn Đảo, họ lo sợ một thế lực nào đó nếu chiếm được quần đảo này sẽ gây trở ngại to lớn cho tiến trình xâm lược Đông Dương. Liên tiếp những bức thơ, bức điện từ chính phủ Pháp hối thúc lực lượng ở Nam kỳ đánh chiếm quần đảo Côn Đảo.

Ngày 10/7/1861 Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Pháp Chasseloup Laubat gửi thư cho Charner chỉ huy đạo quân xâm lược ở Việt Nam tỏ rõ sự lo lắng: *"Người ta cho tôi biết rằng quần đảo Côn Lôn là thuộc quyền sở hữu của chính quyền An Nam...đồng thời cũng lưu ý tôi đến mối hiểm nguy nếu như có một cường quốc Tây phương nào đó đến chiếm cứ hải đảo này...liệu việc cắm cờ để chiếm lĩnh có đủ chứng minh chủ quyền của ta trên đảo hay không" [3. Tr26].*

Mặc cho những lo lắng từ Paris, Charner vẫn không thiết tha gì việc đánh chiếm một hòn đảo xa xôi giữa lúc đang căng mình đối phó với sự nổi dậy chống Pháp của các nghĩa quân ở Nam Kỳ. Khi thiếu tướng Hải quân Bonard sang thay thế cho Charner làm tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp ở Nam kỳ, Bộ trưởng Chasseloup Laubat lại một lần nữa gửi thư hối thúc việc đánh chiếm Côn Đảo *"Tôi luôn lo ngại rằng sẽ có một quốc gia nào đó tới chiếm hải đảo (Côn Đảo – TG), biến nó thành pháo đài quan sát rất nguy hiểm cho chúng ta. Phải cố gắng chiếm lấy, lấy cớ là để xây dựng một ngọn hải đăng" [3. Tr26].*

Trước sự hối thúc đó, ngày 28/11/1861 theo lệnh của Bonard - Thủy sư đô đốc, Trung úy hải quân Lespès chỉ huy Thông báo hạm Norzagaray tiến chiếm Côn Đảo. Trong thế yếu, lực lượng quân binh triều đình đồn trú trên đảo không có một hành động quân sự nào để bảo vệ hòn đảo. Trung úy hải quân Lespès ngang nhiên kéo lá cờ Pháp lên ở Bến Đầm và huênh hoang đọc các biên bản chiếm giữ, nó thực ra là *"Tuyên cáo xâm lược"* của Pháp, chính thức đặt ách cai trị thực dân đối với Côn Đảo.

Mặc dù vậy, để che mắt dư luận về việc xâm chiếm bất hợp pháp Côn Đảo, thực dân Pháp đã hợp thức hóa bằng một điều khoản trong hòa ước Nhâm Tuất ngày 05/6/1862: *"Chủ quyền trọn ba tỉnh là Biên Hòa, tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường, cũng như đảo Côn Lôn, do hiệp ước này, được hoàn toàn nhượng cho hoàng đế nước Pháp".*

Đây là thời điểm mở đầu cho một giai đoạn lịch sử hơn một thế kỷ bi thương của quần đảo Côn Đảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Mục lục *Châu bản triều Nguyễn,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội
2. Lê Hữu Phước, (1992), Luận án Phó tiến sĩ Khoa học Lịch sử *"Lịch sử nhà tù Côn Đảo 1862 – 1930",* Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đình Thống, Nguyễn Linh, Hồ Sĩ Hành (2013), *Lịch sử nhà tù Côn Đảo 1862 – 1975,* Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
4. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2004), *Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

TỔ CHỨC DẠY HỌC HOẠT ĐỘNG NHÓM MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG HỌC PHẦN SINH LÝ HỌC TRẺ EM CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA- VŨNG TÀU"

Lê Thị Bích Mai*

1. Đặt vấn đề

Đổi mới giáo dục cần phải thực hiện đồng bộ ở ba khâu: mục tiêu, nội dung và phương pháp. Bên cạnh mục tiêu nội dung chương trình đã, đang được đổi mới và ngày càng hoàn thiện thì yêu cầu đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học là điều quan trọng.

Quá trình tổ chức hoạt động nhóm cho sinh viên thực chất là quá trình hoạt động tương tác giữa hai chủ thể: Giảng viên và sinh viên. Do đó, hiệu quả của quá trình dạy học nói chung, quá trình tổ chức hoạt động nhóm cho sinh viên nói riêng phụ thuộc vào phương pháp giảng dạy của giảng viên và tính tích cực hoạt động của sinh viên. Trước hết, giảng viên cần nắm vững bản chất hoạt động nhóm để tác động phù hợp với nhu cầu, hứng thú và trình độ nhận thức của sinh viên.

Học phần Sinh lý học trẻ em là một học phần dành cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học. Học phần với nội dung kiến thức về sinh lý trẻ em để khi ra trường sinh viên dạy được môn Tự nhiên và môn khoa học ở bậc tiểu học. Với khối lượng kiến thức nhiều và khó nhớ nếu học vẹt.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, kiến thức và kinh nghiệm tích lũy trong quá trình giảng dạy nhiều năm với học phần này, tôi lựa chọn *"Tổ chức dạy học hoạt động nhóm một số nội dung trong học phần Sinh lý học trẻ em cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học ở trường Cao Đẳng sư phạm Bà Rịa- Vũng Tàu"* nhằm góp phần đổi mới phương pháp dạy học, đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy – học với phương châm *"lấy người học làm trung tâm"*, tạo điều kiện thuận lợi để người học tự rèn luyện tính tự giác, tự lực, tự tin trong học tập, rèn luyện khả năng ứng xử và xử lý tình huống, có khả năng thích ứng cao trong cuộc sống cũng như trong nghề nghiệp tương lai sau này. Trở thành những người Thầy cô giáo có đầy đủ sự hiểu biết về Sinh lí học trẻ em để giáo dục cho các thế hệ học sinh của mình đúng với sự phát triển theo lứa tuổi của trẻ.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề lý luận về hình thức dạy - học hoạt động nhóm

2.1.1. Khái niệm

Dạy học theo nhóm là một hình thức tổ chức dạy học trong đó có sự phân chia người học theo từng nhóm nhỏ với đủ thành phần khác nhau về trình độ. Các thành viên trong nhóm cùng trao đổi ý tưởng, nguồn kiến thức dựa vào hoạt động tích cực của từng cá nhân. Từng cá nhân không chỉ có trách nhiệm với việc học tập của mình mà còn có trách nhiệm quan tâm đến việc học tập của các thành viên khác trong nhóm.

2.1.2. Ưu điểm của hình thức dạy - học hoạt động nhóm

Sinh viên dễ học hỏi lẫn nhau, từng sinh viên có thể bộc lộ ý kiến của mình và nghe ý kiến của người khác để cùng hoàn thành nhiệm vụ và hạn chế sự tiếp nhận thụ động từ giảng viên. Trên cơ sở đó hiệu quả dạy học sẽ cao hơn.

Tạo điều kiện cho sinh viên lắng nghe và lựa chọn những thông tin từ bạn để có thể bổ sung vốn kiến thức, làm phong phú thêm sự hiểu biết của mình.

Hình thức tổ chức dạy học theo nhóm là dịp để sinh viên phát huy vai trò trách nhiệm trong học tập, điều đó làm phát triển kỹ năng giao tiếp và tính cách của người học, gồm cả

* *Phòng Đào tạo*

việc hợp tác, phối hợp với các bạn khác.

Khi sinh viên làm việc theo nhóm, giảng viên có điều kiện tập trung để quan sát, theo dõi hoạt động của từng sinh viên, giúp họ giải quyết các khó khăn trong quá trình học tập làm tăng thêm hiệu quả dạy học.

2.1.3. Cách tiến hành

Hình thức hoạt động theo nhóm cố định. Các bước tiến hành như sau:

Bước 1: Lớp học được chia thành các nhóm (5-6 thành viên). Mỗi nhóm được bốc thăm một nhiệm vụ với nội dung khác nhau. Ví dụ:

+ Nhóm 1: Nhiệm vụ A
+ Nhóm 2: Nhiệm vụ B
+ Nhóm 3: Nhiệm vụ C

Các thành viên trong cùng một nhóm có thể phân chia nhiệm vụ và thảo luận nội dung của mình, hoàn thành bài theo yêu cầu của GV. Mỗi thành viên đều hiểu và trình bày được nội dung của nhóm mình.

Bước 2: Báo cáo, thuyết trình bài của nhóm mình cho cả lớp cùng hiểu.

Bước 3: Trả lời thắc mắc và câu hỏi của các nhóm khác (các thành viên trong nhóm có nhiệm vụ đưa ra câu trả lời).

Bước 4: Các nhóm chấm điểm cho nhau dựa vào các tiêu chí đã được xây dựng.

2.2. Vận dụng hình thức dạy- học hoạt động nhóm của học phần Sinh lí học trẻ em ở trường CĐSP Bà Rịa- Vũng Tàu

2.2.1. Thực trạng dạy- học học phần Sinh lí học trẻ em

Học phần Sinh lí học trẻ em trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học những kiến thức về sinh lí để tiến hành dạy học môn Tự nhiên- xã hội ở bậc tiểu học. Tuy nhiên với khối lượng kiến thức nhiều, khó nhớ và học phần này thường được xếp dạy vào học kỳ đầu tiên của năm nhất. Qua tìm hiểu và kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm của học phần này của những năm trước đây tôi nhận thấy một số thực trạng sau đây:

-Về hình thức tổ chức dạy học: Hình thức tổ chức dạy học toàn lớp chiếm đa số so với các hình thức dạy học thảo luận nhóm.

- Về PPDH: GV thường sử dụng phương pháp dạy học truyền thống thường xuyên hơn các phương pháp và hình thức dạy học khác.

- Về hình thức kiểm tra đánh giá: GV đánh giá SV còn ít để SV đánh giá lẫn nhau.

- Về thái độ, ý thức học tập của SV: Vẫn duy trì cách học truyền thống mà chưa quen với cách học mới (do học kỳ đầu tiên), đến lớp hay làm việc riêng, buồn ngủ hay chưa mạnh dạn ở lớp mới, trường mới.

Từ những thực trạng trên tác giả đã thực hiện nghiên cứu hình thức dạy học nhóm ở học phần Sinh lí học trẻ em nhằm:

- Kết hợp hình thức dạy học hoạt động nhóm với các phương pháp dạy- học khác để tích cực hóa người học.

- Đa dạng trong đánh giá kết quả học tập của SV và tạo điều kiện để SV đánh giá lẫn nhau.

- Giúp SV ghi nhớ kiến thức tốt hơn và mang lại kết quả cao trong học tập học phần này.

2.2.2. Tiến trình thực nghiệm

❖ **Lựa chọn các nội dung để vận dụng dạy- học hoạt động nhóm**

Với kinh nghiệm giảng dạy và nội dung của các chủ đề, tác giả đã lựa chọn các chủ đề thích hợp để dạy- học hoạt động nhóm. Mỗi chủ đề GV sẽ đưa một số câu hỏi cốt lõi để mỗi nhóm nghiên cứu và hoàn thiện.

Chủ đề 1: Nghiên cứu sinh lí cơ-xương của trẻ em

Chủ đề 2: Nghiên cứu sinh lí tuần hoàn của trẻ em

Chủ đề 3: Nghiên cứu sinh lí hô hấp của trẻ em

Chủ đề 4: Nghiên cứu sinh lí tiêu hóa của trẻ em

Chủ đề 5: Nghiên cứu sinh lí hệ bài tiết và hệ sinh dục

❖ **Xây dựng tiêu đánh giá và các bài**

kiểm tra phù hợp với hoạt động dạy- học.

- Khi các nhóm thuyết trình trước lớp: xây dựng tiêu chí đánh giá của giảng viên, tiêu chí đánh giá giữa các nhóm lẫn nhau.

- Xây dựng các tiêu chí đánh bài kiểm tra kết thúc môn học.

❖ Tổ chức dạy thực nghiệm

Tác giả tiến hành dạy thực nghiệm với hai lớp cao đẳng Giáo dục Tiểu học khóa 22 là 22A4 và 22C4.

❖ Kết quả thực nghiệm

Kết quả định tính:

Qua quan sát, theo dõi của GV trong quá trình học cho thấy hầu hết các bạn sinh viên đều có ý thức trách nhiệm, có tinh thần đoàn kết, có thái độ học tập tích cực trong quá trình thảo luận nhóm và hoàn thành nội dung của mình một cách tốt nhất. Các bạn sôi nổi trong giờ học làm cho không khí lớp luôn vui vẻ mà không bị nhàm chán, buồn ngủ. Các chủ đề được các nhóm hoàn thiện với nhiều hình ảnh, màu sắc đẹp mắt dễ nhìn. Các nhóm thuyết trình các nội dung đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên, ghi nhớ nội dung bài học nhanh chóng. Ngoài ra, thông qua hoạt động nhóm rèn luyện được kĩ năng cần thiết như: mạnh dạn, tự tin khi nói trước đám đông, cách trình bày một vấn đề một cách lưu loát, bộc lộ được những quan điểm của mình…

Kết quả định lượng:

Kết quả đạt được sau lần kiểm tra lần 1 (bài kiểm tra 1 tiết) ở lớp đối chứng và lớp thực nghiệm như sau:

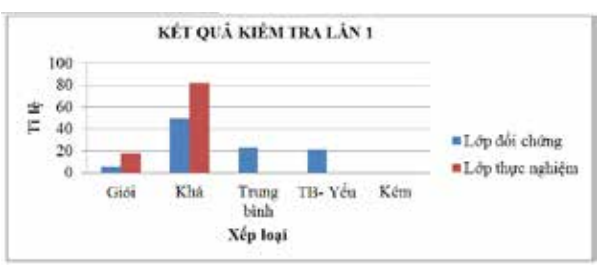

Biểu đồ 1: Kết quả đánh giá xếp loại của lần kiểm tra 1

Qua biểu đồ 1 cho chúng ta thấy được kết quả học tập của sinh viên ở lớp đối chứng và lớp thực nghiệm có sự khác nhau rõ rệt. Cụ thể là với mức xếp loại giỏi sinh viên lớp đối chứng chỉ đạt 5.7% còn lớp thực nghiệm gấp 3, chiếm tỉ lệ 17.9%, với xếp loại khá ở sinh viên lớp thực nghiệm đạt đến 82.1% trong khi đó lớp đối chứng chỉ đạt 50%. Đối với xếp loại Trung bình và Trung bình – yếu thì lớp thực nghiệm hoàn toàn không có em nào còn lớp đối chứng lại chiếm tỉ lệ rất cao 44.3%. Điều này cho thấy rằng việc học tập theo hình thức hoạt động nhóm bước đầu đã có tác động rất tích cực đối với sinh viên để ghi nhớ, lĩnh hội kiến thức của học phần Sinh lí trẻ em.

Kết quả đã đạt được trong lần kiểm tra 2 (thi kết thúc học phần) theo đề thi của nhà trường ở lớp đối chứng và lớp thực nghiệm như sau:

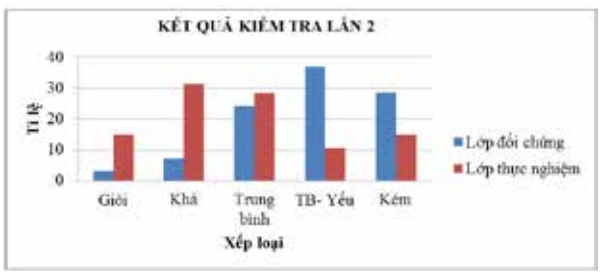

Biểu đồ 2: Kết quả đánh giá xếp loại của lần kiểm tra 2

Qua biểu đồ 2 cho chúng ta thấy được kết quả đạt được của sinh viên lớp đối chứng và lớp thực nghiệm ở lần kiểm tra 2 (thi kết thúc học phần, do nhà trường tổ chức) có sự thay đổi tích cực. Cụ thể như sau: với xếp loại Giỏi ở lớp thực nghiệm đạt tỉ lệ 14.9% gấp 5 lần so với lớp đối chứng chỉ 2.9%, ở tỉ lệ xếp loại Khá cũng tương tự lớp đối chứng đạt được 7.1% trong khi đó ở lớp thực nghiệm đạt 31.4%. Tỉ lệ sinh viên đạt kết quả Trung bình –Yếu và Kém ở lớp thực nghiệm có sự giảm mạnh chỉ chiếm 25.3% (17/67 sinh viên) trong khi đó ở 2 mức xếp loại này của lớp đối chứng chiếm tới 65.7%(46/70 sinh viên), một tỉ lệ rất cao. Qua kết quả trên một lần nữa cho chúng ta

khẳng định được rằng việc áp dụng hình thức hoạt động nhóm trong dạy học học phần sinh lí học trẻ em có tác động rất mạnh mẽ trong việc ghi nhớ, lĩnh hội kiến thức của sinh viên. Khi được học bằng hình thức tổ chức hoạt động nhóm mỗi thành viên sẽ có ý thức học tập hơn và đóng góp ý kiến vào hoạt động của nhóm mình một cách tích cực. Đồng thời, với sự hoạt động nhóm thành viên nào cũng có ý thức tự nghiên cứu nội dung tài liệu trước ở nhà cũng như thời gian tại lớp, sẽ giúp cho các sinh viên được tiếp cận và ôn lại kiến thức dễ dàng hơn rất nhiều.

Kết quả tổng kết học phần của lớp đối chứng và thực nghiệm sau các lần kiểm tra đạt được như sau:

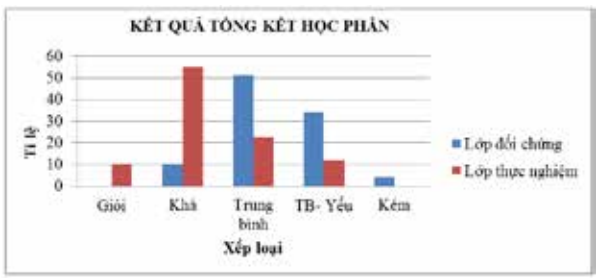

Biểu đồ 3: Kết quả đánh giá xếp loại tổng kết học phần

Biểu đồ 3 hiện thị tỉ lệ kết quả tổng kết học phần của lớp đối chứng và lớp thực nghiệm cho chúng ta thấy được khi áp dụng hình thức tổ chức hoạt động nhóm để giảng dạy học phần Sinh lí học trẻ em có sự chuyển biến tích cực và rõ rệt ở sinh viên. Ở lớp thực nghiệm không có sinh viên nào bị học lại và tỉ lệ sinh viên đạt điểm Khá – Giỏi cũng chiếm tỉ lệ rất cao 65.6%. Trong khi đó ở lớp đối chứng mức xếp loại Giỏi không có bạn nào, tỉ lệ Khá ở lớp đối chứng chỉ chiếm 10%, còn lại 90% sinh viên rơi vào xếp loại Trung bình, TB-Yếu và Kém. Điều làm tác giả hài lòng là không có sinh viên nào ở lớp thực nghiệm học lại và tỉ lệ xếp loại Trung bình và TB-Yếu chỉ chiếm 34.4%. Như vậy, trên cơ sở phân tích đánh giá kết quả bằng điểm số, chúng tôi khẳng định: Tổ chức dạy học hoạt động nhóm để dạy- học một số nội dung trong học phần Sinh lí trẻ em thực sự mang lại hiệu quả cao hơn so với phương pháp, hình thức dạy học trước đây.

3. Kết luận

Sử dụng hình thức hoạt động nhóm trong dạy-học học phần sinh lý học trẻ em đã mang lại những kết quả tốt là đạt được kết quả cao trong các lần kiểm tra và không còn trường hợp nào bị học lại học phần này. Đồng thời, qua đó hình thành được một số kỹ năng cho người học: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng nghiên cứu tài liệu, kỹ năng báo cáo thuyết trình, chia sẽ và đóng góp ý kiến…Ngoài ra giúp cho các em sinh viên chủ động trong việc tích lũy kiến thức và sáng tạo trong việc học tập của mình.

Bên cạnh đó giúp sinh viên hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu tìm tòi không chỉ đối với học phần sinh lý học trẻ em mà còn với tất cả các học phần khác trong suốt quá trình học tập của mình

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Bá Hoành (2006), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa.* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
2. Trịnh Ngọc Bích, Trần Hồng Tâm (1997), *Giải phẫu sinh lý trẻ em,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Phan Đức Duy (2010), *Bài giảng Phát triển lý luận dạy học sinh học,* ĐH sư phạm Huế.
4. Tạ Thúy Lan, Trần Thị Loan (2004), *Giải phẫu sinh lí người,* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
5. Trần Trọng Thủy (2006), *Sinh lí học trẻ em, NXB Đại học sư phạm,* Hà Nội.
6. 6. Lê Thanh Vân (2011), *Giáo trình Sinh lí trẻ em,* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN TƯ DUY PHÊ PHÁN CỦA HỌC SINH THÔNG QUA CÁC THÍ NGHIỆM TRONG NGHIÊN CỨU HÓA HỌC

*Trần Thị Thanh, Borovskih T.A**

Tóm tắt: Tư duy phê phán (TDPP) có vai trò hết sức quan trọng và cần thiết đối với mỗi con người trong xã hội. Thế nhưng những nghiên cứu về sự hình thành và phát triển tư duy phê phán cho học sinh trong quá trình dạy học ở Việt Nam vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt trong giảng dạy hóa học. Trong bài báo này chúng tôi phân tích quan điểm của một số nhà nghiên cứu nhằm làm rõ hơn bản chất của khái niệm tư duy phê phán, đồng thời xây dựng một số thí nghiệm hóa học theo hướng hình thành và phát triển tư duy phê phán cho học sinh khi nghiên cứu chủ đề Cân bằng hóa học trong chương trình lớp 10.

Từ khóa: *tư duy phê phán, hóa học, thí nghiệm, cân bằng hóa học, nồng độ.*

1. Mở đầu

Nền giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay đang tích cực thực hiện mục tiêu cải cách và đổi mới một cách toàn diện, trong đó mục tiêu đặt ra của giáo dục phổ thông là hình thành và phát triển nền tảng tư duy của con người trong thời đại mới. Điều này có nghĩa, trong quá trình dạy học, giáo viên phải chú ý đến các phương pháp phát triển tư duy cho học sinh, đặc biệt là những tư duy bậc cao như tư duy phê phán. Thế nhưng, theo một số nghiên cứu gần đây của Phan Thị Luyến [1], Ngô Vũ Thu Hằng [2], Trịnh Lê Hồng Phương [3] thì trên thực tế, các nhà giáo dục Việt Nam vẫn chưa thực sự chú ý đến việc phát triển tư duy phê phán cho học sinh trong dạy học nói chung, cũng như dạy học hóa học nói riêng.

Mặt khác, theo định hướng và chỉ đạo của Bộ giáo dục hiện nay thì một trong những nội dung quan trọng trong đổi mới phương pháp dạy học hóa học là tăng cường sử dụng thí nghiệm trong dạy học, đảm bảo nguyên tắc "học đi đôi với hành". Bởi vì các thí nghiệm hóa học không chỉ mang đến sự hứng thú cho học sinh trong học tập, mà còn giúp học sinh phát triển những kĩ năng dự đoán, phân tích, tổng hợp thông tin để đưa ra những kết luận chính xác về bản chất sự vật, hiện tượng. Vì vậy việc xây dựng các thí nghiệm hóa học theo hướng phát triển tư duy phê phán cho học sinh có ý nghĩa rất thiết thực.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận về tư duy phê phán

Vấn đề tư duy phê phán đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới trong suốt nhiều thập kỉ qua. Có thể kể đến các nghiên cứu nổi bật trong lĩnh vực này của R. Ennis, R. Paul, E. Glaser, M. Lipman, S.I. Zaire-Beck ... Nghiên cứu cuốn sách "How we think" của tác giả J. Dewey [4] được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1910 cho chúng ta thấy rằng, những định nghĩa về tư duy phê phán của các nhà nghiên cứu phương Tây hiện đại có liên quan chặt chẽ đến khái niệm "suy nghĩ phản chiếu" của J. Dewey. Ông cho rằng, suy nghĩ phản chiếu là "sự xem xét chủ động, liên tục và cẩn trọng bất kì một ý kiến hay một giả thiết khoa học nào trong sự cân nhắc đến những căn cứ của nó và những kết luận xa hơn mà nó hướng đến" [4, tr.6]. J. Dewey cũng xác định các quy trình phụ có liên quan đến mỗi hoạt động phản chiếu, đó là: (a) trạng thái phân vân, do dự, nghi ngờ; và (b) hành động tìm kiếm hoặc điều tra theo hướng phát hiện những dẫn chứng khác nhằm để xác nhận hay hủy bỏ ý kiến được đề xuất.

* *Đại học sư phạm Quốc gia Matxcơva*

Cho đến bây giờ đã có rất nhiều định nghĩa về tư duy phê phán được đưa ra. Chẳng hạn, R. Ennis cho rằng, "tư duy phê phán là suy nghĩ phản chiếu có lý trí, tập trung vào việc quyết định những điều để tin hoặc làm" [5, tr. 180] . Theo R. Ennis, một người có tư duy phê phán thường sẽ thực hiện những điều sau đây: (1) Đánh giá độ tin cậy của các nguồn thông tin. (2) Xác định kết quả, nguyên nhân và giả thiết. (3) Đánh giá chất lượng của các luận chứng, bao gồm cả sự thừa nhận nguyên nhân, giả thiết và bằng chứng. (4) Phát triển và bảo vệ quan điểm về vấn đề. (5) Đặt những câu hỏi làm rõ thích hợp. (6) Lập kế hoạch thực nghiệm và xem xét đề cương thực nghiệm. (7) Xác định các điều khoản phù hợp với ngữ cảnh. (8) Công bằng, khách quan, không thiên vị. (9) Cố gắng thu thập đầy đủ thông tin. (10) Rút ra kết luận khi đã được chứng thực, nhưng với sự thận trọng [5, tr. 180].

Tại hội nghị quốc tế lần thứ VIII về vấn đề tư duy phê phán và cải cách giáo dục (mùa hè, 1987) Michael Scriven và Richard Paul đã trình bày nghiên cứu của mình về tư duy phê phán: "Tư duy phê phán là quy trình tư duy có kỉ luật, tích cực và khéo léo trong việc khái niệm hóa, vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá những thông tin thu thập được hoặc được tạo ra từ quan sát, kinh nghiệm, suy ngẫm, lập luận hoặc giao tiếp, với tư cách hướng dẫn cho niềm tin và hành động" [6]. Như vậy tư duy phê phán dựa trên cơ sở của những giá trị tư duy mang tính tổng hợp, vượt ra ngoài những giá trị đơn lẻ như tính chính xác, rõ ràng, logic, những bằng chứng có cơ sở, những lập luận chắc chắn hay sự công bằng, khách quan.

Trong những năm gần đây, vấn đề tư duy phê phán cũng đã thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Phan Thị Luyến cũng đã công bố một số công trình nghiên cứu của mình về đề tài này và tác giả đã đưa ra định nghĩa: "Tư duy phê phán là tư duy có suy xét, cân nhắc, đánh giá và liên hệ mọi khía cạnh của các nguồn thông tin với thái độ hoài nghi tích cực, dựa trên những tiêu chuẩn nhất định để tìm ra những thông tin phù hợp nhất nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra" [1].

Như vậy chúng ta có thể thấy rằng, tư duy phê phán bao gồm sự xem xét, phân tích, đánh giá một cách toàn diện những thông tin cần thiết để giải quyết vấn đề đặt ra và rút ra những kết luận chính xác về sự vật, hiện tượng trên cơ sở của những luận chứng thuyết phục. Theo nghiên cứu của chúng tôi, việc phát triển tư duy phê phán của học sinh có liên quan chặt chẽ đến sự hình thành cho học sinh những kĩ năng sau đây:

- Độc lập tìm kiếm những kiến thức mới để làm phong phú nguồn kiến thức đã có của bản thân;
- Thiết lập được mối liên hệ giữa các khối thông tin;
- Cẩn trọng và lý trí khi chấp nhận hoặc bác bỏ thông tin;
- Phát hiện được những phán đoán sai và những nhận định đã đưa đến kết luận không chính xác;
- Xác định được những nội dung chính để xây dựng nên các báo cáo logic.

Trong dạy học hóa học, những kĩ năng này sẽ có điều kiện được hình thành và phát triển nếu giáo viên biết vận dụng các thí nghiệm vào giảng dạy.

2.2. Xây dựng một số thí nghiệm để phát triển tư duy phê phán của học sinh trong dạy học hóa học

Các thí nghiệm được định hướng để phát triển tư duy phê phán cho học sinh ngoài những yêu cầu về tính an toàn cho người thực hiện còn phải đảm bảo tăng sự hứng thú cho học sinh trong nghiên cứu, phát triển được những kĩ năng dự đoán, phân tích, so sánh, tổng hợp vv. Sau đây là một số thí nghiệm hóa học được xây dựng theo hướng hình thành và phát triển tư duy phê phán cho học sinh khi nghiên cứu ảnh hưởng của nồng độ các chất đến cân bằng

hóa học trong chương trình lớp 10 [7, tr. 158-159]:

Dụng cụ: ống nghiệm, pipet, đũa thủy tinh.

Hóa chất: 2ml dd K_2CrO_4 0,1M; 2ml dd H_2SO_4 1M; 2ml dd KOH 2M; 2ml dd KSCN 0,5M; 2ml dd $FeCl_3$ 0,5M; NH_4Cl (rắn), nước cất.

Trước khi tiến hành thí nghiệm, giáo viên có thể đặt một số câu hỏi để học sinh thảo luận và định hướng cho thí nghiệm, như: Dung dịch Fe^{3+} có màu gì? Cromat và đicromat của kim loại kiềm có màu gì? Khi nào thì muối cromat chuyển thành đicromat? Có thể chuyển hóa ngược lại không? Trong điều kiện nào?

Thí nghiệm 1:

1. Cho từng giọt dd KSCN và $FeCl_3$ vào trong cùng một ống nghiệm và lắc nhẹ. Thêm tiếp nước cất vào cho đến khi dung dịch có màu cam nâu nhạt.

2. Chia dung dịch thành 4 phần.

3. Thêm vài giọt dd $FeCl_3$ vào ống nghiệm thứ nhất và vài giọt dd KSCN vào ống nghiệm thứ hai. Hãy so sánh màu sắc của các dung dịch tạo thành dung dịch ban đầu.

4. Cho vài tinh thể NH4Cl vào ống nghiệm thứ ba và dùng đũa thủy tinh khuấy nhẹ. Nồng độ ion Fe^{3+} đã bị giảm vì tạo thành phức $[FeCl_4]^-$. Hãy so sánh màu sắc của ống nghiệm với dung dịch ban đầu.

Hãy tổng hợp kết quả quan sát và giải thích vào bảng 1.

Thí nghiệm 2: Hãy thảo luận và đưa ra cách tiến hành thí nghiệm để nghiên cứu sự chuyển hóa của muối cromat theo cân bằng sau:

$2CrO_4^{2-} + 2H^+ <=> Cr_2O_7^{2-} + H2O$

(màu vàng) (màu da cam)

(phương pháp được đề xuất: 1. Nhỏ từ từ từng giọt dung dịch H2SO4 1M vào ống nghiệm chứa 2ml dd K2CrO4. Hãy quan sát sự thay đổi màu sắc của dung dịch. 2. Tiếp tục thêm từ từ từng giọt dung dịch KOH vào ống nghiệm trên. Hãy quan sát sự thay đổi màu sắc của dung dịch.)

Hãy tổng hợp kết quả quan sát và giải thích vào bảng 2.

Bảng 1

Tác động	Hiện tượng	Sự thay đổi trạng thái cân bằng	Giải thích
Tăng nồng độ Fe^{3+}			
Tăng nồng độ SCN^-			
Giảm nồng độ Fe^{3+}			

Bảng 2

Tác động	Hiện tượng	Sự thay đổi trạng thái cân bằng	Giải thích
Tăng nồng độ H^+			
Giảm nồng độ H^+			

Như vậy khi tiến hành các thí nghiệm để nghiên cứu bài học, học sinh vừa nắm vững được những kiến thức cần thiết, vừa phát triển được các kĩ năng phán đoán, quan sát, phân tích, tổng hợp để đưa ra kết luận, từ đó hình thành và phát triển tư duy phê phán của mình.

Để hình dung rõ hơn về sự hình thành và phát triển các kĩ năng tư duy phê phán của học sinh thông qua các thí nghiệm hóa học, ta có thể xem xét một số ví dụ cụ thể sau:

Sự hình thành và phát triển các kĩ năng của TDPP Thí nghiệm hóa học

- Phán đoán, phân tích

Sự hình thành và phát triển các kĩ năng của TDPP	Thí nghiệm hóa học
- Phán đoán, phân tích - Giải thích	Hãy dự đoán hiện tượng gì sẽ xảy ra khi cho quỳ tím vào các dung dịch Na_2CO_3 và $AlCl_3$. Tiến hành thí nghiệm và giải thích kết quả.
Lập luận - Phân tích - Diễn giảng	Cho 2ml dd NH_4Cl vào ống nghiệm chứa 2ml dd K_2SiO_3: - Có hiện tượng gì xảy ra? - Làm thế nào để nhận biết được khí thoát ra? - Chất kết tủa là chất gì? - Hãy đề xuất phương pháp để nhận biết chất kết tủa. - Viết PTHH của phản ứng.
- Lập luận - So sánh - Đưa ra kết luận	Có các mẫu nước cứng chứa ion Ca^{2+}. Hãy so sánh 3 phương pháp làm mềm nước: lọc, xử lý ion và đun sôi.

3. Kết luận

Phân tích những quan điểm và bản chất của tư duy phê phán cho phép chúng ta nhấn mạnh về sự cần thiết của nhiệm vụ hình thành và phát triển tư duy phê phán cho học sinh trong quá trình dạy học. Trong nghiên cứu hóa học, nhiệm vụ này sẽ được giải quyết một cách hiệu quả nếu giáo viên biết vận dụng các thí nghiệm một cách khéo léo và phù hợp. Chúng tôi cũng hi vọng sẽ có nhiều hơn những nghiên cứu về lĩnh vực này để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thị Luyến (2008), *Rèn luyện tư duy phê phán của học sinh trung học phổ thông qua dạy học chủ đề phương trình và bất phương trình,* Viện khoa học giáo dục Việt Nam, luận án tiến sĩ.
2. Ngô Vũ Thu Hằng (2018), *"Giáo dục tư duy phê phán cho học sinh để nâng cao hiệu quả giáo dục phổ thông",* Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 34, Số 1, tr. 58-63.
3. Trịnh Lê Hồng Phương (2016), *"Phát triển năng lực tư duy phê phán thông qua việc sử dụng kĩ thuật dạy học "thử - sai" trong dạy học hóa học ở trường phổ thông",* Tạp chí khoa học – trường Đại học An Giang, tập 12(4), tr. 17-27.
4. Dewey, J. (1910), How We Think, Boston: D. C Heath & Co., 224p.
5. Robert H. Ennis (1993), *"Critical Thinking Assessment",* Source: Theory into Practice, Vol. 32, No. 3, Teaching for Higher Order Thinking, Published by: Taylor & Francis, Ltd. pp. 179-186
6. Scriven, M. & Paul, R. (1987), *"Defining Critical Thinking",* nguồn: https://www.criticalthinking.org/pages/defining-critical-thinking/766 (10.11.2018).
7. Nguyễn Xuân Trường, Nguyễn Đức Chuy, Lê Mậu Quyền, Lê Xuân Trọng (2016), Hóa học 10, Tái bản lần thứ 10, Nxb Giáo dục Việt Nam, tr. 158-159.

HỌC TẬP, LÀM THEO PHONG CÁCH LÀM VIỆC HỒ CHÍ MINH CỦA GIẢNG VIÊN TRONG NHÀ TRƯỜNG SƯ PHẠM HIỆN NAY

*Nguyễn Văn Tráng**

Tóm tắt: Phong cách làm việc Hồ Chí Minh là những giá trị cao đẹp, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của Đảng và nhân dân ta qua từng giai đoạn của lịch sử dân tộc. Hiện nay, việc tổ chức thực hiện học tập, giáo dục phong cách làm việc của Người gắn với việc triển khai sâu rộng việc *"Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"* có giá trị to lớn đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân. Càng thiết thực hơn, nếu giảng viên trong nhà trường sư phạm cũng thực hiện học tập, làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh.

Từ khóa: *Phong cách, làm việc, Hồ Chí Minh, giảng viên, sinh viên.*

1. Mở đầu

Học tập, làm theo phong cách Hồ Chí Minh là yêu cầu tất yếu đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân. Thực tế, phong cách của Người trở thành nền tảng tinh thần xã hội, là động lực, nguồn sức mạnh to lớn để nhân dân ta phát huy nội lực, vượt qua thử thách, khó khăn để tiến lên. Và càng quan trọng hơn, trước sự suy thoái đạo đức của một bộ phận không nhỏ có tính nghiêm trọng trong xã hội như hiện nay thì việc học tập và làm theo phong cách của Người là một biện pháp quan trọng, không chỉ đối với cán bộ, đảng viên và tổ chức Đảng nói chung, mà còn có giá trị thiết thức trong nhà trường sư phạm nói riêng. Phong cách của người rất phong phú, đa dạng, ảnh hưởng sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân. Trên cương vị là giảng viên, chúng tôi lựa chọn phong cách làm việc của Hồ Chí Minh để nghiên cứu, học tập và làm theo.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phong cách, phong cách làm việc Hồ Chí Minh

Phong cách thể hiện những cung cách, cách thức hành xử của một người hay một nhóm người, được thể hiện nhất quán trong lao động, học tập, sinh hoạt, tạo nên nét riêng của mỗi người, phân biệt người này với người khác. Phong cách hình thành trên cơ sở những yếu tố về tư tưởng, đạo đức, lối sống, tài năng, sở trường và khí chất của từng người.

Phong cách Hồ Chí Minh là phong cách của một người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, một lãnh tụ thiên tài, một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; là phong cách của nhà chính trị già dặn, một nhà ngoại giao từng trải, một tri thức uyên bác, một nhà nho sâu sắc, một hiền triết "đại trí, đại nhân, đại dũng" Bên cạnh đó, chúng ta lại tìm thấy ở Người phong cách của một người bình thường như một nông dân trên đồng ruộng, công nhân trong nhà máy, như người cha, người bác, người ông trong gia đình mà bao người đã cảm nhận. Đây chính là nét đặc sắc của phong cách Hồ Chí Minh.

Sự biểu hiện phong cách trong Hồ Chí Minh như là một hệ thống, một chỉnh thể; nó bắt đầu từ suy nghĩ (phong cách tư duy) đến hoạt động thực tiễn (phong cách làm việc, phong cách diễn đạt, phong cách ứng xử) và cuối cùng là sinh hoạt thường ngày (phong cách sinh hoạt).

Trong tính đa dạng của phong cách Hồ Chí Minh, chúng ta thấy phong cách làm việc của Người là một mẫu mực. Người không dựa vào quyền lực để buộc mọi người phải phục tùng, mà thuyết phục con người bằng một phong cách làm việc vừa mang tính nguyên tắc và

* *Giảng viên khoa Kinh tế - Quản lý*

khoa học cao, vừa có tính nhân ái bao la của một tấm lòng nhân hậu. Nó không chỉ tác động đến nhận thức mà còn cảm hóa cả trái tim con người. Phong cách làm việc của Người được thể hiện ở tác phong. Đó là sự thể hiện ra bên ngoài của phong cách, tạo thành lề lối làm việc, thói quen ứng xử, nền nếp sinh hoạt… được thể hiện ở những nội dung sau đây:

Thứ nhất: Tác phong quần chúng.

Trong phong cách làm việc của Hồ Chí Minh, tác phong quần chúng là nội dung quan trọng hàng đầu. Theo Người, cán bộ, đảng viên phải "từ nơi quần chúng ra, trở lại nơi quần chúng". Cho nên, cán bộ, đảng viên phải sâu sát quần chúng, chú ý tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của quần chúng, quan tâm mọi mặt đời sống của quần chúng; tin yêu và tôn trọng quần chúng, lắng nghe và sẵn sàng tiếp thu lời phê bình từ quần chúng để mà sửa chữa khuyết điểm của mình. Hơn thế nữa, Người yêu cầu cán bộ, đảng viên tự mình phải mực thước để quần chúng tin cậy, đồng thời phải học hỏi quần chúng, tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân theo tinh thần: vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Trong thực tiễn, tác phong quần chúng của Người được thể hiện rất sinh động. Hồ Chí Minh đến với mọi người một cách tự nhiên, bình dị. Mọi nghi thức đối với Người hình như đều trở thành không cần thiết. Một hàng rào danh dự nơi Người đến có khi thừa, thay vào đó, Người đã lặng lẽ vào thăm chỗ ăn, chỗ ở, chỗ vệ sinh trước khi gặp mặt người phụ trách ở đó. Khi thăm dân, Người không muốn có nhiều bảo vệ vì nhân dân bảo vệ. Khi đến cơ sở, Người không muốn tiệc tùng tốn kém để mang tiếng với dân. Đến với bà con nông dân, Người bỏ dép, sắn quần lội xuống nơi bà con đang cấy, hoặc cũng đạp nước, tát nước như một lão nông dân quen việc đồng áng…Khó có thể kể hết những gì thể hiện tác phong quần chúng ở Người, nhưng chỉ có ngần ấy thôi ta cũng cảm nhận ở Người một tác phong quần chúng rất tự nhiên, bình dị, cuốn hút mọi tầng lớp nhân dân đến với Người, thấu cảm sâu sắc ở Người cho dù Người đã đi cách xa chúng ta đã nửa thế kỉ rồi.

Tác phong quần chúng của Hồ Chí Minh chính là thước đo chuẩn mực để mọi tầng lớp nhân dân phải học tập và làm theo.

Thứ hai: Tác phong tập thể - dân chủ.

Xuất phát từ nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, đồng thời, xuất phát từ bản tính tốt đẹp vốn có của mình, Hồ Chí Minh thường xuyên có một phong cách làm việc rất tập thể và dân chủ. Với tác phong tập thể - dân chủ, Hồ Chí Minh hết sức chú ý việc thực hiện và phát huy dân chủ trọng nội bộ Đảng cũng như đối với quần chúng, phát huy tinh thần làm chủ tập thể đối với mọi người. Khi bàn cách làm xuất bản loại sách "Người tốt, việc tốt" với một số cán bộ, Người nói: *"Bác muốn bàn luận dân chủ, các chú có ý kiến gì trái với Bác thì cứ cãi, nhất trí rồi về làm mới tốt được. Không nên: Bác nói gì, các chú cứ ghi vào sổ mà trong bụng thì chưa thật rõ, rồi các chú không làm, hay làm một cách qua loa" [10, tr.191].* Vì thế, Hồ Chí Minh luôn tạo ra được không khí làm việc hoạt bát, phấn khởi, hăng hái và đầy sáng tạo trong mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là đối với những ai được gần Bác, tiếp xúc với Bác dù là một lần.

Đối với cán bộ, đảng viên, trước hết với những người ở cương vị lãnh đạo, Người đòi hỏi phải có tác phong tập thể - dân chủ thực sự chứ không phải giả tạo, bởi vì mọi sự giả tạo đều làm suy yếu, thậm chí phá vỡ tập thể và sớm muộn sẽ làm xói mòn, thậm chí triệt tiêu dân chủ. Như vậy, cùng với tác phong quần chúng, tác phong tập thể - dân chủ là đặc trưng phong cách làm việc của Hồ Chí Minh.

Thứ ba: Tác phong khoa học.

Trong công tác cũng như trong lãnh đạo, Hồ Chí Minh luôn yêu cầu cán bộ, đảng viên phải xây dựng tác phong khoa học. Bản thân Người

là biểu hiện sinh động về tác phong khoa học. Những năm tháng bôn ba hoạt động ở nước ngoài, tìm con đường cứu nước, cứu dân, phải sống trong một điều kiện hết sức khó khăn gian khổ nhưng Người vẫn tiến hành tự học ngoại ngữ. Không thầy, không phương tiện, không thời gian, cần học chữ nào, Người viết lên cánh tay để học. Đến cuối ngày, chữ mờ đi thì cũng là lúc Người đã nhớ được hết. Đêm khuya, khi những người khác nghỉ ngơi, thư giãn thì Người lại tranh thủ ngồi học. Người luôn có thói quen làm việc biết quý trọng thời gian và sắp xếp công việc hàng ngày theo kế hoạch chi tiết cho đến từng buổi, từng giờ. Phong cách ấy đã theo Người trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình. Vì thế, phong cách khoa học của Hồ Chí Minh thể hiện trong thực tiễn là: phải đi sâu, đi sát, điều tra nghiên cứu, nắm việc, nắm người, nắm tình hình cụ thể thì mới đưa ra quyết định đúng đắn, chính xác, nhất là những quyết định liên quan đến vận mệnh của cách mạng, của dân tộc. Theo Người, làm việc phải có mục đích rõ ràng, tập trung; chương trình, kế hoạch đặt ra phải sát hợp. Kế hoạch đặt ra để mình và mọi người thực hiện chứ không phải để chiêm ngưỡng, tránh tình trạng đánh trống bỏ dùi. Bên cạnh đó, phải kiểm tra việc thực hiện của cấp dưới và quần chúng; phải cụ thể, kịp thời, thiết thực, phải có trọng tâm, trọng điểm và nắm điển hình. Sau mỗi việc, phải thường xuyên chú ý rút kinh nghiệm để mà thấy hay – dở, đúng – sai để mà bổ sung kịp thời những chủ trương chưa đúng, chưa đủ và quan trọng hơn là rút ra những kết luận mới để bổ sung cho lí luận.

Như vậy, tác phong quần chúng, tác phong tập thể - dân chủ, tác phong khoa học là biểu hiện của phong cách làm việc Hồ Chí Minh. Mỗi chúng ta, tùy theo vị trí, khả năng của mình mà nghiên cứu, học tập cho phù hợp.

2.2. Sự cần thiết phải xây dựng phong cách làm việc Hồ Chí Minh trong giảng viên sư phạm hiện nay

Trước hết, điểm chung nhất mà chúng ta cần nhìn nhận thấu đáo trong bối cảnh hiện nay, học tập và làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh có ý nghĩa rất quan trọng. Qua việc học tập này sẽ góp phần truyền cảm hứng, tạo niềm tin và động lực cho cán bộ, đảng viên – nhất là người đứng đầu tích cực tham gia, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công việc; tạo sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong nhân dân.

Trên cương vị là giảng viên sư phạm, trong môi trường đại học, cao đẳng, việc xây dựng phong cách làm việc Hồ Chí Minh là cần thiết. Bởi lẽ, qua việc thực hiện này sẽ giúp mỗi giảng viên trong nhà trường tự rèn luyện và tu dưỡng bản thân trên một tinh thần mỗi thầy, cô giáo là tấm gương tự học, tự sáng tạo; đồng thời nêu cao tinh thần trách nhiệm hơn nữa để góp phần đào tạo sinh viên – những công dân có ích, đủ đức, đủ tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế; góp phần xây dựng nước Việt Nam: "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

2.3. Xây dựng phong cách làm việc Hồ Chí Minh trên cương vị là giảng viên trong môi trường đại học, cao đẳng

Giảng viên trong môi trường đại học, cao đẳng đối với sinh viên *là người đứng đầu;* là người trực tiếp gần gũi, gắn bó, dẫn dắt sinh viên trong suốt quá trình đào tạo. Bản thân sinh viên là những công dân có đủ tư cách pháp nhân, họ học ở giảng viên, học ở nhà trường, học ở sách vở, học ở công nghệ, học lẫn nhau, học mọi lúc, mọi nơi, học xã hội…Vì thế, sinh viên không bao giờ phụ thuộc hoàn toàn vào giảng viên. Họ có quyền đánh giá giảng viên, có quyền phản biện trái chiều…Cho nên, hơn bao giờ hết, đã là giảng viên, để trở thành tấm gương mẫu mực, trong sáng; để sinh viên kính nể, học hỏi thì giảng viên phải học tập và làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh; vận dụng tác phong của Người vào thực tiễn sinh

động của cuộc sống.

Thứ nhất: Giảng viên phải nghiên cứu, thực hành tác phong quần chúng theo Hồ Chí Minh: mỗi giảng viên phải luôn gần gũi, gắn bó với đồng nghiệp, với sinh viên; tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của mỗi sinh viên – nhất là những sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt, thậm chí có những sinh viên cá biệt. Chúng ta cần chia sẻ buồn vui với họ, trân trọng mọi hoàn cảnh, mỗi số phận của một con người cụ thể. Qua đó mà chúng ta mới thấu hiểu được những băn khoăn, trăn trở của đồng nghiệp, của sinh viên để cùng nhau tháo gỡ.

Thứ hai: Giảng viên phải nghiên cứu và thực hành tác phong dân chủ theo Hồ Chí Minh. Giảng viên phải lắng nghe ý kiến phản hồi từ đồng nghiệp, từ sự đánh giá của sinh viên; chú trọng những ý kiến, phản biện trái chiều để xử lí sự việc sao cho thấu tình, đạt lí. Đặc biệt là ý kiến phản biện của sinh viên, khi mà có những ý kiến chưa xác đáng, chưa phản ánh sự thực thì chúng ta cũng phải lắng nghe trên một tinh thần cầu thị, sai thì sửa ngay, không sai thì giải thích để sinh viên hiểu và thông cảm. Trong đánh giá phẩm chất, năng lực của sinh viên phải công bằng, công tâm, đúng người, đúng việc. Kiên quyết phản bác những luận điểm xuyên tạc, trái với khoa học, trái với đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Thứ ba: Giảng viên phải nghiên cứu và rèn luyện phong cách khoa học Hồ Chí Minh. Giảng viên trong môi trường đại học, cao đẳng phải luôn tìm tòi, nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành của mình; nghiên cứu, đổi mới phương pháp dạy học để hướng dẫn sinh viên tự học và chuyển tải kiến thức tốt nhất đến sinh viên. Bản thân giảng viên luôn phải vận động, tự học, tự nghiên cứu để phục vụ công tác chuyên môn; phải làm chủ, nắm vững chắc về chuyên môn; nhìn nhận sự việc một cách khách quan, nghiên cứu, khảo sát, thâm nhập vào thực tiễn. Trên tinh thần cầu thị, mỗi giảng viên phải có phương pháp làm việc khoa học để xử lí những tình huống sư phạm; trao đổi, học hỏi kiến thức chuyên môn từ đồng nghiệp, từ sinh viên. Không ngừng hoàn thiện kiến thức khoa học cho bản thân.

Thứ tư: Mỗi giảng viên phải thực hành tác phong Hồ Chí Minh về nêu gương, nói đi đôi với làm. Giảng viên phải luôn bám sát thực tiễn công việc, đi sâu, đi sát với công việc; tiên phong trong đổi mới phương pháp dạy học và nghiên cứu khoa học; dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm; thắng không được kiêu, thua không được nản. Đặc biệt là biết giữ lời hứa trước đồng nghiệp, trước sinh viên; đã hứa thì phải làm;đã làm thì phải làm đến nơi, đến chốn; làm cho bằng được. Có như vậy thì chúng ta mới được bạn bè đồng nghiệp, sinh viên tin yêu, mến mộ, học hỏi.

3. Kết luận

Như vậy, phong cách làm việc Hồ Chí Minh rất phong phú, đa dạng và sinh động. Nó ảnh hưởng sâu đậm trong mỗi người Việt Nam ở từng vị thế, vai trò, công việc khác nhau. Đối với giảng viên trong môi trường sư phạm, tùy theo khả năng của mỗi người, mỗi công việc mà bản thân được phân công phụ trách, chúng ta cần linh hoạt vận dụng phong cách làm việc Hồ Chí Minh để hoàn thành vai trò, sứ mệnh của bản thân đối với nhà trường, với sinh viên và xã hội. Qua đó, chúng ta đã làm cho phong cách làm việc Hồ Chí Minh càng trở nên sinh động, lan tỏa không chỉ ở mỗi giảng viên mà còn góp phần xây dựng và bồi dưỡng nhân cách cho các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS Hoàng Chí Bảo (2005). *Tìm hiểu phương pháp Hồ Chí Minh.* NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Chỉ thị Số 05-CT/TW, ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Bộ Chính trị, Hà Nội.

3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2018). *Xây dựng phong cách, tác phong công tác của người đứng đầu, của cán bộ, đảng viên.* NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
4. Ban Tư tưởng- Văn hóa Trung ương (2007). *Đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.* NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Phạm Văn Đồng (1990). *Hồ Chí Minh – một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp.* NXB. Sự thật, Hà Nội.
7. Võ Nguyên Giáp (1993). *Về tư tưởng Hồ Chí Minh.* NXB. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
8. GS. Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên) (2004). *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh.* NXB. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
9. Vũ Kỳ (2001). *Người suy nghĩ về tuổi trẻ chúng ta.* NXB. Thanh niên.
10. Hồ Chí Minh (1996), t.10. *Biên niên tiểu sử.* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.

NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP VÀ ĐẶC TRƯNG NANO PHA TẠP CeO_2@Nd^{3+}

*Lê Hữu Trinh**

1. Mở đầu

Vật liệu nano CeO_2 đã và đang thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học trong và ngoài nước bởi chúng được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như: xúc tác, cảm biến khí, xử lý môi trường, y sinh … [1][2][3][4][5]. Các công trình nghiên cứu về vật liệu CeO_2 và CeO_2 pha tạp ngày càng nhiều, kết quả công bố cho thấy rằng khi thêm một lượng nhỏ nguyên tố khác vào CeO_2 sẽ làm cho vật liệu này có những thay đổi thú vị về tính chất, đặc biệt khi pha tạp các kim loại quý hoặc các oxit kim loại [1][6][7][8][9].

Nhiều nguyên tố đã được các nhóm nghiên cứu pha tạp vào vật liệu nano CeO_2 như các kim loại quý Ag, Au, Pt hoặc các ôxit CuO, MnO, NiO, SnO_2… Kết quả nghiên cứu đã chứng minh hoạt tính xúc tác của chúng thay đổi đáng kể so với CeO_2 tinh khiết [6][7][8] [9][10][11][12].

S.S.P Sultana và cộng sự đã nghiên cứu quá trình ôxy hóa $C_6H_5CH_2OH$ bằng xúc tác CeO_2 pha tạp hỗn hợp oxit NiO và MnO có thành phần khác nhau và so sánh với xúc tác CeO_2 nguyên chất. Kết quả nghiên cứu chứng minh hoạt tính xúc tác cũng như độ ổn định của vật liệu pha tạp thay đổi đáng kể so với vật liệu CeO_2 tinh khiết [6]. Trong công trình của mình, Lj. Kundakovic cùng cộng sự đã nghiên cứu khả năng xúc tác của vật liệu CeO_2 tinh khiết cũng như pha tạp các oxit ZrO_2, La_2O_3 đối với phản ứng oxy hóa CH_4, các quá trình động học phản ứng cũng đã được nghiên cứu chi tiết.

Các kim loại quý như Ag, Au, Pt được pha tạp trên nền vật liệu CeO_2 hoặc vật liệu CeO_2 có pha tạp các oxit đã được điều chế và nghiên cứu, khảo sát hoạt tính xúc tác trong các phản ứng chuyển hóa CO, CH_4 [7] [9][10][11][12], phản ứng oxy hóa các hợp chất hữu cơ như vòng thơm [8], oxy hóa etanol trong pha lỏng [12]. Các số liệu công bố cho thấy hoạt tính xúc tác của các kim loại này phát huy tốt trên nền vật liệu CeO_2.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu về tính chất và ứng dụng của CeO2, các phương pháp tổng hợp vật liệu nano oxit đất hiếm nói chung và vật liệu nano ceri oxit ngày càng được quan tâm nghiên cứu, các phương pháp đơn giản, hiệu quả đã được công bố. Các phương pháp thường sử dụng để điều chế nano CeO_2 và CeO_2 pha tạp như kết tủa, phương sol-gel, thủy nhiệt…[1]. Trong bài báo này tôi đã nghiên cứu điều chế vật liệu nano CeO_2 pha tạp Nd^{3+} trong dung dịch nước với chất hoạt động bề mặt là trietylen glycol (TEG) đồng thời sử dụng các kỹ thuật hiện đại như TEM, SEM, XRD, EDX để nghiên cứu hình thái, kích thước, cấu trúc pha tinh thể cũng như thành phần của vật liệu thu được.

2. Nguyên liệu và thiết bị

2.1 . Hóa chất

Các hóa chất tinh khiết của nhà sản xuất được sử dụng trực tiếp không qua tinh chế $Ce(CH_3COO)_3.xH2O$ (99,9% - AK Scientific), $Nd(NO_3)_3.6H_2O$ (99,9% -Aldrich); các chất NaOH (99,99%), triethylen glycol (TEG-99%) được mua từ hãng Merck. Nước cất hai lần được chưng cất trực tiếp từ phòng thí nghiệm.

2.2 . Thiết bị

Phương pháp phổ vi sóng truyền qua (TEM - JEOLE-3432 Japan) và phương pháp hiển vi điện tử quét (SEM - JSM-5300LV) được sử dụng để xác định hình thái và cấu trúc bề mặt của vật liệu. Nghiên cứu cấu trúc tinh thể bằng phổ nhiễu xạ tia (XRD) được thực hiện trên

* *Trưởng khoa Tự nhiên*

máy D8 Advance - Brucker (Germany) với bước sóng Cu K_α = 0,154 nm. Khảo sát sự thay đổi khối lượng theo nhiệt độ (TGA) trên máy STA 409P – Netzsch và xác định thành phần của vật liệu bằng phương pháp tán xạ năng lương tia X (EDX) bằng máy Hitachi – S4700 High Resolution.

2.3 . Phương pháp

Cân chính xác 1,20 gam $Ce(CH_3COO)_3.xH_2O$ và 0,48 gam $Nd(NO_3)_3.6H_2O$ cùng với 10ml TEG cho vào cốc thủy tinh 400ml, thêm tiếp 190ml nước và khuấy từ ở 60^0C (hoặc 70^0C, 80^0C) trong 4 giờ. Tiếp theo, thêm từng giọt một lượng vừa đủ dung dịch NaOH 0,50M đã gia nhiệt đến 60^0C (hoặc 70^0C, 80^0C) vào bình phản ứng, dung dịch chuyển đục dần, tiếp tục khuấy từ và giữ nhiệt độ ổn định bình phản ứng ở 60^0C (hoặc 70^0C, 80^0C) thêm 2 giờ thì kết thúc phản ứng. Hỗn hợp sau phản ứng được làm lạnh tự nhiên đến nhiệt độ phòng, lọc lấy kết tủa rửa sạch nhiều lần bằng nước cất và etanol, đem sản phẩm thu được làm khô ở 80^0C trong 5 giờ thu được chất rắn màu vàng sẫm.

3. Kết quả và thảo luận

Hình 1 là kết quả hình ảnh SEM và TEM của vật liệu được điều chế ở 60^0C. Kết quả phân tích hình ảnh cho thấy vật liệu thu được có cấu trúc hình quả cầu tương đối đều nhau, kích thước phân bố trong khoảng 5-7nm phân tán đều, bề mặt vật liệu có dạng xốp mịn.

Để khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ phản ứng đến hình thái của vật liệu, các thí nghiệm được thực hiện ở các nhiệt đô 60^0C, 70^0C và 80^0C, các điều kiện khác của phản ứng được duy trì cố định. Sản phẩm được khảo sát bằng phương pháp TEM và SEM (Hình 2). Kết quả cho thấy khi nhiệt độ của phản ứng tăng từ 60^0C lên 70^0C và 80^0C sản phẩm có sự thay đổi về mức độ phân tán. Các quả cầu phân tán đều ở nhiệt độ 60^0C, kết tụ lại ở nhiệt độ phản ứng 70^0C và đến 80^0C thì có xu hướng kết tụ mạnh hơn tạo thành từng mảng lớn.

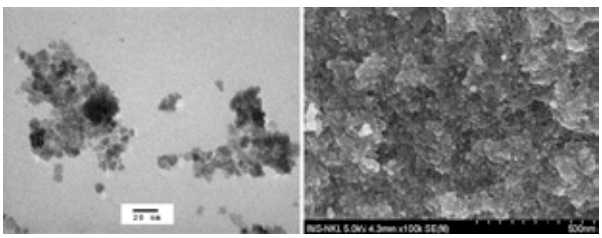

Hình 1. Ảnh TEM (a) và SEM (b) của $CeO_2@Nd^{3+}$ điều chế ở 60^0C

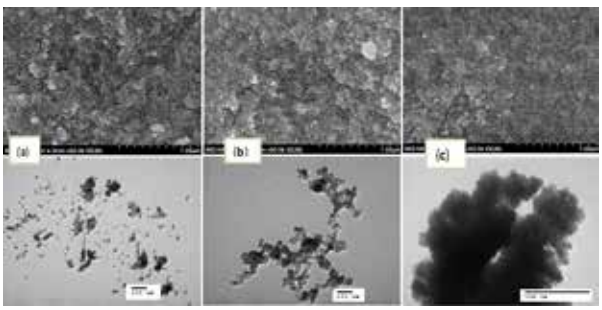

Hình 2. Ảnh SEM (trên) và TEM (dưới) của $CeO_2@Nd^{3+}$ điều chế ở 60^0C (a), 70^0C (b) và 80^0C (c)

Cấu trúc tinh thể của vật liệu $CeO_2@Nd^{3+}$ được nghiên cứu bằng phương pháp nhiễu xạ tia X với góc 2θ từ 10 - 70^0 và so sánh với CeO_2 tinh khiết điều chế ở cùng điều kiện (Hình 3). Kết quả cho thấy vật liệu có cấu trúc lập phương tâm khối đặc trưng của CeO_2 (JCPDS No, 00-034- 0394) với các kích thước $\alpha = \beta = \gamma = 90^0$, các kích thước tương ứng là a = b = c = 5,41 A^0. Ở đây, kích thước các cạnh ô cơ sở của mẫu pha tạp có sự giảm đáng kể so với kích thước của mẫu CeO_2 tinh khiết (a = b = c = 5,44 A^0). Các pic đặc trưng xuất hiện ở các góc 2θ = 29^0, 33^0, 48^0, 56^0 và 60^0 tương ứng với các mặt phẳng (111), (200), (311), (311), (222). Trên phổ XRD không tìm thấy các pic đặc trưng của Nd_2O_3, điều này có thể đưa ra giả thiết khả năng các ion Nd^{3+} đã thay thế ion Ce^{4+} trong mạng tinh thể nhưng không làm thay đổi cấu trúc ô mạng của vật liệu nền CeO^2. Trong mẫu $CeO_2@Nd^{3+}$ ta thấy cường độ pic mạnh hơn hẳn so với CeO_2, đồng thời vị trí của các pic dịch chuyển về phía góc rộng

hơn so với trong mẫu CeO_2 đơn chất, điều này cho thấy sự thay thế các ion Ce^{4+} trong ô mạng bởi các ion Nd^{3+} một cách độc đáo.

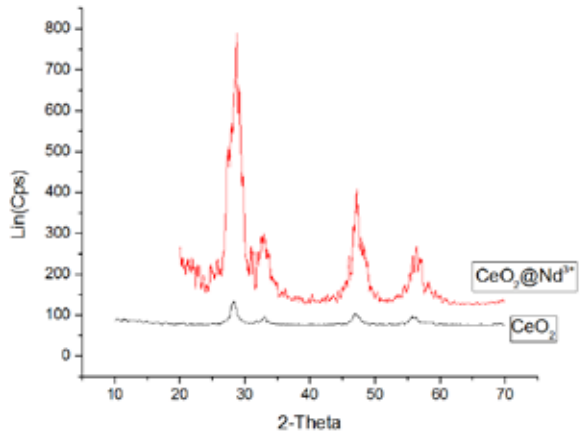

Hình 3. Giản đồ XRD của CeO_2 và CeO_2@ Nd^{3+} điều chế ở 60^0C

Nghiên cứu thành phần của sản phẩm bằng phổ tán xạ năng lượng tia X (Hình 3) cho ta kết quả phần trăm nguyên tố của Ce và Nd tương ứng 28,88% và 9,26%. Ngoài ra còn có các nguyên tố oxi 42,13% và cacbon chiếm 19,73%.

Nguyên tố	% Khối lượng	% Nguyên tử
C	3.77	19.73
O	10.71	42.13
Ce	64.30	28.88
Nd	21.22	9.26

Bảng 1: Thành phần nguyên tố trong mẫu CeO_2@Nd^{3+} điều chế ở 60^0C

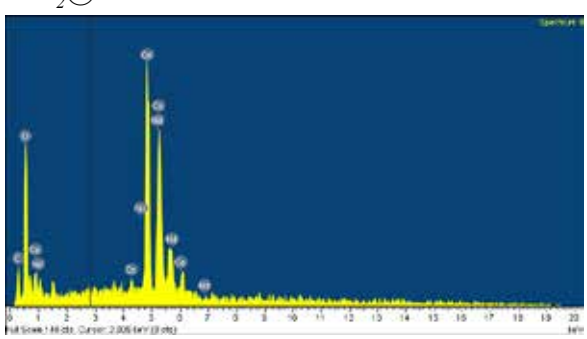

Hình 4. Phổ EDX của mẫu CeO_2@Nd^{3+} điều chế ở 60^0C

Khảo sát sự thay đổi khối lượng của vật liệu theo nhiệt độ bằng phương pháp phân tích nhiệt (Hình 5). Kết quả của phép đo cho thấy trên đường cong dTG xuất hiện hai pic ở $117,68^0C$ và $247,67^0C$ tương ứng với quá trình khối lượng mẫu giảm 5,62% trong khoảng 65-130^0C và 9,62% trong khoảng 230-700^0C trên đường TG. Sự xuất hiện của quá trình giảm khối lượng mẫu quanh pic thứ nhất ($117,68^0C$) được giải thích bằng sự bay hơi của nước kết tinh trong vật liệu ($Ts(H_2O)=100^0C$). Sự xuất hiện của pic ở $247,62^0C$ tương ứng với sự bay hơi của các phân tử chất hoạt động bề mặt TEG có nhiệt độ sôi ở 285^0C. Sau 800^0C khối lượng mẫu không thay đổi, điều này cho thấy nhiệt độ nung của vật liệu là 800^0C.

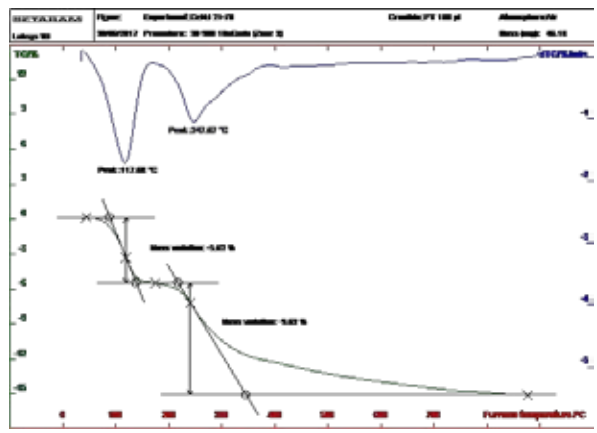

Hình 5. Giản đồ phân hủy nhiệt của mẫu CeO_2@Nd^{3+} điều chế ở 60^0C

4. Kết luận

Trong công trình này chúng tôi đã điều chế thành công vật liệu CeO_2 pha tạp Nd^{3+} với tỷ lệ số mol Ce:Nd ban đầu là 2:1 trong dung dịch nước với chất bảo vệ bề mặt là triethylen glycol trong điều kiện phản ứng êm dịu, đơn giản và hiệu quả. Các kỹ thuật hiện đại được sử dụng nghiên cứu hình thái và cấu trúc. Ảnh hưởng của nhiệt độ phản ứng đến cấu trúc của vật liệu cũng đã được nghiên cứu, kết quả cho thấy khi nhiệt độ của phản ứng tăng từ 60^0C lên 80^0C vật liệu thu được xu hướng ngưng

tụ thành các cấu trúc lớn từ các quả cầu nhỏ. Ngoài ra, phương pháp polyol có thể sử dụng để điều chế các vật liệu oxit kim loại và các vật liệu nano khác, đặc biệt là nano oxit đất hiếm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Sun, H. Li, and L. Chen, "Nanostructured ceria-based materials: synthesis, properties, and applications," *Energy Environ. Sci.,* vol. 5, no. 9, p. 8475, 2012.
2. A. Dhall and W. Self, "Cerium Oxide Nanoparticles: A Brief Review of Their Synthesis Methods and Biomedical Applications," *Antioxidants,* vol. 7, no. 8, p. 97, 2018.
3. J. Dahle and Y. Arai, "Environmental Geochemistry of Cerium: Applications and Toxicology of Cerium Oxide Nanoparticles," *Int. J. Environ. Res. Public Health,* vol. 12, no. 2, pp. 1253–1278, Jan. 2015.
4. C. Nanoparticle et al., "Research in Molecular Medicine Comparison the Effects of Cerium Nanoparticles (CeNP) and Cerium Oxide on Oxidative Toxic Stress in Human Lymphocytes," *Res. Mol. Med.,* vol. 3, no. 6, pp. 28–32, 2015.
5. B. Collin et al., "Environmental release, fate and ecotoxicological effects of manufactured ceria nanomaterials," Environ. Sci. Nano, vol. 1, no. 6, pp. 533–548, Oct. 2014.
6. S. S. P. Sultana et al., "Ceria doped mixed metal oxide nanoparticles as oxidation catalysts: Synthesis and their characterization," *Arab. J. Chem.,* vol. 8, no. 6, pp. 766–770, 2015.
7. [7] F. Romero-sarria, O. H. Laguna, F. R. Sarria, M. A. Centeno, and J. A. Odriozola, "Gold supported on metal-doped ceria catalysts (M = Zr , Zn and Fe) for the preferential oxidation of CO (PROX) Gold supported on metal-doped ceria catalysts (M = Zr , Zn and Fe) for the preferential oxidation of CO (PROX)," no. December, 2010.
8. Ilieva, L. et al. "Gold Catalysts on Y-Doped Ceria Supports for Complete Benzene Oxidation". *Catalysts 2016,* 6, 99
9. L. Kundakovic, "Cu- and Ag-Modified Cerium Oxide Catalysts for Methane Oxidation," vol. 221, pp. 203–221, 1998.
10. O. Al *et al.,* "ISSN 2073-4344 www.mdpi.com/journal/catalysts Article," pp. 671–689, 2015.
11. Y. Su, I. Filot, and L. Jin-xun, "Stable Pd-doped Ceria Structures for CH_4 Activation and CO Oxidation," no. November, 2017.
12. Y. Park, Y. Na, D. Pradhan, and Y. Sohn, "Liquid-Phase Ethanol Oxidation and Gas-Phase CO Oxidation Reactions over M Doped (M = Ag , Au , Pd , and Ni) and MM - Codoped CeO_2 Nanoparticles," vol. 2016, 2016.

SỰ VẬN ĐỘNG CỦA VĂN XUÔI VIẾT VỀ NÔNG THÔN TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1975

Bùi Quang Trường

Đặt vấn đề

Việt Nam với hàng ngàn năm lịch sử là một đất nước nông nghiệp, với phần lớn dân số là nông dân. Vì thế không gian nông thôn luôn in dấu trong văn học ở từng giai đoạn. Hình ảnh nông thôn trong văn học trung đại không ít, tuy nhiên nông thôn hiện ra với tư cách không gian gắn với thiên nhiên, tâm trạng của kẻ sỹ, ẩn sỹ. Thơ ca của họ tìm thấy ở nông thôn những giá trị bền vững và sự bình yên tĩnh tại, như thơ của: Trần Nhân Tông, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến... Trong thơ của các nhà nho, người đọc còn tìm thấy phong cảnh thiên nhiên, những nét phong tục văn hoá ở nông thôn. Song, văn học trung đại chủ yếu quan tâm tới kẻ sĩ, quân tử, nhân vật người nông dân có xuất hiện cũng chỉ thấp thoáng. Với tư tưởng đạo lý của nhà nho, văn học trung đại chưa nhìn người nông dân trong tư cách và bản chất xã hội giai cấp của họ. Phải đến *Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc,* hình ảnh người nông dân mới thực sự được Nguyễn Đình Chiểu miêu tả một cách chân thực, sâu sắc. Sau bức *"tượng đài nghệ thuật"* bất hủ này, người nông dân Việt Nam mới chính thức được công nhận trên vũ đài văn học với đầy đủ tư cách của mình.

2. Nội dung

2.1. Đề tài nông thôn trong văn xuôi quốc ngữ buổi giao thời (1900 - 1930)

Đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam có nhiều biến đổi hết sức mạnh mẽ và sâu sắc do thực dân Pháp đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa (thông qua hai cuộc khai thác lớn trước và sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918)). Sự kiện đó, dẫn đến đời sống của nhân dân đã bần cùng đen tối lại càng khốn khổ hơn, nhất là người dân ở nông thôn. Chốn làng quê vốn bao đời thanh bình yên ả, nay trong cảnh ly tán, tiêu điều.

Đề tài nông thôn trong văn xuôi ở thời kỳ này đã có nhiều nhà văn quan tâm hơn trước. Có thể thể kể đến các tác giả tiêu biểu như: Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tốn và Nguyễn Bửu Mọc. Đây là những tác giả vừa có điều kiện tiếp nhận nền Hán học cổ điển, vừa tiếp thu văn học phương Tây hiện đại.

Các nhà văn Nam Bộ, từ Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Bửu Mọc… mặc dù còn bị chi phối bởi quan niệm đạo lý, quan niệm đạo đức nhưng vẫn phản ánh trong tác phẩm của mình khá chân thực về xã hội nông thôn, cuộc sống cơ cực đói nghèo, cùng những phẩm chất tốt đẹp ở người nông dân, đặc biệt là bộ mặt tàn ác, sự bóc lột nặng nề của bọn địa chủ với người nông dân nghèo. Trên bình diện xã hội, các nhà văn buổi giao thời từ Bắc chí Nam đã lột tả được đầy đủ bản chất của xã hội thực dân nửa phong kiến khi tập trung tố cáo những thủ đoạn bóc lột tàn bạo và lối sống vô luân của giai cấp thống trị, đồng thời làm nổi bật cuộc sống đói nghèo, cơ cực do bị bóc lột, bị ức hiếp của những người nông dân. Đó là những hiện thực có thật của xã hội Việt Nam đang trên đường tư sản hóa đầu thế kỷ XX. Mặc dù hiện thực ấy trong tác phẩm *"chưa phong phú rộng rãi… nhưng có tác dụng chuẩn bị cho dòng văn học hiện thực phê phán sau này" [1].*

Văn xuôi giai đoạn giao thời tuy mới chỉ là bước khởi đầu của văn học hiện đại, nhưng cách tiếp cận nông thôn đã không còn tính chất ước lệ, quy phạm mà coi trọng việc phản ánh hiện thực đời sống, bằng bút pháp tả thực tuy còn thô sơ. Cốt truyện và nhân vật nông dân trong tác phẩm chân thật, gần

* *Trưởng khoa Tiểu học*

gũi với cuộc sống người Việt Nam. Trong đó, nổi bật lên là sự mâu thuẫn, đối lập gay gắt giữa bọn điền chủ giàu có với những tá điền nghèo khổ, không có ruộng đất. Hình ảnh người nông dân hiện lên bần cùng, khốn khổ bởi sự bóc lột của những thế lực đen tối trong xã hội. Với cái nhìn đầy tính nhân văn, các tác giả còn cho thấy những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân. Từ quan điểm đạo lý, các nhà văn đã khẳng định được những phẩm chất trung thực, hiền lành của người lao động, lên án bọn điền chủ là kẻ xấu xa, độc ác và vô luân. Phải đến giai đoạn này, đề tài nông thôn, trong đó không gian làng quê và hình ảnh người nông dân mới thực sự được các nhà văn miêu tả (bên cạnh đề tài thành thị). Các nhà văn đã sử dụng bút pháp tả thực khi miêu tả cuộc sống sinh hoạt, khắc hoạ chân dung nhân vật tuy còn thô sơ, nhưng đề tài này trong buổi giao thời đã góp phần đáng kể vào quá trình hiện đại hoá nền văn học Việt Nam.

2.2. Đề tài nông thôn trong văn xuôi giai đoạn 1930 - 1945

Đến những năm 30 của thế kỷ XX, xã hội Việt Nam đã hội tụ đầy đủ những tiền đề văn hóa - lịch sử thúc đẩy nền văn học nhanh chóng đạt đến tính hiện đại. Trong sự phát triển mạnh mẽ của văn học giai đoạn này, đề tài nông thôn đã có bước phát triển vượt bậc, đạt được nhiều thành tựu so với giai đoạn trước. Có hàng loạt tác phẩm trực tiếp viết về đề tài này gắn với những tên tuổi nhà văn nổi tiếng như: *Vỡ đê, Giông tố*... của Vũ Trọng Phụng; *Bước đường cùng, Chiếc quan tài, Đồng hào có ma, Tinh thần thể dục*... của Nguyễn Công Hoan; *Tắt đèn, Việc làng, Tập án cái đình*... của Ngô Tất Tố; *Quê người, Giăng thề, Nhà nghèo, Xóm giếng ngày xưa*... của Tô Hoài; *Chí Phèo, Lão Hạc, Nghèo, Một đám cưới, Một bữa no, Trẻ con không được ăn thịt chó*... của Nam Cao… Số phận khổ cực của người nông dân vì bị áp bức, bóc lột và sự vùng lên đấu tranh tự phát được các nhà văn đi sâu miêu tả, khám phá. Họ đứng trên lập trường dân chủ để tố cáo sự áp bức, bóc lột của bọn thực dân phong kiến, đồng thời lên tiếng đòi hỏi phải gấp rút cải thiện đời sống cho người lao động.

Bên cạnh trào lưu văn học hiện thực phê phán với những tác phẩm có giá trị viết về nông thôn, trào lưu văn học lãng mạn mà tiêu biểu là nhóm Tự lực văn đoàn cũng quan tâm tới đề tài này. Tuy ở từng tác giả mức độ quan tâm và tư tưởng thẩm mĩ có khác nhau. Ở *Gia đình* (1937) của Khái Hưng, *Con đường sáng* (1938) của Hoàng Đạo đều lý tưởng hóa những địa chủ tân học như Hạc Bảo, Duy Thơ đang có những hoạt động cải cách: mở mang đồn điền, mở chợ, xây trường học, dựng nhà thương, nhà văn hóa, khuyên nông dân đào giếng, làm nhà Ánh sáng, cho con đi học, bỏ tệ nạn mê tín dị đoan, phát thuốc cứu tế cho nông dân mang đến cho nông dân cuộc sống thật tươi sáng. Tuy xuất phát từ thiện chí của các tác giả, nhưng đó là *"những giấc mơ cải cách xã hội vì lợi ích của người nông dân… là cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề nông dân một cách vừa trưởng giả vừa lãng mạn" [4, tr. 70-71].*

Cùng trong nhóm Tự Lực văn đoàn, nhưng Thạch Lam lại hướng ngòi bút về phía lớp người lao động nghèo trong xã hội đương thời. Khung cảnh thường thấy trong truyện ngắn Thạch Lam là những làng quê bùn lầy nước đọng, những phố chợ tồi tàn với một bầu trời ảm đạm của tiết đông mưa phùn gió bấc, những khu phố ngoại ô nghèo khổ, buồn, vắng... Trong khung cảnh ấy, các nhân vật cũng hiện lên với cái vẻ heo hút, ảm đạm của số kiếp lầm than. Đó là mẹ Lê, người đàn bà nghèo khổ, đông con, góa bụa ở phố chợ Đoàn Thôn *(Nhà mẹ Lê);* là cô Tâm hàng xén trên con đường quê quen thuộc trong buổi hoàng hôn *(Cô hàng xén)*... Gần gũi với Thạch Lam về tư tưởng và khuynh hướng sáng tác trong nhóm Tự lực văn đoàn là Trần Tiêu. Văn xuôi viết về nông thôn của Trần Tiêu *"đều có giá trị rất cao vì những mô tả chân thực về nông thôn Việt Nam, có thể trở thành tư*

liệu "thực tế" cho các thế hệ sau" [6]. Các tác phẩm Con trâu (1940), Chồng con (1941), Sau lũy tre (1942)… đều đậm đà chất phong tục từ cách cảm cách nghĩ đến cách thể hiện.

Nông thôn và người nông dân đã là đề tài quan trọng trong văn xuôi giai đoạn 1930 – 1945, được nhiều nhà văn quan tâm và đã đóng góp cho thành tựu chung của văn học giai đoạn này nhiều tác phẩm có giá trị đặc sắc, góp phần đáng kể vào quá trình hiện đại hóa văn xuôi dân tộc. Ở những khuynh hướng khác nhau, nông thôn đã được tiếp cận từ nhiều góc nhìn, hiện ra với nhiều mặt đa dạng: từ đời sống thế sự sinh hoạt đến phong tục, từ những vấn đề xã hội và xung đột giai cấp gay gắt đến số phận, tính cách của người nông dân, cùng bộ mặt của tầng lớp địa chủ, cường hào thống trị ở nông thôn. Bức tranh hiện thực nông thôn cũng chính là một mảng trọng yếu của hiện thực xã hội Việt Nam trước 1945 được văn học đương thời khám phá và thể hiện thành công.

2.3. Đề tài nông thôn trong văn xuôi giai đoạn 1945 - 1975

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công là một bước ngoặt trọng đại mở ra trang sử hào hùng cho dân tộc Việt Nam. Đồng thời, nó cũng làm thay đổi nền văn học nước nhà. Ba mươi năm sau 1945, cả đất nước và dân tộc phải nhất tề đứng dậy tiến hành hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ lâu dài và quyết liệt. Trong hoàn cảnh ấy, Đảng phải động viên toàn dân, muôn người như một đồng lòng, nhất trí hướng đến một mục tiêu lớn lao cao cả là giành độc lập tự do cho dân tộc và thống nhất đất nước. Hoàn cảnh xã hội đó khiến cho nền văn học Việt Nam nói chung, văn xuôi viết về nông thôn nói riêng phải vận động theo khuynh hướng sử thi. Cách mạng và kháng chiến đã buộc văn học thời kỳ này phải tập trung miêu tả và phản ánh con người từ góc độ dân tộc, giai cấp và ý thức công dân. Người nông dân là một lực lượng chủ lực của cuộc kháng chiến toàn dân nên cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó.

Nội dung bao trùm toàn bộ đời sống xã hội và đất nước trong giai đoạn lịch sử 1945 - 1975 là chiến đấu cho độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc, cho lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ trung tâm của văn học là phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu, văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận quan trọng, như đường lối văn nghệ của Đảng đã xác định. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định: *"Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy"* (Thư gửi các họa sĩ nhân triển lãm hội họa toàn quốc năm 1951 ở Việt Bắc). Nền văn hóa ấy phải lấy đối tượng phục vụ là công nông binh, điều đó đã được khẳng định ngay từ bản *Đề cương văn hóa Việt Nam (1943)* và được làm rõ hơn trong bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* của Trường Chinh, trình bày tại Đại hội Văn hóa toàn quốc năm 1948 ở Việt Bắc. Đại chúng ở nước ta lúc này chủ yếu là nông dân và người nông dân là chủ lực quân của cách mạng nên phải trở thành đối tượng phản ánh và phục vụ chính yếu của văn học kháng chiến.

Những tác phẩm đầu tiên thành công sau 1945 là: *Đôi mắt (1948)* - truyện ngắn xuất sắc sau Cách mạng của Nam Cao đã đề cập đến quan điểm, lập trường của người nghệ sĩ cũng như cách nhìn của họ đối với kháng chiến và người nông dân; *Làng (1948)* của Kim Lân là truyện ngắn đầu tiên thành công của văn xuôi viết về người nông dân kháng chiến. Thành công tiếp theo của văn xuôi viết về nông thôn phải kể đến tiểu thuyết *Con trâu (1952)* của Nguyễn Văn Bổng, *Truyện Tây Bắc (1953)* của Tô Hoài…

Nhìn chung, văn xuôi thời kỳ này trong đó có văn xuôi viết về nông thôn tập trung thể hiện con người quần chúng ở phương diện: con người giai cấp, con người chính trị. Việc tập trung khám phá con người ở những phương diện ấy dẫn đến văn học miêu tả những nét tâm lý chung như: lòng yêu nước, ý thức căm thù

giặc, ý thức giai cấp, sinh hoạt chính trị, tham gia vào đời sống tập thể… Điều đó cũng có nghĩa là con người được đặt trong các biến cố lịch sử quan trọng, trong các hoạt động rộng lớn của cách mạng và kháng chiến. Cho nên, có thể thấy: *"Nhìn bao quát, ranh giới giữa văn xuôi trực tiếp viết về nông thôn với văn xuôi nói chung trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) không có sự phân biệt rõ rệt. Nó hòa quyện vào nhau và được xác định dưới tên chung: Văn xuôi kháng chiến" [2, tr. 13]*. Hình ảnh người nông dân thức tỉnh, giác ngộ, theo Đảng, tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến đã trở thành những nhân vật chính trong các tác phẩm văn xuôi viết về nông thôn cũng như trong văn xuôi kháng chiến nói chung. Tuy nhiên, ở giai đoạn này *"chưa có những nhân vật được xây dựng với cá tính rõ nét, có quá trình tâm lý cụ thể riêng biệt" [3, tr. 27]*. Đó cũng chính là hạn chế chung của văn học thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Sau hòa bình được lập lại ở miền Bắc (1954), văn xuôi có bước phát triển mạnh mẽ và khá toàn diện. Vào những năm đầu sau hòa bình, văn xuôi viết về nông thôn tập trung vào công cuộc cải cách ruộng đất. Có thể kể đến các tác phẩm như: *Ông lão chăn bò trên núi Thắm* (truyện ngắn) của Xuân Thu, *Nông dân với địa chủ* (tập truyện ngắn) của Nguyễn Công Hoan, *Truyện anh Lục* (tiểu thuyết) của Nguyễn Huy Tưởng, *Bếp đỏ lửa* (tiểu thuyết) của Nguyễn Văn Bổng… Những tác phẩm này mặc dù được viết bởi các tác giả có thành tựu nhất định từ trước Cách mạng, song do sự chi phối của thời đại nên còn nặng tính chất minh họa, rơi vào công thức sơ lược một chiều.

Tiếp theo những tác phẩm viết về cải cách ruộng đất, có một số truyện và tiểu thuyết viết về sửa sai. Có thể kể đến các tác phẩm như: *Những ngày bão táp* của Hữu Mai, *Sắp cưới* của Vũ Bão, *Thôn Bầu thắc mắc* của Sao Mai, *Ông lão hàng xóm* của Kim Lân… Đây là những tác phẩm ra đời kịp thời đề cập đến những sai lầm, những mặt trái và sự phức tạp trong thời kỳ cải cách ruộng đất. Tuy chưa thật sâu sắc nhưng cơ bản là chân thực.

Từ những năm 1958 – 1959, văn xuôi viết về nông thôn lại tập trung vào phản ánh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và tiếp đó là xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, cả trong những năm chiến tranh chống Mỹ ở nông thôn miền Bắc. Có thể kể: Đào Vũ với hai tiểu thuyết Cái sân gạch và Vụ lúa chiêm, Vũ Thị Thường với các tập truyện ngắn *Cái hom giỏ, Gánh vác và Hai chị em*, Nguyễn Kiên với các tập truyện ngắn *Đồng tháng năm, Vụ mùa chưa gặt* và tiểu thuyết *Vùng quê yên tĩnh,* Nguyễn Địch Dũng với *Trai làng Quyền* (tập truyện ngắn), Ngô Ngọc Bội với *Chị Cả Phây* (truyện ngắn) và *Ao làng* (tiểu thuyết), Chu Văn với các tiểu thuyết *Bão biển và Đất mặn*, Nguyễn Thị Ngọc Tú với các tiểu thuyết *Đất làng và Buổi sáng,* Nguyễn Minh Châu với tiểu thuyết *Cửa sông…* Đặc biệt nhà văn quân đội Nguyễn Khải hết sức xông xáo với hàng loạt truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết viết về nông thôn như: *Xung đột, Mùa lạc, Hãy đi xa hơn nữa, Tầm nhìn xa, Người trở về và Chủ tịch huyện…*

Các tác phẩm viết về hiện thực nông thôn trong văn học giải phóng ở miền Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ tập trung phản ánh sự thức tỉnh tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của quần chúng như *Ở xã Trung Nghĩa, Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi; *Rừng U Minh* của Trần Hiếu Minh; *Gia đình má Bảy, Mẫn và tôi* của Phan Tứ; *Đất Quảng* của Nguyễn Trung Thành, *Hòn Đất* của Anh Đức… Đây là những tác phẩm thành công thu hút được sự chú ý của đông đảo bạn đọc cả nước. Khi viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân miền Nam, các nhà văn thường làm nổi bật vẻ đẹp toàn diện của những con người thủy chung với gia đình, quê hương đất nước và Cách mạng. Chị Sứ trong *Hòn Đất,* Tnú trong *Rừng xà nu,* chị Út Tịch trong *Người mẹ cầm súng,* Thiêm và Mẫn

trong *Mẫn và tôi,* Nguyễn Thị Hạnh trong *Ước mơ của đất…* là những con người tiêu biểu như thế.

Có thể nói, văn xuôi viết về nông thôn giai đoạn 1945 - 1975 đã phản ánh khá toàn diện và kịp thời hiện thực nông thôn trong hai cuộc kháng chiến và những cuộc vận động cách mạng. Nhiều tác phẩm đã xây dựng được những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho thời đại là những người nông dân, kết tinh vẻ đẹp truyền thống của con người Việt Nam và thấm nhuần lý tưởng cao cả của dân tộc trong thời đại cách mạng. Tuy nhiên, do sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử thời đại, văn xuôi viết về nông thôn cũng như nền văn học sử thi giai đoạn này chủ yếu quan tâm tới xung đột dân tộc, giai cấp, đời sống cách mạng và lịch sử. Các phương diện khác của đời sống người nông dân chưa được các nhà văn chú ý miêu tả. Văn học giai đoạn này tập trung khắc hoạ những nhân vật điển hình thể hiện phẩm chất, ý chí cách mạng chung của cả dân tộc. Số phận cá nhân được các nhà văn miêu tả trong sự trùng khít với vận mệnh dân tộc. Hiện thực được văn học miêu tả một chiều theo hướng tích cực là chủ yếu. Đây cũng là những hạn chế khó tránh khỏi của nền văn học non trẻ sau cách mạng, lại trong điều kiện chiến tranh ác liệt, kéo dài.

3. Kết luận

Vận động và biến đổi là quy luật tất yếu trong sự tồn tại và phát triển của tự nhiên, xã hội nói chung và văn học nói riêng. Từ đầu thế kỷ XX đến 1975, song hành với những biến thiên của lịch sử và con người Việt Nam, văn xuôi viết về nông thôn đã có sự vận động, biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi ấy luôn gắn liền với sự vận động, biến đổi về vị trí, vai trò của người nông dân cũng như sự thay đổi trong quan niệm nghệ thuật về con người của các nhà văn. Vì vậy, có thể nói, sự vận động của văn xuôi viết về nông thôn qua cái nhìn của các nhà văn chính là một quá trình khẳng định tầm vóc của người nông dân Việt Nam trong lịch sử dựng xây của đất nước. Đồng thời nó cũng thể hiện tài năng sáng tạo, cảm quan nghệ thuật của từng nhà văn viết về nông thôn nói riêng, văn học nói chung. Nói như nhà nghiên cứu văn học Trần Đình Sử: "Nghệ sĩ đích thực là người suy nghĩ về con người, cho con người, nêu ra những tư tưởng mới để hiểu về con người, do đó, càng khám phá nhiều… về con người thì càng đi sâu vào thực chất sáng tạo của họ, càng đánh giá đúng thành tựu của họ"[5- tr. 45].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hà, *"Nguyễn Chánh Sắt trong hành trình văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ đầu thế kỷ XX",* Nguồn: http/namkyluctinh.org.
2. Lã Duy Lan (1996), *Văn xuôi viết về nông thôn trong công cuộc đổi mới qua một số tác giả tiêu biểu,* Luận án PTS khoa học Ngữ văn, Viện Văn học, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Long (2002), *Văn học Việt Nam trong thời đại mới,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Đăng Mạnh (1996), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Trần Đình Sử (1998), *Giáo trình Dẫn luận Thi pháp học,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Hoàng Thị Văn (2004), *"Cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Minh Châu qua hai truyện ngắn Cỏ lau và Phiên chợ Giát",* In trong Nguyễn Minh Châu về tác gia và tác phẩm, NXB Giáo dục, Hà Nội.

SỬ DỤNG INFOGRAPHIC ĐỂ HỖ TRỢ SINH VIÊN LUYỆN NÓI TIẾNG ANH

Lê Thị Xuân Vũ

Tóm tắt: Kỹ năng nói là một trong những kỹ năng ngôn ngữ quan trọng. Tuy nhiên, đây cũng là kỹ năng mà sinh viên gặp nhiều khó khăn nhất, đặc biệt là khi học ngoại ngữ. Vì vậy, làm thế nào để giúp sinh viên nâng cao khả năng nói là điều mà mỗi giáo viên quan tâm. Trong bài viết này, tác giả đưa ra một giải pháp là sử dụng Infographic – sự kết hợp giữa thông tin và hình ảnh – để hỗ trợ sinh viên vượt qua những khó khăn trong việc học nói tiếng Anh.

1. Đặt vấn đề

Để có thể giao tiếp tiếng Anh một cách lưu loát thì sinh viên phải thực hành nói thường xuyên, nhất là chủ động tham gia các hoạt động nói trên lớp. Tuy nhiên, sinh viên thường đưa ra lý do cho việc bản thân không chủ động phát biểu là vì không có ý tưởng, không biết từ vựng tiếng Anh hoặc không hiểu rõ vấn đề… Để hỗ trợ sinh viên, người dạy thường cung cấp ý tưởng, từ vựng hoặc giải thích vấn đề bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, điểm yếu của việc này là sinh viên sử dụng lại y nguyên các câu, từ mà người dạy đã dùng. Điều này khiến cho sinh viên khó có thể nhớ lâu các ý tưởng, từ vựng và kỹ năng nói của sinh viên không được phát triển tốt. Việc sử dụng infographic để cung cấp ý tưởng, từ vựng hoặc giải thích sẽ giúp sinh viên phải động não để diễn đạt các ý được thể hiện bằng hình ảnh, biểu tượng cùng với một ít chữ viết trong infographic và hình thức trực quan này sẽ giúp sinh viên nhớ thông tin lâu hơn.

2. Nội dung

2.1. Định nghĩa Inforgraphic

Infographic là từ ghép giữa information (thông tin) và graphic (đồ họa). Từ điển Cambridge định nghĩa infographic là "một hình ảnh hoặc sơ đồ, hoặc một nhóm hình ảnh hoặc sơ đồ trình bày hoặc giải thích thông tin" [1].

Theo Daniel Adams (2011), infographic là "cách trình bày thông tin một cách trực quan bằng các yếu tố thiết kế để thể hiện nội dung. Infographic truyền tải các thông điệp phức tạp đến người xem theo một cách mà có thể nâng cao khả năng nhận thức của họ" [2].

Smiciklas (2012) cũng chia sẻ quan điểm tương tự khi định nghĩa infographic là "sự trực quan hóa dữ liệu hoặc ý tưởng với mục đích cố gắng truyền tải thông tin phức tạp đến người xem theo một cách mà người xem có thể nhanh chóng tiếp thu và dễ dàng nắm bắt các thông tin này" [3, tr 3].

Như vậy, infographic là hình thức sử dụng các hình ảnh trực quan kết hợp với chữ viết và con số để trình bày dữ liệu hay kiến thức một cách hấp dẫn và dễ hiểu. Đó chính là sự kết hợp giữa thông tin và thiết kế đồ họa để tạo ra hình thức học trực quan.

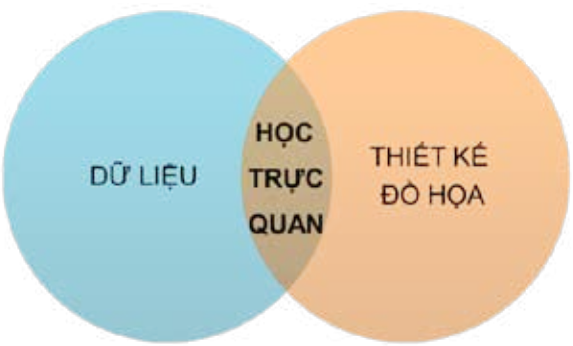

(Phỏng theo Anatomy of an infographic của Smiciklas) [3, tr 4]

* *Giảng viên khoa Ngoại ngữ*

2.2. Các thành phần của một infographic

Một infographic gồm có 03 thành phần chính: hình ảnh, nội dung, và kiến thức [4].

Phần hình ảnh gồm: màu sắc, hình ảnh và biểu tượng tham chiếu. Biểu tượng tham chiếu là một hình ảnh đại diện cho một khái niệm nào đó [5]. Ví dụ: hình ảnh đĩa mềm (một thiết bị dùng để lưu trữ thông tin) được sử dụng như là một biểu tượng tham chiếu có ý nghĩa là lưu lại hay ghi lại thông tin.

Phần nội dung gồm khung thời gian, số liệu thống kê và tài liệu tham khảo.

Phần kiến thức gồm các sự kiện và dữ liệu thông tin.

2.3. Các kiểu infographic

Theo Chow (2015) thì có 6 kiểu infographic [6]. Tùy thuộc vào phần kiến thức cần trình bày mà người sử dụng lựa chọn kiểu infographic phù hợp.

2.3.1. Đề mục hữu ích (Useful Bait)

Khi phần kiến thức gồm nhiều thông tin có thể nhóm lại thành các đề mục nhỏ, người thiết kế infographic có thể tách các thông tin thành từng khối và sử dụng đồ họa khác nhau cho từng phần nhằm giúp người đọc nắm được nội dung một cách dễ dàng.

Ví dụ: Thông tin về việc các nước đầu tư trực tiếp vào Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019 được thể hiện trong infographic bên dưới. Các thông tin được chia làm 3 phần nhỏ và trình bày thành 3 phần riêng biệt. Phần thứ nhất là khái quát về số dự án mới, tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện. Phần thứ hai đề cập đến những lĩnh vực thu hút FDI nhiều nhất. Phần thứ ba giới thiệu những quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư FDI nhiều nhất.

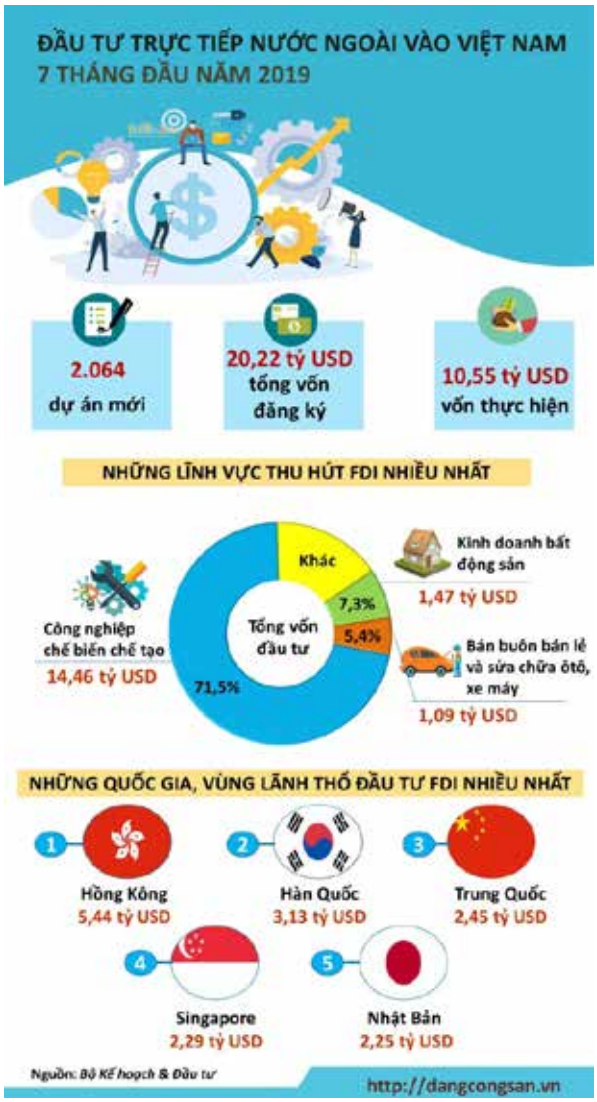

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam 7 tháng đầu năm 2019 [7]

2.3.2. So sánh (Versus / Comparison)

Kiểu infographic này được dùng để so sánh điểm giống nhau hoặc khác nhau giữa hai đối tượng. Các mục so sánh được sắp xếp kế bên nhau theo chiều dọc.

Ví dụ: Infographic trình bày 6 điểm khác nhau chính giữa nước mắm truyền thống và nước mắm công nghiệp: quy trình, thời gian, độ đạm, hàm lượng asen, hương vị và giá thành. Các mục so sánh này được đặt ở giữa, và thông tin cụ thể về sự khác nhau của 2 loại nước mắm nằm ở hai bên và đối diện với nhau.

Sự khác biệt giữa nước mắm truyền thống và công nghiệp [8]

2.3.3. Bài viết trực quan (Visualized Article)

Nếu các dữ liệu phức tạp thì đây là kiểu tốt nhất để trình bày vì trọng tâm của kiểu này là hình ảnh, biểu tượng chứ không phải kênh chữ.

Ví dụ: Các thông tin cơ bản về Việt Nam như hình dạng vùng lãnh thổ, quốc kỳ, thủ đô, múi giờ, GDP, GDP bình quân đầu người, diện tích đất liền, dân số, ngôn ngữ chính, tiền tệ, ngành kinh tế mũi nhọn, kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu được trình bày đẹp mắt với những hình ảnh, biểu tượng minh họa phong phú.

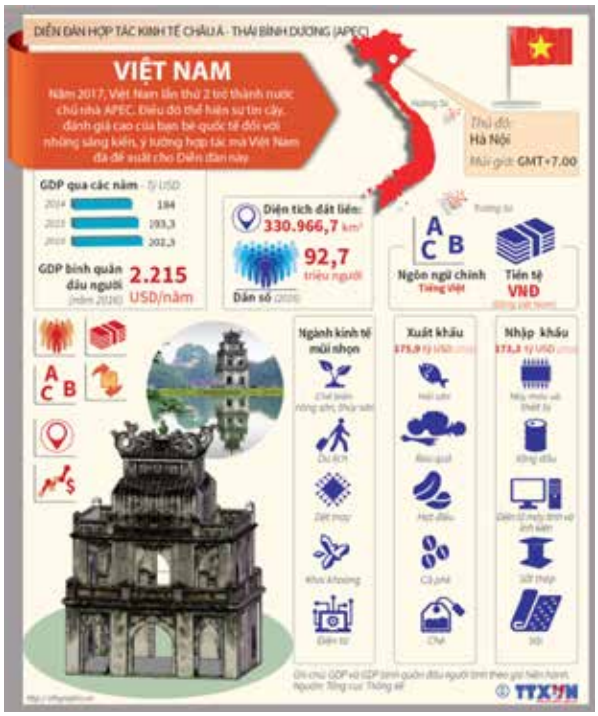

Việt Nam [9]

2.3.4. Bản đồ đường (Roadmap)

Kiểu này được dùng để trực quan hóa quá trình hoặc kể một câu chuyện nhờ vào cách thiết kế thể hiện rõ sự kết nối giữa các thông tin.

Ví dụ: 9 giai đoạn của quy trình sản xuất sữa tiệt trùng nhằm loại bỏ vi sinh vật có hại cho sức khỏe con người và làm hỏng sản phẩm ra khỏi sữa nguyên liệu được thể hiện dưới dạng infographic một cách trực quan, sinh động và dễ hiểu.

Quy trình sản xuất sữa tiệt trùng [10]

2.3.5. Dòng thời gian (Timeline)

Kiểu infographic này được dùng khi phần kiến thức có nhiều sự kiện và thời gian.

Ví dụ: Những mốc son lịch sử của Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh từ ngày thành lập (26/3/1931) đến nay được biểu diễn dưới dạng infographic một cách rõ ràng và ấn tượng.

Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh [11]

2.3.6. Nhiều dữ liệu (Heavy Data)

Người thiết kế infographic chọn kiểu này khi thông tin cần trình bày có nhiều số liệu thống kê và biểu đồ.

Ví dụ: Thông tin về quan hệ hai nước Việt Nam và New Zealand được chuyển hóa thành một infographic dễ hiểu và bắt mắt. Những số liệu về diện tích, dân số, mật độ dân số, GDP, GDP bình quân đầu người… của mỗi nước hay giá trị thương mại song phương và đầu tư của New Zealand vào Việt Nam được thống kê rõ ràng và trình bày bằng biểu tượng và biểu đồ phù hợp.

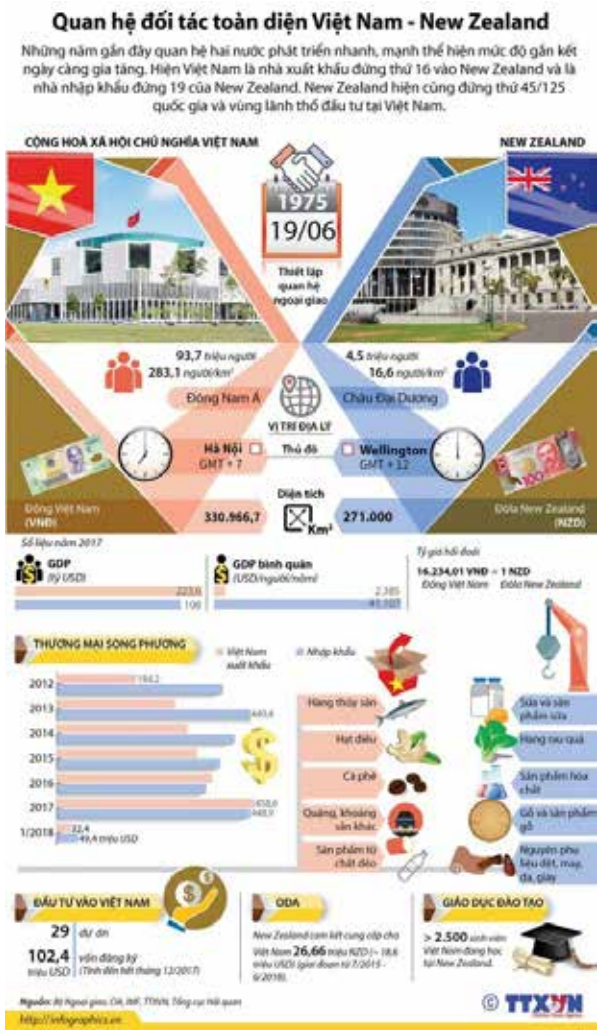

Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam – New Zealand [12]

2.4. Lợi ích của việc sử dụng infographic

2.4.1. Thu hút sự chú ý

Hình ảnh luôn thu hút sự chú ý của người xem hơn chữ viết. Các nghiên cứu về theo dõi hành vi mắt người dùng (eye tracking) của Nielsen Norman Group [2010] cho thấy khi nội dung của một trang web được trình bày bằng cả chữ viết và hình ảnh thì những hình ảnh giàu thông tin thu hút sự chú ý của người đọc nhiều hơn văn bản. Hơn nữa, người đọc cũng dành nhiều thời gian xem hình ảnh hơn là đọc văn bản [13].

2.4.2. Cung cấp thông tin một cách ngắn gọn và dễ hiểu

Sự kết hợp giữa dữ liệu và đồ họa trong infographic giúp người đọc không mất nhiều thời gian để đọc và hiểu những bài viết có nhiều số liệu và thông tin (đặc biệt khi các văn bản này được viết bằng một ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ).

Ví dụ: Thông tin về California (trong học phần "Đất nước học Mỹ") được trình bày dưới dạng một đoạn văn viết và một infographic như sau:

California is thought as the state that symbolizes the American dream. There, individuals have the opportunity to succeed. The main characteristic of California is its diversity of land and people. It consists of deserts, mountains, valley, sandy coast in the north and rocky coast in the south. California's people come from many different places and cultures. Over one-fourth of its population is Hispanic. They come from Mexico and countries in Central and South America. One-third of Asian-Americans live in California. They are from many countries such as China, Japan, the Philippines, Korea, Vietnam, Cambodia and Laos. The most remarkable event of California is the Gold rush in 1849. As James Marshall discovered gold in 1848, by 1849 thousands of people – "forty-niners," as they were called – were on their way to California on foot, by wagons or by ships. This led to the dramatic increase in California's population withinh four short years and the appearance of Levis' jeans. Today, there is still gold in California and many people visit California to see gold mines and to pan for gold.

Đoạn văn viết cung cấp nhiều thông tin về California như biểu tượng, đặc điểm địa lý, dân cư, sự kiện nổi bật trong quá khứ... Người đọc mất khá nhiều thời gian để đọc và hiểu các thông tin được viết bằng tiếng Anh này. Trái lại, khi được thể hiện dưới dạng biểu đồ và hình ảnh trong infographic, thông tin trở nên rõ ràng và dễ hiểu. Cách trình bày thông tin ngắn gọn, súc tích với nhiều màu sắc, hình ảnh và biểu tượng giúp người đọc nhanh chóng nắm bắt và ghi nhớ kiến thức lâu hơn.

2.4.3. Giúp nhớ lâu

David Williams, Giáo sư Quang học Y khoa William G. Allyn tại Đại học Rochester, chỉ ra rằng "Hơn 50% vỏ não, bề mặt của bộ não, được dành cho việc xử lý thông tin hình ảnh" [14]. Một nghiên cứu của John Medina, nhà nghiên cứu sinh học phân tử, cho thấy con người chỉ mất 1/10 giây để hiểu một hình ảnh. Nếu họ xem mỗi bức ảnh trong vòng 10 giây

thì 72 giờ sau đó họ vẫn có thể nhớ chính xác 90% về nội dung của 2.500 bức ảnh [15]. Khả năng liên kết các thông tin với hình ảnh và biểu tượng của inforgraphic giúp người đọc nhớ nội dung lâu hơn.

2.5. Sử dụng Infographic trong dạy môn Nói

Với các ưu thế của mình, infographic được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như quảng cáo sản phẩm và dịch vụ, báo chí truyền thông, diễn thuyết… Hiện nay, infographic cũng bắt đầu xuất hiện trong lĩnh vực giáo dục. Khi dạy môn khoa học, Fowler (2015) đã yêu cầu người học tạo ra các infographic và nhận thấy infographic đã giúp mô tả và điều chỉnh quan niệm sai lệch về khoa học của người học, giúp người học phát triển các kỹ năng tư duy bậc cao như phân tích, tổng hợp và tư duy phản biện cũng như hỗ trợ người học tạo ra các bài thuyết trình đầy tính sáng tạo [16]. Các nghiên cứu của Meacham (2015), Sudakov, Bellsky, Usenyuk, và Polyakova (2016) khẳng định rằng infographic có thể được sử dụng ở bất kỳ giai đoạn nào của mô hình thiết kế dạy học (instructional design) như là hoạt động trước khi dạy, kiểm nghiệm khả năng hiểu đầy đủ vấn đề của người học hoặc để tóm tắt các ý chính của chủ đề một cách ngắn gọn và súc tích [17,18]. Gần 90% sinh viên tham gia nghiên cứu của Alrwele (2017, tr 104) đã đồng ý rằng infographic làm họ tăng sự hứng thú, giúp họ hiểu được các thông tin phức tạp, xác định các ý quan trọng, kết nối thông tin mới với thông tin cũ và nhớ lâu hơn [19]. Tuy nhiên, môn Nói với đặc thù riêng là giúp người học luyện tập kỹ năng nói thì infographic cần được áp dụng theo một cách riêng biệt. Đó là sử dụng infographic để cung cấp ý tưởng, từ vựng quan trọng, giải thích rõ thông tin và giúp người học nhớ kiến thức lâu hơn. Vì vậy, các infographic dùng trong môn này cần chứa đựng nhiều hình ảnh, biểu tượng và ít chữ viết tiếng Anh để tránh việc người học sử dụng nguyên các câu, chữ trong infographic vào bài nói của mình. Infographic chỉ đóng vai trò gợi ý nhằm giúp người học tự tạo ra bài nói tiếng Anh cho riêng mình.

2.5.1. Cung cấp ý tưởng, từ vựng thiết yếu cho sinh viên

Đối với các câu hỏi về các chủ đề mang tính thời sự nhưng sinh viên lại không quen thuộc, hoặc các chủ đề mang tính trừu tượng, người dạy có thể dùng infographic để cung cấp ý tưởng và từ vựng cho sinh viên.

Ví dụ: Trong chủ đề HAPPINESS của học phần Nói 2, sinh viên được yêu cầu định nghĩa HẠNH PHÚC là gì. Đây là một chủ đề mang tính trừu tượng và quan niệm về hạnh phúc thường khác nhau giữa người này với người khác. Người dạy có thể dùng infographic sau đây để gợi ý cho sinh viên.

2.5.2. Giải thích thông tin

Khi một câu hỏi có chứa nhiều thông tin có thể khiến sinh viên khó nắm bắt ý chính, infographic nên được sử dụng để minh họa nhằm đơn giản hóa thông tin. Cách này có thể được áp dụng khi dạy phần Point of View trong giáo trình Communication Strategies (giáo trình dùng để dạy Nói). Phần này được trình bày dưới dạng đối thoại giữa hai người

về một chủ đề nào đó. Sinh viên phải đọc kỹ đoạn đối thoại và đưa ra quan điểm của mình là đồng ý với nhân vật nào và vì sao. Tuy nhiên, sinh viên có lúc không hiểu rõ quan điểm và lập luận của nhân vật nên đưa ra câu trả lời không phù hợp hoặc khi đưa ra quan điểm của mình, sinh viên thường sử dụng nguyên câu nói của nhân vật trong đoạn đối thoại. Infographic có thể được sử dụng để trình bày quan điểm của nhân vật một cách rõ ràng và dễ hiểu. Hơn nữa, kênh chữ viết trong infographic ít nên sinh viên sẽ phải sử dụng thêm từ và cấu trúc câu của riêng mình để biện luận cho quan điểm của mình.

Ví dụ: Trong chủ đề HEALTH của học phần Nói 2, sinh viên đọc đoạn đối thoại sau đây về vấn đề CHĂM SÓC Y TẾ NÊN MIỄN PHÍ. Việc sử dụng infographic sẽ giúp sinh viên hiểu rõ được ý kiến của các nhân vật.

Đoạn đối thoại

Man: I think medical care should be free for everybody. Health care is a basic human right, so the rich shouldn't get better medical care than the poor. This is only possible if all doctors and nurses are employed by the government, and all treatment is given according to need. Money should play no part in deciding who gets treatment and who doesn't.

Woman: That wouldn't work in practice. When doctors are civil servants, they don't care much about their patients. When they have their own hospitals or surgeries, they care much more – if they don't give good treatment, they lose patients. Market forces can be very effective in keeping doctors on their toes.

Man: It doesn't work like that. Private doctors often prescribe medicine for patients who are not really sick. They make more money that way. It's also unnecessary treatment, the patients will just go to another doctor. So when market forces are applied to health care, it leads to waste, and poorer patients who really need help have to wait longer for treatment.

Woman: It's true that private medical systems have problems, but government health care just doesn't work! When medical care is provided by the government, young people have to pay too much tax to support old people. This reduces incentives, makes the economy less dynamic, and then the government can't afford to provide free health care any more.

Infographic

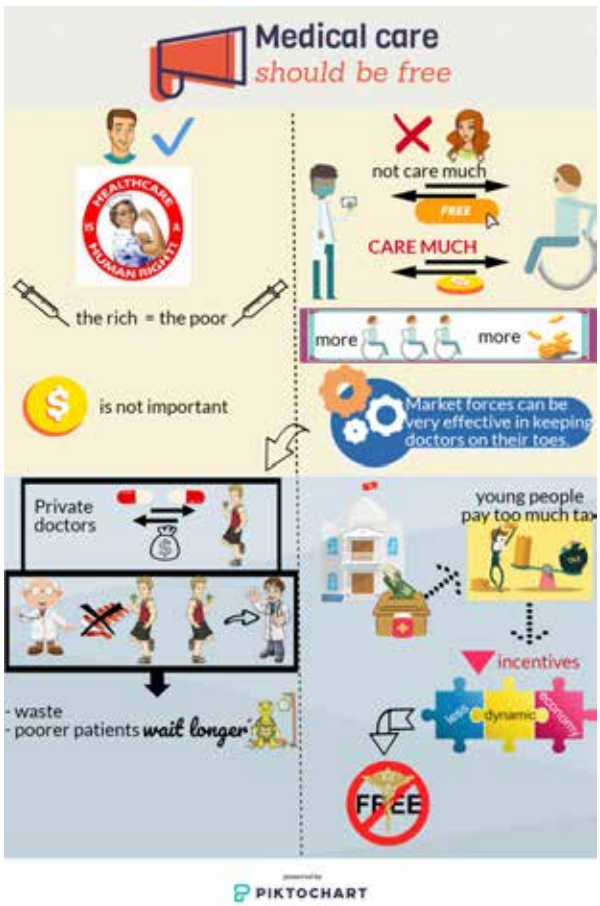

2.5.3. Tóm tắt nội dung

Sau khi sinh viên học xong một chủ đề, người dạy có thể tổng hợp các ý kiến của sinh viên, chọn những phần mà sinh viên gặp khó khăn trong qua trình luyện nói và tạo ra một infographic tóm tắt các ý này. Người dạy cũng có thể yêu cầu sinh viên làm theo cặp hay nhóm để tự thiết kế một infographic về chủ đề đã học. Điều này nhằm giúp sinh viên khắc sâu các nội dung và những từ quan trọng đồng thời sinh viên có thể dùng như là một tài liệu ôn tập sau này.

2.6. Thiết kế infographic

Việc tạo infographic không khó vì có rất nhiều trang web hỗ trợ thiết kế infographic trực tuyến miễn phí. Dưới đây là những trang web phổ biến vì có giao diện đẹp, kiểu chữ viết đa dạng, hình ảnh, biểu tượng thiết kế hấp dẫn, dễ sử dụng với nhiều mẫu thiết kế có sẵn.

https://piktochart.com/
https://www.canva.com
https://venngage.com/
https://www.visme.co/
https://www.easel.ly/

Người sử dụng sẽ chọn một mẫu thiết kế phù hợp, hoặc tự tạo mẫu riêng. Sau đó, với sự sáng tạo của mình, người sử dụng chọn hình ảnh, biểu tượng, kiểu chữ có sẵn trên trang web hoặc tải lên từ máy tính và tự do sắp xếp, tùy chỉnh để tạo ra một infographic sinh động, cuốn hút và chuyên nghiệp.

3. Kết luận

Infographic là một hình thức trình bày thông tin một cách ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu và gây ấn tượng với người đọc bằng những hình ảnh, biểu tượng, màu sắc, chữ viết… bắt mắt và sinh động. Khi infographic được sử dụng vào việc dạy môn Nói, sinh viên sẽ tập trung chú ý và thích thú hơn. Ngôn ngữ hình ảnh trong infographic sẽ kích thích sinh viên suy nghĩ các ý tưởng và vận dụng khả năng ngôn ngữ của mình để trình bày quan điểm. Đồng thời, các infographic cũng giúp sinh viên hiểu rõ thông tin, nhớ kiến thức lâu hơn và đỡ nhàm chán khi tự ôn luyện kỹ năng Nói ở nhà. Để infogrpahic hỗ trợ việc dạy nói một cách hiệu quả, khi thiết kế infographic, người dạy cần sáng tạo, tập trung thể hiện thông tin thông qua các hình ảnh, biểu tượng và hạn chế chữ viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/infographic
2. Adams, D. (2011). What Are Infographics and Why Are They Important? Khai thác từ http://www.instantshift.com/2011/03/25/what-are-infographics-and-why-are-they-important/
3. Smiciklas, M. (2012). The Power of Infographics: Using Pictures to Communicate and Connect with your Audiences. Indianapolis: QUE.
4. Roy, S. (2009). The Anatomy Of An Infographic: 5 Steps To Create A Powerful Visual. Khai thác từ http://spyrestudios.com/the-anatomy-of-an-infographic-5-steps-to-create-a-powerfulvisual/
5. https://www.nngroup.com/articles/classifying-icons/
6. Chow, S. M. (2015). Layout Cheat Sheet: Making the Best Out of Visual Arrangement. Khai thác từ https://piktochart.com/blog/layout-cheat-sheet-making-the-best-out-of-visual-arrangement/
7. http://www.dangcongsan.vn/kinh-te/-infographic-hon-20-ty-usd-von-fdi-dang-ky-vao-viet-nam-7-thang-dau-nam-529941.html
8. https://baotintuc.vn/infographics/su-khac-biet-giua-nuoc-mam-truyen-thong-va-cong-nghiep-20161028081405514.htm
9. http://timhieuvietnam.info/vn/news/infographic-viet-nam-lan-thu-2-tro-thanh-nuoc-chu-nha-apec.html
10. https://news.zing.vn/cong-nghe-che-bien-dong-goi-sua-o-vn-khong-thua-kem-nuoc-tien-tien-post835966.html
11. https://truyenhinhnghean.vn/chinh-tri/201603/infographic-lich-su-85-nam-doan-tncs-ho-chi-minh-663224/

THƯ MỜI VIẾT BÀI

1. Bản tin Khoa học trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu đăng tải các công trình nghiên cứu, các bài viết tổng quan khoa học, các ý kiến trao đổi về học thuật có giá trị khoa học và thực tiễn trên các lĩnh vực khoa học.

2. Bài viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh được đánh máy vi tính dài tối đa 8 trang khổ A4, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14 (khoảng 4.000 từ).

3. Cấu trúc bài viết được trình bày theo thứ tự: Tên bài; tóm tắt không quá 10 dòng; mở đầu, nội dung, kết luận, tài liệu tham khảo; tên tác giả, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, e-mail.

4. Danh mục tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự trích dẫn trong bài viết, cụ thể như sau:

- Đối với tài liệu là sách: Tên tác giả, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), tên sách (in nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản.

Ví dụ: 1. Nguyễn Minh Đường - Phan Văn Kha (2006), *Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế,* NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.

- Đối với tài liệu là bài báo: Tên tác giả, tên bài báo (in nghiêng), tên tạp chí, số (tập), tháng, năm xuất bản, trang đầu bài báo.

Ví dụ: 2. Nguyễn Tiến Hùng, *Khung và tiêu chí phân tích chất lượng của hệ thống giáo dục,* Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 144, tháng 9-2017, tr.15.

- Đối với tài liệu tham khảo trên internet: Tên tác giả, tên bài viết (in nghiêng), nguồn (đường link).

5. Bài viết xin gửi về cho ban biên tập theo địa chỉ email: btkh.c52@gmail.com.

Địa chỉ liên hệ: Phòng NCKH và QHQT, trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu, số 689 đường Cách mạng tháng Tám, phường Long Toàn, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; điện thoại: 0254 3737675.

Trân trọng kính mời các tác giả trong và ngoài trường gửi bài cho Bản tin Khoa học của nhà trường.

BAN BIÊN TẬP

Các đơn vị liên kết, hợp tác trong và ngoài nước